

NHẬN DẠNG NHANH MỘT SỐ LOÀI **ĐỘNG VẬT HOANG DÃ**

ĐƯỢC CÔNG ƯỚC CITES VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM BẢO VỆ



A PICTORIAL GUIDE FOR QUICK IDENTIFICATION OF SOME WILD ANIMALS PROTECTED BY VIETNAMESE LAWS AND CITES



TRAFFIC
the wildlife trade monitoring network



Cơ quan xuất bản

- Cục Kiểm lâm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- TRAFFIC Đông Nam Á, Chương trình Tiểu vùng Mê Kông mở rộng

Những quan điểm của các tác giả trong ấn phẩm này không nhất thiết phản ánh quan điểm của TRAFFIC, WWF hoặc IUCN.

Mọi thông tin về địa danh dùng trong ấn phẩm này và cách trình bày tài liệu tuyệt đối không bao hàm bất kỳ một hàm ý gì của tổ chức TRAFFIC hoặc các cơ quan tài trợ về địa vị pháp lý của bất kỳ một quốc gia, vùng lãnh thổ, hay một vùng hoặc chính quyền của các địa danh đó, hoặc sự phân định ranh giới, biên giới của những địa danh này.

Bản quyền và quyền sở hữu Thương hiệu đã được đăng ký đối với logo TRAFFIC thuộc về WWF. TRAFFIC là Chương trình chung của WWF và IUCN.

Quy định sao chép

Có thể sao chép, trích dẫn ấn phẩm này nhằm mục đích phục vụ hoạt động giáo dục hoặc vì các mục đích phi thương mại khác mà không cần xin phép. Tuy nhiên cần ghi rõ nguồn tài liệu khi sao chép hay trích dẫn.

Trích dẫn

Nguyễn Xuân Đặng (Chủ biên) (2009). *Nhận dạng nhanh một số loài động vật hoang dã được Công ước CITES và Pháp luật Việt Nam bảo vệ*. TRAFFIC Đông Nam Á, Chương trình Tiểu vùng Mê Kông mở rộng, Hà Nội, Việt Nam.

Xuất bản lần đầu: Tháng 5 năm 2009

Chủ biên: PGS-TS Nguyễn Xuân Đặng

Biên tập/Biên soạn: Nguyễn Đào Ngọc Vân, Ngọc Thị Mến

Ảnh bìa 1: Hổ, Gà lôi trắng, Rùa da báo, Cá ngựa gai và Cá sấu xiêm

Tác giả ảnh: Nguyễn Đào Ngọc Vân, Ngô Xuân Tường, Mark Auliya/TSEA, Nguyễn Hữu Phước, Charlie Manolis

Ảnh bìa 4: Tê tê vàng. **Tác giả ảnh:** Nguyễn Đào Ngọc Vân

Thiết kế: Đinh Mỹ Trang.

Sản xuất: ASDesign

NHẬN DẠNG NHANH MỘT SỐ LOÀI
ĐỘNG VẬT HOANG DÃ
ĐƯỢC CÔNG ƯỚC CITES VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM BẢO VỆ

Tài liệu hỗ trợ thực thi pháp luật

A PICTORIAL GUIDE FOR QUICK IDENTIFICATION OF SOME WILD ANIMALS PROTECTED BY VIETNAMESE LAWS AND CITES

HÀ NỘI, THÁNG 5 NĂM 2009

LỜI CẢM ƠN

Trước hết, chúng tôi xin chân thành cảm ơn Cơ quan Phát triển Quốc tế Đan Mạch (DANIDA) đã tài trợ cho việc xuất bản cuốn sách *Nhận dạng nhanh một số loài động vật hoang dã được Công ước CITES và Pháp luật Việt Nam bảo vệ*.

Chúng tôi xin cảm ơn Cục Kiểm lâm, Chi cục Kiểm lâm Hà Nội, Tổng cục Hải Quan, Chi cục Hải Quan Nội Bài, Cục Cảnh sát Môi trường đã đóng góp nhiều ý kiến quý báu và sát thực cho nội dung cuốn sách. Xin gửi lời cảm ơn đến các ông Vũ Ngọc Thành (Đại học Quốc gia Hà Nội); Đặng Ngọc Cẩn, Nguyễn Văn Sáng, Ngô Xuân Tường, Đặng Huy Phương, Nguyễn Trường Sơn, Nguyễn Xuân Nghĩa (Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật); ông Nguyễn Hữu Dực (Đại học Sư phạm Hà Nội); ông Đặng Thăng Long (Viện Điều tra, Quy hoạch Rừng); ông Phạm Mộng Giao (Cục Kiểm lâm); ông Nguyễn Mạnh Hà (CRES); ông Jonathan Eames, ông John Pilgrim, ông Nguyễn Đức Tú (BirdLife International); ông Ben Rawson, ông Lưu Tường Bạch (CI); ông Nguyễn Vũ Khôi (WAR); ông Chu Thế Cường (Viện Tài nguyên và Môi trường biển); ông Scott Robertson (WCS); bà Claire Beastall, ông Chris Shepherd (TRAFFIC Đông Nam Á); ông Tim McCormack (Asia Turtle Program); ông Douglas B. Hendrie và nhiều nhà khoa học khác đã nhiệt tình đóng góp ý kiến chuyên gia và cung cấp thông tin khoa học cho cuốn sách.

Chúng tôi xin ghi nhận sự đóng góp ảnh nhận dạng loài của các chuyên gia bảo tồn loài trong và ngoài nước, đặc biệt là toàn bộ hình vẽ các loài chim Việt Nam của họa sỹ Karen Phillips. Cuốn sách được xây dựng trên ý tưởng của cuốn Nhận dạng loài bị buôn bán ở Đông Nam Á, do TRAFFIC Đông Nam Á xây dựng cho mạng lưới thực thi pháp luật về động thực vật hoang dã (ASEAN-WEN).

Cuối cùng, cuốn sách khó có thể hoàn thành như mong đợi nếu không có sự hỗ trợ thường nhật của ông Sulma Warne và ông Thomas Osborn, chuyên gia của TRAFFIC Đông Nam Á - Chương trình Tiểu vùng Mêkông mở rộng, sự động viên ủng hộ của TS Hà Công Tuấn - Cục trưởng Cục Kiểm lâm, cũng như sự hỗ trợ về in ấn và xuất bản của bà Trần Thu Trang và các cán bộ khác của TRAFFIC Đông Nam Á - Chương trình Tiểu vùng Mêkông mở rộng.

Mặc dù đã rất cố gắng, nhưng cuốn sách khó tránh khỏi những thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của Quý bạn đọc để cuốn sách hoàn thiện hơn trong lần tái bản sau. Mọi ý kiến đóng góp xin được gửi về địa chỉ: TRAFFIC Đông Nam Á - Chương trình Tiểu vùng Mêkông mở rộng, số 39 Xuân Diệu, Tây Hồ, Hà Nội.

Nhóm biên soạn

LỜI GIỚI THIỆU

Việt Nam được đánh giá là một trong số ít các nước có giá trị đa dạng sinh học cao nhất trên thế giới, đồng thời cũng đang đối mặt với những thách thức về bảo tồn đa dạng sinh học bền vững. Một trong những tác nhân gây nên sự suy thoái đa dạng sinh học ở Việt Nam là tình trạng săn bắt và buôn bán các loài động thực vật hoang dã trái pháp luật. Để ngăn chặn tình trạng này, góp phần bảo tồn và phát triển các giá trị đa dạng sinh học của đất nước, Việt Nam đã có nhiều chủ trương, chính sách, giải pháp chiến lược bảo tồn đa dạng sinh học và tham gia Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) năm 1994; nhiều văn bản pháp luật quan trọng đã được ban hành, như: Nghị định số 32/2006/NĐ-CP, ngày 30/3/2006 về Quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; Nghị định số 82/2006/NĐ-CP, ngày 10/8/2006 của chính phủ về quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm; Kế hoạch Hành động Quốc gia về Tăng cường Kiểm soát buôn bán động thực vật hoang dã đến năm 2010 nhằm tạo ra một khung pháp lý bảo vệ nguồn tài nguyên động thực vật hoang dã. Tuy nhiên, việc thi hành pháp luật còn gặp nhiều khó khăn, nhất là việc nhận dạng các động vật bị buôn bán trên thị trường. Để góp phần giảm bớt những khó khăn này, Cục Kiểm lâm và TRAFFIC Đông Nam Á – Chương trình Tiểu vùng Mê Kông mở rộng với sự tài trợ của Cơ quan Phát triển Quốc tế Đan Mạch (DANIDA) tại Việt Nam đã cho biên soạn cuốn sách *Nhận dạng nhanh một số loài động vật hoang dã được Công ước CITES và Pháp luật Việt Nam bảo vệ*.

Cuốn sách *Nhận dạng nhanh một số loài động vật hoang dã được Công ước CITES và Pháp luật Việt Nam bảo vệ* là tài liệu hỗ trợ thực thi pháp luật cho các cơ quan hành pháp như Kiểm lâm, Hải quan, Công an, Quản lý Thị trường, Biên phòng trong công tác kiểm tra, kiểm soát và ngăn chặn các hoạt động buôn bán động, thực vật hoang dã.

Đây là cuốn sách hướng dẫn nhận dạng các loài chủ yếu phân bố ở Việt Nam bằng hình ảnh, và được xây dựng dựa trên ý tưởng của cuốn Nhận dạng loài bị buôn bán ở Đông Nam Á của tổ chức TRAFFIC Đông Nam Á xây dựng cho mạng lưới thực thi pháp luật ASEAN-WEN. Cuốn sách kế thừa những thông tin và ảnh còn giá trị của cuốn *Nhận dạng động vật hoang dã bị buôn bán* do Cục Kiểm lâm, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật và TRAFFIC phát hành năm 2000 và những ý kiến đóng góp của người sử dụng sách của gần 100 cán bộ hải quan, công an, kiểm lâm và quản lý thị trường trên toàn quốc.

Trong điều kiện làm việc còn nhiều khó khăn, các tài liệu nhận dạng còn thiếu, hoặc đơn loài hoặc mang tính kinh viện, thì sự ra đời của cuốn sách nhận dạng nhanh bằng hình ảnh, đơn giản, dễ sử dụng về nhiều loài động vật hoang dã được Công ước CITES và pháp luật Việt Nam bảo vệ sẽ góp phần giảm bớt những thách thức này. Tuy nhiên, cuốn sách chỉ hỗ trợ việc nhận dạng ban đầu để nhanh chóng đưa ra các biện pháp xử lý thích hợp cho những lô hàng buôn bán động vật hoang dã trong quá trình tác nghiệp tại hiện trường của các cán bộ thực thi pháp luật. Việc giám định loài chính xác phục vụ công tác điều tra, xét xử vẫn phải được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Nhóm biên soạn đã có cố gắng cao nhất để hoàn thiện cuốn sách một cách khoa học và phù hợp với thực tiễn Việt Nam. Cục Kiểm lâm trân trọng giới thiệu cuốn sách và mong nhận được sự quan tâm, đóng góp của quý độc giả.

Hà Nội, tháng 5 năm 2009

Tiến sĩ Hà Công Tuấn
Cục trưởng Cục Kiểm lâm

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

Đối tượng phục vụ chủ yếu của cuốn sách là lực lượng thực thi pháp luật, bao gồm kiểm lâm, hải quan, quản lý thị trường, cảnh sát và biên phòng. Tuy nhiên, cuốn sách cũng không hạn chế việc sử dụng của học sinh, sinh viên, các nhà nghiên cứu và các tổ chức, cá nhân có quan tâm khác.

Cuốn sách gồm 120 trang chia thành 7 phần: Những vấn đề chung, Nhận dạng một số loài thú, Nhận dạng một số loài chim, Nhận dạng một số loài bò sát, Nhận dạng một số loài cá, Nhận dạng một số loài động vật nước ngoài có thể thấy trên thị trường Việt Nam và Phụ lục. Mở đầu mỗi phần nhận dạng là một trang hình ảnh loài động vật tiêu biểu và hướng dẫn cách đo cơ thể của các loài trong phần đó. Mỗi phần đều có chỉ thị màu riêng, mỗi trang có bốn nhóm thông tin được sắp xếp một cách thống nhất gồm: thông tin chung (tên phổ thông, tên khoa học, tên khác), nhận dạng bằng hình ảnh, tình trạng được bảo vệ và các dạng buôn bán thường gặp. Tên khoa học của loài được dùng theo tên khoa học sử dụng trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP, các tên khoa học khác nếu có được đưa vào ngoặc đơn. Phần phụ lục giới thiệu một số thủ đoạn buôn lậu và giấu hàng thường gặp nhằm hỗ trợ kiểm soát việc vận chuyển, quá cảnh, xuất nhập khẩu động thực vật hoang dã.

Cách tra cứu đơn giản có thể được thực hiện theo các bước sau:

- So sánh hình dạng của mẫu vật bắt giữ được với hình ảnh của các loài có trong cuốn sách để chọn ra loài có hình ảnh giống nhất;
- Đối chiếu các chi tiết nhận dạng tiêu biểu về loài đó với mẫu vật. Nếu các đối chiếu là trùng khớp, thì loài đã chọn chính là loài của mẫu vật cần xác định tên;
- Tra cứu tiếp trong trang tài liệu để biết thêm các thông tin về loài đó như tên phổ thông, tên khoa học, tên khác, tình trạng bảo vệ theo pháp luật, các dạng sản phẩm được buôn bán trên thị trường;
- Bảng danh mục các loài được mô tả trong cuốn sách tổng hợp đầy đủ mọi thông tin có liên quan đến tình trạng bảo tồn và phân bố của loài. Tuy nhiên, để có thông tin cập nhật bạn đọc có thể tra cứu trên các trang điện tử www.cites.org và www.iucnredlist.org.

MỤC LỤC

Lời cảm ơn	2
Lời giới thiệu.....	3
Hướng dẫn sử dụng sách	4
Các quy ước chung	7
Công ước CITES.....	10
Nghị định 32/2006/NĐ-CP và Quyết định 82/2008/QĐ-BNN.....	12
Danh mục các loài được mô tả trong cuốn sách.....	13

PHẦN I. NHẬN DẠNG MỘT SỐ LOÀI THÚ

Hướng dẫn đo cơ thể thú	24
Cu li lớn và cu li nhỏ	25
Khỉ vàng và khỉ mặt đỏ	26
Khỉ đuôi lợn và khỉ đuôi dài	27
Voọc hà tĩnh và voọc đen má trắng	28
Voọc xám và voọc bạc.....	29
Voọc mông trắng và chà vá chân xám	30
Chà vá chân nâu và chà vá chân đen	31
Voọc cát bà	32
Vượn má trắng và vượn má vàng	33
Tê tê gia va và tê tê vàng	34
Báo hoa mai và beo lửa	35
Mèo gấm và báo gấm.....	36
Mèo rừng và mèo cá	37
Hổ.....	38
Cây hương và cây giông	40
Cây vằn bắc và cây gấm	41
Cây mực và chó sói.....	42
Gấu ngựa và gấu chó.....	43
Rái cá vuốt bé và rái cá thường	44

Rái cá lông mượt và rái cá lông mũi.....	45
Tê giác gia va	46
Hươu xạ, nai cà tong, mang lớn	47
Bò tót và bò rừng.....	48
Sơn dương	49
Sao la	50
Voi.....	51

PHẦN II. NHẬN DẠNG MỘT SỐ LOÀI CHIM

Các bộ phận cơ thể chim và cách đo.....	53
Gà lôi hà tĩnh và gà lôi mỏ trắng.....	54
Gà lôi hồng tía và gà lôi trắng.....	55
Gà tiền mặt đỏ và gà tiền mặt vàng.....	56
Gà so cổ hung và gà so ngực gụ	57
Công và trĩ sao	58
Chim săn mồi họ cắt - Cắt lớn và cắt lưng hung.....	59
Chim săn mồi họ ưng - Đại bàng đầu nâu và điều lửa	60
Ưng xám và điều ăn ong.....	61
Điều đầu trắng và điều mỏ	62
Điều hâu và ó cá	63
Bộ vẹt - Vẹt má vàng và vẹt đầu xám.....	64
Vẹt đầu hồng, vẹt ngực đỏ, vẹt lùn	65
Hồng hoàng và niệc mỏ vằn.....	66
Niếc cổ hung và niệc nâu	67
Cao cát bụng trắng	68
Chim bộ cú - Cú lợn lưng nâu và cú lợn lưng xám	69
Dù di phương đồng và cú vọ lưng nâu.....	70
Cú mèo nhỏ và cú mèo khoang cổ	71
Yểng và chích chòe lửa.....	72
Chim họ khướu - Khướu đầu đen và khướu đầu đen má xám	73

PHẦN III. NHẬN DẠNG MỘT SỐ LOÀI BÒ SÁT

Các bộ phận cơ thể bò sát và cách đo.....	75
Kỳ đà hoa và kỳ đà vân	76
Trăn đất và trăn gấm	77
Rắn ráo trâu và rắn cạp nong.....	78
Rắn hổ mang và rắn hổ chúa	79
Quản đồng và đồi mồi dứa.....	80
Rùa da và vích.....	81
Đồi mồi	82
Rùa hộp ba gạch và rùa ba gờ.....	83
Rùa hộp lưng đen và rùa hộp trán vàng.....	84
Rùa bốn mắt.....	85
Rùa đất lớn và rùa trung bộ.....	86
Rùa răng và rùa cổ bự.....	87
Rùa núi vàng và rùa núi viền.....	88
Rùa đất spengle và rùa đầu to	89
Cua đinh và rùa sa nhân	90
Cá sấu hoa cà và cá sấu xiêm	91

PHẦN IV. NHẬN DẠNG MỘT SỐ LOÀI CÁ

Cá rồng.....	93
Cá ngựa dím và cá ngựa ba chấm	94
Cá ngựa đen và cá ngựa gai	95
Cá ngựa đuôi cọp và cá ngựa lớn	96

PHẦN V. NHẬN DẠNG MỘT SỐ LOÀI ĐỘNG VẬT NƯỚC NGOÀI CÓ THỂ THẤY TRÊN THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM

Linh dương sai ga.....	98
Bông lau đầu vàng.....	99
Các loài vẹt Indônêxia	100
Vẹt mào cọ và vẹt đầu đốm xanh.....	101
Vẹt lưng đốm vàng và vẹt đầu đen.....	102
Các loài vẹt trắng.....	103
Rùa sao ẩn độ và rùa sao miến điện.....	104
Rùa mõm lợn.....	105
Rùa mađagaxca	106
Rùa da báo và rùa pan kếch	107
Cá sấu cuba	108
Cá sấu niu ghinê và cá sấu philippin.....	109
Cá sấu mắt vàng	110

PHẦN VI: PHỤ LỤC

Phụ lục I: Giấy phép CITES.....	112
Phụ lục II: Các thủ đoạn giấu hàng thường gặp	116
Tài liệu tham khảo	120

CÁC QUY ƯỚC CHUNG

TÊN KHOA HỌC

Thế giới sinh vật rất đa dạng và phong phú nhưng đều quan hệ di truyền với nhau. Các nhà khoa học đã sắp xếp các sinh vật thành một hệ thống chung theo cấp tiến hoá và mức độ quan hệ di truyền của chúng, gọi là hệ thống phân loại sinh vật. Hệ thống phân loại sinh vật có các bậc phân loại khác nhau gọi là các taxon. Mỗi taxon đều có tên La tinh tương ứng, gọi là tên khoa học của taxon đó. Các taxon chính từ cao đến thấp của hệ thống phân loại sinh vật bao gồm:

- Giới (Kingdom). Ví dụ: giới Động vật (Zoa)
- Ngành (Divisio). Ví dụ: ngành Có dây sống (Chordata)
- Lớp (Class). Ví dụ: lớp Thú (Mammalia)
- Bộ (Ordo). Ví dụ: bộ Thú ăn thịt (Carnivora)
- Họ (Familia). Ví dụ: họ Mèo (Felidae)
- Giống hoặc Chi (Genus). Ví dụ: giống Báo (*Panthera*)
- Loài (*Species*). Ví dụ: loài Hổ (*Panthera tigris*)
- Loài phụ hay phân loài (Sub-species). Ví dụ: loài phụ Hổ đồng dương (*Panthera tigris corbetti*)

Trong số tất cả các taxon, thì bậc Loài là đơn vị cơ sở của phân loại học do loài có bộ mã di truyền ổn định, khó thay đổi bởi các tác nhân của môi trường tự nhiên hoặc khi lai tạp với các loài khác. Trong các văn bản pháp luật (Công ước CITES, Nghị định 32/2006/NĐ-CP), bậc

Loài cũng được dùng làm đơn vị cơ sở để xem xét tình trạng bảo tồn và các quy định về quản lý và bảo tồn đa dạng sinh học

Theo qui ước quốc tế, tên khoa học của một loài gồm 2 từ, từ đứng trước chỉ tên giống, từ đứng sau chỉ tên loài. Từ đứng trước (tên giống) phải viết hoa chữ cái đầu tiên nhưng từ đứng sau (chỉ loài) không được viết hoa, kể cả khi đó là tên địa danh. Toàn bộ tên khoa học của loài phải viết chữ nghiêng. Ví dụ: Hổ (*Panthera tigris*), mang lớn (*Megamuntiacus vuquangensis*).

Tên khoa học của phân loài (hay còn gọi là loài phụ) có 3 từ: từ đầu chỉ tên giống, từ thứ hai chỉ tên loài và từ cuối chỉ tên phân loài. Tên khoa học của phân loài cũng chỉ viết hoa chữ cái đầu tiên của từ đứng đầu, hai từ còn lại không viết hoa, toàn bộ tên phân loài phải viết kiểu chữ nghiêng. Ví dụ : Hổ đồng dương (*Panthera tigris corbetti*), tê giác một sừng việt nam (*Rhinoceros sondaicus annamiticus*).

Do sự phát hiện và mô tả loài được thực hiện ở nhiều nơi khác nhau, bởi nhiều nhà khoa học khác nhau, cũng như nhờ sự phát triển của khoa học phân loại, tên khoa học ban đầu của nhiều loài đã được hiệu đính lại cho chuẩn xác hơn, nên một loài có thể có nhiều tên khoa học khác nhau. Để tiện cho việc thực thi pháp luật, tên khoa học của các loài hoặc phân loài trong cuốn sách này được dùng theo tên khoa học sử dụng trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP và các Phụ lục I, II, III của Công ước CITES (2008) trừ một số tên khoa học đã lạc hậu.

SỐ ĐO CƠ THỂ ĐỘNG VẬT

Trong cuốn sách này chỉ nêu một số số đo cơ thể cơ bản của động vật đã trưởng thành, bao gồm:

- Chiều dài thân-đầu (HB)
- Chiều dài đuôi (T)
- Khối lượng thân (W)
- Dài mai (các loài rùa)
- Dài yếm (các loài rùa)

VIẾT HOA

Viết hoa tên riêng áp dụng theo Quy định tạm thời về viết hoa tên riêng trong sách giáo khoa (Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2003/QĐ-BGDĐT, ngày 13/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo). Tuy nhiên, tên các loài động vật không viết hoa, kể cả khi có yếu tố tên địa danh. Ví dụ: Các loài hổ đông dương, mang trường sơn, tê giác một sừng việt nam.

PHÂN BỐ Ở VIỆT NAM

Phân bố của các loài ở Việt Nam được viết theo các vùng sinh thái cơ bản của Việt Nam, bao gồm: Bắc Bộ (Đông Bắc, Tây Bắc và Đồng bằng Sông Hồng), Trung Bộ (Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ), Nam Bộ (Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long), cụ thể như sau:

- Đông Bắc: Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Bắc Giang, Quảng Ninh
- Tây Bắc: Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình

- Đồng bằng sông Hồng: Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Hà Nam, Thái Bình, Ninh Bình, Nam Định
- Bắc Trung Bộ: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế
- Nam Trung Bộ: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng
- Đông Nam Bộ: Bình Phước, Bình Dương, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, Tây Ninh, Bà Rịa-Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh
- Đồng bằng Sông Cửu Long: An Giang, Đồng Tháp, Long An, Kiên Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Vĩnh Long, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau

TÌNH TRẠNG BẢO TỒN

Tình trạng bảo tồn của các loài dựa theo Danh lục Đỏ các loài bị đe dọa của IUCN (2008) và Sách Đỏ Việt Nam (2007). Tình trạng pháp lý của các loài dựa theo Phụ lục Công ước CITES (2008) và Nghị định 32/2006/NĐ-CP. Tình trạng bảo tồn và pháp lý của các loài được xem xét điều chỉnh hàng năm, do vậy, người đọc cần kiểm tra thông tin cập nhật nhất của mỗi loài trên các trang điện tử www.cites.org và www.iucnredlist.org

Danh lục Đỏ các loài bị đe dọa của Hiệp hội Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên (Danh lục Đỏ IUCN)

Danh lục Đỏ IUCN cung cấp các thông tin về vị trí phân loại, tình trạng bảo tồn và sự phân bố của các taxon động vật và thực vật đã được các chuyên gia xem xét đánh giá. Hệ thống các bậc và các tiêu chí đánh giá đã được thiết kế để xác định một cách tương đối chính xác nguy cơ tuyệt chủng của các taxon.

Các mức nguy cơ tuyệt chủng toàn cầu được Danh lục Đỏ IUCN năm 2008 xếp hạng như sau:

- CR: Mức rất nguy cấp theo phân loại về nguy cơ đe dọa tuyệt chủng loài của IUCN
- EN: Mức nguy cấp theo phân loại về nguy cơ đe dọa tuyệt chủng loài của IUCN
- VU: Mức sẽ nguy cấp theo phân loại về nguy cơ đe dọa tuyệt chủng loài của IUCN
- LR: Mức ít nguy cấp theo phân loại về nguy cơ đe dọa tuyệt chủng loài của IUCN
- NT: Mức sắp bị đe dọa theo phân loại về nguy cơ đe dọa tuyệt chủng loài của IUCN
- DD: Mức thiếu dẫn liệu theo phân loại về nguy cơ đe dọa tuyệt chủng loài của IUCN
- LC: Mức ít lo ngại theo phân loại về nguy cơ đe dọa tuyệt chủng loài của IUCN
- EW: Mức tuyệt chủng ngoài thiên nhiên theo phân loại về nguy cơ đe dọa tuyệt chủng loài của IUCN

Sách Đỏ Việt Nam

Sách Đỏ Việt Nam (SĐVN) cung cấp những thông tin về vị trí phân loại, tình trạng bảo tồn, sự phân bố và đặc điểm sinh học, sinh thái của các taxon động vật và thực vật ở Việt Nam đã bị tuyệt chủng hoặc có nguy cơ tuyệt chủng trong thiên nhiên. Sách Đỏ Việt Nam được chia thành hai phần: Phần I - Động vật và Phần II - Thực vật.

Sách Đỏ Việt Nam. Phần I - Động vật, được công bố lần đầu tiên vào năm 1992, tu chỉnh lại vào các năm 2000 và 2007. Sách Đỏ Việt Nam. Phần II - Thực vật, được công bố lần đầu tiên vào năm 1996, tu chỉnh lại vào năm 2007.

Sách Đỏ Việt Nam (2007) bao gồm các bậc phân hạng nguy cơ tuyệt chủng sau:

- CR: Mức rất nguy cấp theo phân hạng nguy cơ tuyệt chủng loài của SĐVN
- EN: Mức nguy cấp theo phân hạng nguy cơ tuyệt chủng loài của SĐVN
- VU: Mức sẽ nguy cấp theo phân hạng nguy cơ tuyệt chủng loài của SĐVN
- LR: Mức ít nguy cấp theo phân hạng nguy cơ tuyệt chủng loài của SĐVN
- NT: Mức sắp bị đe dọa theo phân hạng nguy cơ tuyệt chủng loài của SĐVN
- DD: Mức thiếu dẫn liệu theo phân hạng nguy cơ tuyệt chủng loài của SĐVN
- LC: Mức ít lo ngại theo phân hạng nguy cơ tuyệt chủng loài của SĐVN
- EW: Mức tuyệt chủng ngoài thiên nhiên theo phân hạng nguy cơ tuyệt chủng loài của SĐVN

CÔNG ƯỚC CITES

CÔNG ƯỚC CITES

Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) là một hiệp ước quốc tế giữa các nước thành viên nhằm đảm bảo rằng việc buôn bán quốc tế các mẫu vật còn sống, đã chết, các bộ phận, sản phẩm và dẫn xuất của các loài thực vật, động vật hoang dã không làm tổn hại đến sự tồn tại lâu dài của các loài thực vật, động vật này trong tự nhiên.

Công ước CITES qui định các chế độ kiểm soát chặt chẽ đối với việc buôn bán quốc tế các mẫu vật của các loài thuộc CITES. Tất cả các hoạt động nhập khẩu, xuất khẩu, tái xuất khẩu và quá cảnh của bất kỳ loài nào trong số khoảng 30.000 loài thuộc Công ước CITES phải được kiểm soát và xác nhận thông qua hệ thống cấp phép. Các loài động vật và thực vật có tên ở một trong 3 Phụ lục của CITES (Phụ lục I, Phụ lục II và Phụ lục III) có nghĩa là việc buôn bán quốc tế loài đó chịu sự điều chỉnh của hệ thống giấy phép chuẩn của Công ước CITES.

Phụ lục I bao gồm các loài đang bị đe dọa tuyệt chủng. Việc trao đổi các loài này chỉ được phép trong một số trường hợp đặc biệt. Cấm hoàn toàn việc buôn bán thương mại đối với các loài này.

Phụ lục II bao gồm các loài mà việc buôn bán thiếu kiểm soát có thể đe dọa sự tồn tại lâu dài của chúng trong tự nhiên. Các loài này không nhất thiết phải là những loài đang bị đe dọa tuyệt chủng hiện nay. Được phép buôn bán thương mại các loài này nhưng phải có giấy phép CITES.

Phụ lục III bao gồm những loài được bảo vệ ở ít nhất một nước và nước đó yêu cầu các nước thành viên giúp đỡ kiểm soát việc buôn bán chúng. Được phép buôn bán thương mại các loài này nhưng phải có giấy phép CITES.

Mẫu vật của một loài CITES chỉ có thể được nhập khẩu vào hoặc xuất khẩu (hoặc tái xuất khẩu) ra khỏi một nước thành viên khi có đủ các giấy tờ phù hợp đã được cơ quan quản lý CITES cấp trước và phải trình báo tại cửa khẩu nhập hoặc xuất. Trong trường hợp luật pháp quốc gia của nước thành viên nghiêm khắc hơn quy định của Công ước CITES thì luật quốc gia đó sẽ được áp dụng.

Việt Nam đã tham gia vào Công ước CITES và đã trở thành thành viên chính thức thứ 121 vào ngày 20/01/1994.

CƠ QUAN QUẢN LÝ VÀ CƠ QUAN KHOA HỌC CITES VIỆT NAM

CITES hoạt động thông qua việc kiểm soát buôn bán quốc tế các mẫu vật của các loài. Tất cả việc nhập khẩu, xuất khẩu, tái xuất khẩu và quá cảnh các loài thuộc Công ước CITES phải được chứng thực bởi hệ thống cấp phép. Mỗi nước thành viên CITES phải chỉ định ít nhất một cơ quan quản lý CITES để thực hiện các thủ tục hành chính của hệ thống cấp phép và ít nhất một cơ quan khoa học CITES để tư vấn cho các cơ quan quản lý CITES về ảnh hưởng của việc buôn bán đến tình trạng bảo tồn của loài trong thiên nhiên.

Để thực hiện Công ước CITES, theo Nghị định số 82/2006/NĐ-CP ngày 10/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ Nước Cộng hòa Xã hội

Chủ nghĩa Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn được chỉ định là Cơ quan Quản lý CITES tại Việt Nam với Văn phòng CITES được đặt tại Cục Kiểm lâm. Nghị định số 82/2006/NĐ-CP cũng quy định 4 cơ quan khoa học CITES Việt Nam.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ VÀ KHOA HỌC CỦA CITES VIỆT NAM

Cơ quan quản lý CITES Việt Nam:

Cục Kiểm lâm

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

Số 2, Phố Ngọc Hà, Ba Đình

Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 84-43-7335676

Fax: 84-43-7335685

Chánh Văn phòng: Điện thoại: 84-43-7335676

Email: cites_vn.kl@mard.gov.vn

Các cơ quan khoa học CITES Việt Nam:

Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật (IEBR)

Số 18, Đường Hoàng Quốc Việt, Cày Giấy

Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 84-43-8360169

Fax: 84-43-8361196

Email: iebr@iebr.ac.vn

Viện trưởng: Điện thoại: 84-43-8360870

Email: lxcanh@vast.ac.vn

Viện Khoa học Lâm nghiệp (FSIV)

Đồng Ngạc, Từ Liêm

Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 84-43-8389923

Fax: 84-43-8389722

Email: info@fsiv.org.vn

Viện trưởng: Điện thoại: 84-43-8389923

Email: nhnghia@netnam.vn

Viện Nghiên cứu Hải sản

Số 224, Phố Lê Lai, Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: 84-313-765997

Fax: 84-313-836812

Cán bộ phụ trách: Điện thoại: 84-313-765997

Email: dvthi@rimf.org.vn

Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường (CRES)

Số 19 phố Lê Thánh Tông, Hoàn Kiếm

Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 84-43-8253506

Fax: 84-43-8262932

Giám đốc: Điện thoại: 84-43-8253506

Email: cres@cres.edu.vn

NGHỊ ĐỊNH 32/2006/NĐ-CP VÀ QUYẾT ĐỊNH 82/2008/QĐ-BNN

NGHỊ ĐỊNH 32/2006/NĐ-CP

Nghị định số 32/2006/NĐ-CP về Quản lý thực vật, động vật rừng, nguy cấp, quý, hiếm được Thủ tướng Chính phủ Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ký ngày 30/3/2006.

Điều 2. Phân nhóm thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm của Nghị định quy định như sau:

1. Loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm là những loài thực vật, động vật có giá trị đặc biệt về kinh tế, khoa học và môi trường, số lượng còn ít trong tự nhiên hoặc có nguy cơ bị tuyệt chủng, thuộc danh mục các loài thực vật, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm do Chính phủ qui định.

2. Thực vật, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được phân thành hai nhóm như sau:

a) Nhóm I: Nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại, gồm những loài thực vật rừng, động vật rừng có giá trị đặc biệt về khoa học, môi trường hoặc có giá trị cao về kinh tế, số lượng quần thể còn rất ít trong tự nhiên hoặc có nguy cơ tuyệt chủng cao.

Thực vật rừng, động vật rừng nhóm I phân thành:

Nhóm IA, gồm các loài thực vật rừng.

Nhóm IB, gồm các loài động vật rừng.

b) Nhóm II: Hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại, gồm những loài thực vật rừng, động vật rừng có giá trị về khoa học, môi trường hoặc có giá trị cao về kinh tế, số lượng quần thể còn rất ít trong tự nhiên hoặc có nguy cơ tuyệt chủng. Thực vật rừng, động vật rừng nhóm II phân thành:

Nhóm IIA, gồm các loài thực vật rừng.

Nhóm IIB, gồm các loài động vật rừng.

QUYẾT ĐỊNH 82/2008/QĐ-BNN

Quyết định số 82/2008/QĐ-BNN ngày 17/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc công bố Danh mục các loài thủy sinh quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng ở Việt Nam cần được bảo vệ, phục hồi và phát triển.

Quyết định số 82/2008/QĐ-BNN quy định các mức độ đe dọa tuyệt chủng của các loài thủy sinh theo Sách Đỏ Việt Nam năm 2007.

DANH MỤC CÁC LOÀI ĐƯỢC MÔ TẢ TRONG CUỐN SÁCH

TT	Tên phổ thông	Tên tiếng Anh	Tên khoa học	Tình trạng được bảo vệ		Tình trạng bảo tồn		Phân bố ở Việt Nam
				NĐ 32 (2006)	CITES (2008)	SĐVN (2007)	IUCN (2008)	
I. THÚ								
1	Cu li lớn	Bengal Slow Loris, Bengal Loris, Northern Slow Loris	<i>Nycticebus bengalensis</i>	IB	I	VU	VU	Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ
2	Cu li nhỏ	Pygmy Slow Loris, Lesser Slow Loris, Pygmy Loris	<i>Nycticebus pygmaeus</i>	IB	I	VU	VU	Bắc Bộ và Trung Bộ
3	Khỉ vàng	Rhesus Macaque, Rhesus Monkey	<i>Macaca mulatta</i>	IIB	II	LR	LC	Bắc Bộ và Trung Bộ
4	Khỉ mặt đỏ	Stump-tailed Macaque, Bear Macaque	<i>Macaca arctoides</i>	IIB	II	VU	VU	Các tỉnh có rừng trên cả nước
5	Khỉ đuôi lợn	Northen Pig-tailed Macaque	<i>Macaca leonina</i>	IIB	II	VU	VU	Các tỉnh có rừng trên cả nước
6	Khỉ đuôi dài	Long-tailed Macaque, Crab-eating Macaque	<i>Macaca fascicularis</i>	IIB	II	LR	LC	Trung Bộ và Nam Bộ
7	Voọc hà tĩnh	Hatinh Langur, Stripe-headed Black Langur	<i>Trachypithecus hatinhensis</i>	IB	II	EN	EN	Quảng Bình và Quảng Trị
8	Voọc đen má trắng	François’s Langur, White Side-burned Black Langur	<i>Trachypithecus francoisi</i>	IB	II	EN	EN	Đông Bắc
9	Voọc xám	Phayre’s Leaf-monkey, Phayre’s Langur	<i>Trachypithecus crepusculus (T. phayrei)</i>	IB	II	VU	EN	Tây Bắc và Bắc Trung Bộ (đến Hà Tĩnh)
10	Voọc bạc	Griffith’s Silver Langur	<i>Trachypithecus margarita (T. villosus)</i>	IB	II	VU	EN	Trung Bộ và Nam Bộ
11	Voọc mõng trắng	Delacour’s Langur, White-rumped Black Leaf Monkey	<i>Trachypithecus delacouri</i>	IB	II	CR	CR	Hòa Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa
12	Chà vá chân xám	Grey-shanked Douc Langur	<i>Pygathrix cinerea</i>	IB	I	CR	CR	Từ Quảng Nam tới Gia Lai, Bình Thuận
13	Chà vá chân nâu	Red-shanked Douc Langur, Red-shanked Douc	<i>Pygathrix nemaeus</i>	IB	I	EN	EN	Từ Nghệ An đến Quảng Nam
14	Chà vá chân đen	Black-shanked Douc Langur	<i>Pygathrix nigripes</i>	IB	I	EN	EN	Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ

TT	Tên phổ thông	Tên tiếng Anh	Tên khoa học	Tình trạng được bảo vệ		Tình trạng bảo tồn		Phân bố ở Việt Nam
				NĐ 32 (2006)	CITES (2008)	SĐVN (2007)	IUCN (2008)	
15	Voọc cát bà	White-headed Langur, Cat Ba Langur	<i>Trachypithecus poliocephalus</i>	IB	II	CR	CR	Đảo Cát Bà
16	Vượn má trắng	White-cheeked Crested Gibbon	<i>Nomascus (Hylobates) leucogenys</i>	IB	I	EN	CR	Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ
17	Vượn má vàng	Buff-cheeked Gibbon, Yellow-cheeked Crested Gibbon	<i>Nomascus (Hylobates) gabriellae</i>	IB	I	EN	EN	Trung Bộ (Kon Tum tới Đồng Nai)
18	Tê tê gia va	Sunda Pangolin, Malayan Pangolin	<i>Manis javanica</i>	IIB	II	EN	EN	Vùng rừng núi Trung Bộ và Nam Bộ
19	Tê tê vàng	Chinese Pangolin	<i>Manis pentadactyla</i>	IIB	II	EN	EN	Vùng rừng núi Bắc Bộ và Trung Bộ
20	Báo hoa mai	Leopard, Panther	<i>Panthera pardus</i>	IB	I	CR	NT	Khắp các vùng trên cả nước
21	Beo lửa	Asiatic Golden Cat, Golden Cat, Temminck's Cat	<i>Catopuma temminckii (Felis temminckii)</i>	IB	I	EN	NT	Khắp các vùng trên cả nước
22	Mèo gấm	Marbled Cat	<i>Pardofelis (Felis) marmorata</i>	IB	I	VU	VU	Bắc Bộ và Trung Bộ (tới Lâm Đồng)
23	Báo gấm	Clouded Leopard	<i>Neofelis nebulosa</i>	IB	I	EN	VU	Khắp các vùng trên cả nước
24	Mèo rừng	Leopard Cat	<i>Prionailurus (Felis) bengalensis</i>	IB	II	Không	LC	Khắp các vùng trên cả nước
25	Mèo cá	Fishing Cat	<i>Prionailurus viverrinus (Felis viverrina)</i>	IB	II	EN	EN	Khắp các vùng trên cả nước
26	Hổ	Tiger	<i>Panthera tigris</i>	IB	I	CR	EN	Khắp các vùng trên cả nước
27	Cầy hương	Small Indian Civet	<i>Viverricula indica</i>	IIB	III	Không	LC	Khắp các vùng trên cả nước
28	Cầy giông	Large Indian Civet	<i>Viverra zibetha</i>	IIB	III	Không	NT	Bắc Bộ và Trung Bộ
29	Cầy vằn bắc	Owston's Palm Civet, Owston's Civet	<i>Chrotogale owstoni</i>	IIB	Không	VU	VU	Bắc Bộ và Trung Bộ
30	Cầy gấm	Spotted Linsang, Tiger Civet	<i>Prionodon pardicolor</i>	IIB	I	VU	LC	Bắc Bộ và Trung Bộ
31	Cầy mực	Bearcat, Binturong	<i>Arctictis binturong</i>	IB	III	EN	VU	Bắc Bộ và Trung Bộ

TT	Tên phổ thông	Tên tiếng Anh	Tên khoa học	Tình trạng được bảo vệ		Tình trạng bảo tồn		Phân bố ở Việt Nam
				NĐ 32 (2006)	CITES (2008)	ĐBVN (2007)	IUCN (2008)	
32	Chó sói	Dhole, Asiatic Wild Dog, Indian Wild Dog, Red Dog	<i>Cuon alpinus</i>	IB	II	EN	EN	Vùng rừng núi Bắc Bộ, Trung Bộ và Đông Nam Bộ
33	Gấu ngựa	Himalayan Black Bear, Asiatic Black Bear, Asian Black Bear	<i>Ursus (Selenarctos) thibetanus</i>	IB	I	EN	VU	Dọc dãy Trường Sơn từ Lai Châu đến Tây Ninh
34	Gấu chó	Sun Bear, Malayan Sun Bear	<i>Ursus (Helarctos) malayanus</i>	IB	I	EN	VU	Vùng rừng núi Bắc Bộ và Trung Bộ
35	Rái cá vuốt bé	Oriental Small-clawed Otter, Small-clawed Otter	<i>Amblonyx cinereus (Aonyx cinerea)</i>	IB	II	VU	VU	Khắp các vùng trên cả nước
36	Rái cá thường	Common Otter, European Otter, Old World Otter	<i>Lutra lutra</i>	IB	I	VU	NT	Bắc Bộ và Trung Bộ (tới Lâm Đồng)
37	Rái cá lông mượt	Smooth-coated Otter, Indian Smooth-coated Otter	<i>Lutrogale (Lutra) perspicillata</i>	IB	II	EN	VU	Bắc Bộ và Trung Bộ (đến Lâm Đồng)
38	Rái cá lông mũi	Hairy-nosed Otter	<i>Lutra sumatrana</i>	IB	II	EN	EN	Trung Bộ và Nam Bộ
39	Tê giác gia va	Javan Rhinoceros, Lesser One-horned Rhinoceros	<i>Rhinoceros sondaicus</i>	IB	I	CR	CR	Tỉnh Lâm Đồng
40	Hươu xạ	Chinese Forest Musk Deer, Dwarf Musk Deer, Forest Musk Deer	<i>Moschus berezovskii</i>	IB	II	CR	EN	Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên
41	Nai cà tong	Eld's Deer, Brow-antlered Deer, Thamin	<i>Cervus (Rucervus) eldii</i>	IB	I	EN	EN	Trung Bộ (Phú Yên tới Lâm Đồng)
42	Mang lớn	Large-antlered Muntjac, Giant Muntjac	<i>Megamuntiacus (Muntiacus) vuquangensis</i>	IB	I	VU	EN	Từ Nghệ An tới Lâm Đồng, Ninh Thuận
43	Bò tót	Gaur, Indian Bison	<i>Bos gaurus</i>	IB	I	EN	VU	Bắc Bộ và Trung Bộ (xuống đến Tây Ninh)
44	Bò rừng	Banteng, Tembadau	<i>Bos javanicus</i>	IB	Không	EN	EN	Trung Bộ (từ Kon Tum đến Bình Phước)
45	Sơn dương	Mainland Serow, Serow, Sumatran Serow	<i>Naemohedus (Capricornis) sumatraensis</i>	IB	I	EN	VU	Các tỉnh có rừng ở Bắc Bộ, Trung Bộ và Đông Nam Bộ
46	Sao la	Saola	<i>Pseudoryx nghetinhensis</i>	IB	I	EN	CR	Từ Nghệ An đến Quảng Nam
47	Voi	Asian Elephant, Indian Elephant	<i>Elephas maximus</i>	IB	I	CR	EN	Tây Bắc, Trung Bộ, Đông Nam Bộ

TT	Tên phổ thông	Tên tiếng Anh	Tên khoa học	Tình trạng được bảo vệ		Tình trạng bảo tồn		Phân bố ở Việt Nam
				NĐ 32 (2006)	CITES (2008)	SĐVN (2007)	IUCN (2008)	
II. CHIM								
48	Gà lôi hà tĩnh	Vietnamese Pheasant, Vietnam Fireback	<i>Lophura hatinhensis</i>	IB	Không	EN	EN	Trung Bộ
49	Gà lôi mào trắng	Edwards's Pheasant	<i>Lophura edwardsi</i>	IB	I	EN	EN	Trung Bộ
50	Gà lôi hồng tía	Siamese Fireback, Diard's Fireback	<i>Lophura diardi</i>	IB	Không	VU	NT	Trung Bộ và Nam Bộ
51	Gà lôi trắng	Silver Pheasant	<i>Lophura nycthemera</i>	IB	Không	LR	LC	Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ
52	Gà tiền mặt đỏ	Germain's Peacock-pheasant	<i>Polyplectron germaini</i>	IB	II	VU	NT	Trung Bộ và Nam Bộ
53	Gà tiền mặt vàng	Common Peacock-Pheasant, Grey Peacock-Pheasant	<i>Polyplectron bicalcaratum</i>	IB	II	VU	LC	Bắc Bộ và Trung Bộ
54	Gà so cổ hung	Orange-necked Partridge	<i>Arborophila davidi</i>	IIB	Không	EN	EN	Đồng Nai, Lâm Đồng, Bình Phước
55	Gà so ngực gụ	Chestnut-necklaced Partridge	<i>Arborophila charltonii</i>	IIB	III	LR	NT	Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ
56	Cồng	Green Peafowl, Green-necked Peafowl	<i>Pavo muticus</i>	IB	II	EN	VU	Trung Bộ và Nam Bộ
57	Trĩ sao	Crested Argus, Ocellated Pheasant	<i>Rheinardia ocellata</i>	IB	I	VU	NT	Trung Bộ
58	Cắt lớn	Peregrine, Peregrine Falcon, Duck Hawk	<i>Falco peregrinus</i>	Không	I	Không	LC	Khắp các vùng trên cả nước (thường gặp vào mùa đông)
59	Cắt lưng hung	Common Kestrel, Eurasian Kestrel, Kestrel	<i>Falco tinnunculus</i>	Không	II	Không	LC	Chim di cư, gặp ở nhiều nơi vào mùa đông
60	Đại bàng đầu nâu	Eastern Imperial Eagle, Imperial Eagle	<i>Aquila heliaca</i>	Không	I	CR	VU	Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ
61	Diều lửa	Brahminy Kite, Red-backed Kite, Red-backed Sea Eagle	<i>Haliastur indus</i>	Không	II	Không	LC	Chim di cư, gặp ở nhiều nơi vào mùa đông
62	Ưng xám	Little Banded Sparrowhawk, Shikra	<i>Accipiter badius</i>	Không	II	Không	LC	Cả nước trừ Tây Bắc

TT	Tên phổ thông	Tên tiếng Anh	Tên khoa học	Tình trạng được bảo vệ		Tình trạng bảo tồn		Phân bố ở Việt Nam
				NĐ 32 (2006)	CITES (2008)	SĐVN (2007)	IUCN (2008)	
63	Diều ăn ong	Oriental Honey-buzzard, Crested Honey Buzzard	<i>Pernis ptilorhyncus</i>	Không	II	Không	LC	Khắp các vùng trên cả nước
64	Diều đầu trắng	Eastern Marsh-Harrier, Marsh Harrier	<i>Circus spilonotus</i>	Không	II	Không	LC	Khắp các vùng trên cả nước
65	Diều mào	Black Baza	<i>Aviceda leuphotes</i>	Không	II	Không	LC	Đông Bắc, Trung Bộ và Nam Bộ
66	Diều hâu	Black Kite, Black-eared Kite, Pariah Kite	<i>Milvus migrans</i>	Không	II	Không	LC	Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Nam Bộ
67	Ó cá	Osprey	<i>Pandion haliaetus</i>	Không	II	Không	LC	Cả nước trừ Tây Bắc
68	Vẹt má vàng	Alexandrine Parakeet	<i>Psittacula eupatria</i>	IIB	II	Không	LC	Trung Bộ và Nam Bộ
69	Vẹt đầu xám	Grey-headed Parakeet	<i>Psittacula finschii</i>	IIB	II	Không	LC	Bắc Bộ và Trung Bộ
70	Vẹt đầu hồng	Blossom-headed Parakeet	<i>Psittacula roseata</i>	IIB	II	Không	LC	Trung Bộ và Nam Bộ
71	Vẹt ngực đỏ	Moustached Parakeet, Red-breasted Parakeet	<i>Psittacula alexandri</i>	IIB	II	Không	LC	Khắp các vùng trên cả nước
72	Vẹt lùn	Vernal Hanging-Parrot	<i>Loriculus vernalis</i>	IIB	II	Không	LC	Bắc Bộ và Trung Bộ
73	Hồng hoàng	Concave-casqued Hornbill, Great Hornbill	<i>Buceros bicornis</i>	IIB	I	VU	NT	Các vùng rừng nguyên sinh và ít bị tác động của cả nước
74	Niệc mỏ vằn	Barthroated Wreathed Hornbill, Bar-pouched Wreathed Hornbill	<i>Aceros undulatus</i>	IIB	II	VU	LC	Bắc Bộ và Trung Bộ
75	Niệc cổ hung	Rufous-necked Hornbill, Rufous-cheeked Hornbill	<i>Aceros nipalensis</i>	IIB	I	CR	VU	Bắc bộ và Trung Bộ
76	Niệc nâu	Assam Brown-backed Hornbill, Brown Hornbill	<i>Anorrhinus (tickelli) austeni</i>	IIB	II	VU	NT	Bắc Bộ và Trung Bộ
77	Cao cát bụng trắng	Indian Pied Hornbill, Oriental Pied-Hornbill	<i>Anthracoceros albirostris</i>	Không	II	Không	LC	Bắc Bộ và Trung Bộ
78	Cú lợn lưng nâu	Eastern Grass Owl	<i>Tyto capensis (T.longimembris)</i>	IIB	II	VU	LC	Tây Bắc, Trung Bộ và Nam Bộ

TT	Tên phổ thông	Tên tiếng Anh	Tên khoa học	Tình trạng được bảo vệ		Tình trạng bảo tồn		Phân bố ở Việt Nam
				NĐ 32 (2006)	CITES (2008)	SĐVN (2007)	IUCN (2008)	
79	Cú lợn lưng xám	Barn Owl, Common Barn-Owl	<i>Tyto alba</i>	IIB	II	Không	LC	Khắp các vùng trên cả nước
80	Dù di phương đồng	Brown Fish-Owl	<i>Ketupa zeylonensis</i>	IIB	II	Không	LC	Đông Bắc, Trung Bộ và Nam Bộ
81	Cú vọ lưng nâu	Brown Boobook, Brown Hawk-Owl	<i>Ninox scutulata</i>	Không	II	Không	LC	Khắp các vùng trên cả nước
82	Cú mèo nhỏ	African Scops-Owl, Common Scops-Owl, Oriental Scops-Owl	<i>Otus sunia</i>	Không	II	Không	LC	Đông Bắc, Trung Bộ và Nam Bộ
83	Cú mèo khoang cổ	Collared Scops-Owl, Sunda Scops-Owl	<i>Otus bakkamoena</i>	Không	II	Không	LC	Khắp các vùng trên cả nước
84	Yểng	Hill Myna, Common Hill Myna	<i>Gracula religiosa</i>	IIB	II	Không	LC	Khắp các vùng trên cả nước
85	Chích chòe lửa	White-rumped Shama	<i>Copsychus malabaricus</i>	IIB	Không	Không	LC	Khắp các vùng trên cả nước
86	Khướu đầu đen	Black-hooded Laughingthrush	<i>Garrulax milleti</i>	IIB	Không	LR	NT	Tây Nguyên
87	Khướu đầu đen má xám	Collared Laughingthrush	<i>Garrulax yersini</i>	IIB	Không	EN	EN	Nam Trung Bộ
III. BÒ SÁT								
88	Kỳ đà hoa	Common Water Monitor, Water Monitor	<i>Varanus salvator</i>	IIB	II	EN	Không	Khắp các vùng trên cả nước
89	Kỳ đà vân	Bengal Black Lizard, Common Monitor	<i>Varanus bengalensis</i> (<i>V. nebulosa</i>)	IIB	I	EN	Không	Trung Bộ và Nam Bộ
90	Trăn đất	Asiatic Rock Python, Burmese Python, Tiger Python	<i>Python molurus</i>	IIB	II	CR	NT	Khắp các vùng trên cả nước
91	Trăn gấm	Java Rock Python, Regal Python, Reticulated Python	<i>Python reticulatus</i>	IIB	II	CR	NT	Khắp các vùng trên cả nước
92	Rắn ráo trâu	Common Rat Snake, Dhaman, Oriental Rat Snake	<i>Ptyas mucosus</i>	IIB	II	EN	Không	Khắp các vùng trên cả nước

TT	Tên phổ thông	Tên tiếng Anh	Tên khoa học	Tình trạng được bảo vệ		Tình trạng bảo tồn		Phân bố ở Việt Nam
				NĐ 32 (2006)	CITES (2008)	SĐVN (2007)	IUCN (2008)	
93	Rắn cạp nong	Banded Krait	<i>Bungarus fasciatus</i>	IIB	Không	EN	Không	Khắp các vùng trên cả nước
94	Rắn hổ mang	Asian Cobra, Asiatic Cobra, Indian Cobra, Indian Spectacled Cobra	<i>Naja naja</i>	IIB	II	EN	Không	Khắp các vùng trên cả nước
95	Rắn hổ chúa	Hamadryad, King Cobra	<i>Ophiophagus hannah</i>	IB	II	CR	Không	Khắp các vùng trên cả nước
96	Quản đồng	Loggerhead	<i>Caretta caretta</i>	Không*	I	CR	EN	Khắp vùng biển và hải đảo Việt Nam
97	Đồi mồi dứa	Olive Ridley, Pacific Ridley	<i>Lepidochelys olivacea</i>	Không*	I	EN	VU	Khắp vùng biển và hải đảo Việt Nam
98	Rùa da	Leatherback, Leathery Turtle	<i>Dermochelys coriacea</i>	Không*	I	CR	CR	Khắp vùng biển và hải đảo Việt Nam
99	Vích	Green Turtle	<i>Chelonia mydas</i>	Không*	I	EN	EN	Khắp vùng biển và hải đảo Việt Nam
100	Đồi mồi	Hawksbill Turtle	<i>Eretmochelys imbricata</i>	Không*	I	EN	CR	Khắp các vùng biển và hải đảo Việt Nam
101	Rùa hộp ba vạch	Chinese Three-striped Box Turtle	<i>Cuora trifasciata</i>	IB	II	CR	CR	Bắc Bộ và Trung Bộ
102	Rùa ba gờ	Snail-eating Turtles	<i>Malayemys subtrijuga</i>	Không	II	VU	VU	Nam Bộ
103	Rùa hộp lưng đen	Malaysian Box Turtle, South Asian Box Turtle	<i>Cuora amboinensis</i>	Không	II	VU	VU	Nam Trung Bộ và Nam Bộ
104	Rùa hộp trán vàng	Indochinese Box Turtle	<i>Cuora galbinifrons</i>	Không	II	EN	CR	Bắc Bộ và Trung Bộ
105	Rùa bốn mắt	Four-eyed Turtle	<i>Sacalia quadriocellata</i>	Không	III	Không	EN	Bắc Bộ và Trung Bộ
106	Rùa đất lớn	Giant Asian Pond Turtle	<i>Heosemys grandis</i>	IIB	II	VU	VU	Trung Bộ và Nam Bộ
107	Rùa trung bộ	Vietnamese Pond Turtle, Annam Leaf Turtle	<i>Mauremys (Annamemys) annamensis</i>	IIB	II	CR	CR	Trung Bộ
108	Rùa răng	Yellow-headed Temple Turtle	<i>Hieremys annandalii</i>	IIB	II	EN	EN	Nam Bộ

TT	Tên phổ thông	Tên tiếng Anh	Tên khoa học	Tình trạng được bảo vệ		Tình trạng bảo tồn		Phân bố ở Việt Nam
				NĐ 32 (2006)	CITES (2008)	SĐVN (2007)	IUCN (2008)	
109	Rùa cổ bự	Black Marsh Turtle	<i>Siebenrockiella crassicolis</i>	Không	II	Không	VU	Nam Bộ
110	Rùa núi vàng	Elongated Tortoise	<i>Indotestudo elongata</i>	IIB	II	EN	EN	Bắc Bộ và Trung Bộ
111	Rùa núi vàng	Impressed Tortoise	<i>Manouria impressa</i>	IIB	II	VU	VU	Bắc Bộ và Trung Bộ
112	Rùa đất spengle	Black-breasted Leaf Turtle	<i>Geoemyda spengleri</i>	Không	III	Không	EN	Bắc Bộ và Trung Bộ
113	Rùa đầu to	Big-head Turtle	<i>Platysternum (Platystemon) megacephalum</i>	IIB	II	EN	EN	Bắc Bộ và Trung Bộ
114	Cua đinh	Asiatic Softshell Turtle	<i>Amyda cartilaginea</i>	Không	II	VU	VU	Trung Bộ và Nam Bộ
115	Rùa sa nhân	Jagged-shelled Turtle, Keeled Box Turtle	<i>Pyxidea mouhotii</i>	Không	II	Không	EN	Bắc Bộ và Trung Bộ
116	Cá sấu hoa cà	Estuarine Crocodile, Salt-water Crocodile	<i>Crocodylus porosus</i>	IIB	I	EW	LC	Ven biển Nam Bộ, Phú Quốc, Côn Đảo
117	Cá sấu xiêm	Siamese Crocodile	<i>Crocodylus siamensis</i>	IIB	I	CR	CR	Trung Bộ và Nam Bộ
IV. CÁ								
118	Cá rồng	Asian Arowana	<i>Scleropages formosus</i>	Không*	I	EN	EN	Sông Đồng Nai
119	Cá ngựa dím	Hedgehog Seahorse	<i>Hippocampus spinosissimus</i>	Không*	II	Không	VU	Biển Đông
120	Cá ngựa ba chấm	Three-spot Seahorse, Flat-faced Seahorse	<i>Hippocampus trimaculatus</i>	Không*	II	EN	VU	Vịnh Bắc Bộ, vùng biển Nam Trung Bộ
121	Cá ngựa đen	Black Seahorse, Spotted Seahorse	<i>Hippocampus kuda</i>	Không*	II	EN	VU	Vịnh Bắc Bộ, vùng biển Nam Trung Bộ và Nam Bộ
122	Cá ngựa gai	Spiny Seahorse, Thorny Seahorse	<i>Hippocampus histrix</i>	Không*	II	VU	DD	Vịnh Bắc Bộ, vùng biển Nam Trung Bộ và Nam Bộ
123	Cá ngựa đuôi cọp	Tiger-tail Seahorse	<i>Hippocampus comes</i>	Không*	II	Không	VU	Biển Đông
124	Cá ngựa lớn	Great Seahorse, Kellog's Seahorse, Offshore Seahorse	<i>Hippocampus kelloggi</i>	Không*	II	Không	DD	Biển Đông

TT	Tên phổ thông	Tên tiếng Anh	Tên khoa học	Tình trạng được bảo vệ		Tình trạng bảo tồn		Phân bố ở Việt Nam
				NĐ 32 (2006)	CITES (2008)	SĐVN (2007)	IUCN (2008)	
V. CÁC LOÀI NƯỚC NGOÀI								
125	Linh dương saiga	Saiga Antelope	<i>Saiga tatarica</i>	Không	II	Không	CR-EN	Không
126	Bông lau đầu vàng	Straw-crowned Bulbul, Straw-headed Bulbul	<i>Pycnonotus zeylanicus</i>	Không	II	Không	VU	Không
127	Vẹt xanh đỏ	Red-and-blue Lory	<i>Eos histrio</i>	Không	I	Không	EN	Không
128	Vẹt đỏ	Moluccan Lory, Red Lory	<i>Eos bornea</i>	Không	II	Không	LC	Không
129	Vẹt tai xanh	Blue-eared Lory	<i>Eos semilarvata</i>	Không	II	Không	LC	Không
130	Vẹt cổ tím	Moluccan Red Lory, Violet-necked Lory	<i>Eos squamata</i>	Không	II	Không	LC	Không
131	Vẹt cánh đen	Biak Red Lory, Black-winged Lory	<i>Eos cyanogenia</i>	Không	II	Không	VU	Không
132	Vẹt sọc xanh	Blue-streaked Lory	<i>Eos reticulata</i>	Không	II	Không	NT	Không
133	Vẹt mỏ cọ	Palm Cockatoo	<i>Probosciger aterrimus</i>	Không	I	Không	LC	Không
134	Vẹt đầu đốm xanh	Blue-crowned Hanging-Parrot	<i>Loriculus galgulus</i>	Không	II	Không	LC	Không
135	Vẹt lưng đốm vàng	Chattering Lory, Yellow-backed Lory	<i>Lorius garrulus</i>	Không	II	Không	EN	Không
136	Vẹt đầu đen	Black-capped Lory, Western Black-capped Lory	<i>Lorius lory</i>	Không	II	Không	LC	Không
137	Vẹt trắng mỏ vàng	Yellow-crested Cockatoo	<i>Cacatua sulphurea</i>	Không	I	Không	CR	Không
138	Vẹt trắng muluca	Moluccan Cockatoo, Salmon-crested Cockatoo	<i>Cacatua moluccensis</i>	Không	I	Không	VU	Không
139	Vẹt trắng philippin	Philippine Cockatoo, Red-vented Cockatoo	<i>Cacatua haematuropygia</i>	Không	I	Không	CR	Không

TT	Tên phổ thông	Tên tiếng Anh	Tên khoa học	Tình trạng được bảo vệ		Tình trạng bảo tồn		Phân bố ở Việt Nam
				NĐ 32 (2006)	CITES (2008)	SĐVN (2007)	IUCN (2008)	
140	Rùa sao ẩn độ	Indian Star Tortoise, Star Tortoise	<i>Geochelone elegans</i>	Không	II	Không	LC	Không
141	Rùa sao miến điện	Burmese Starred Tortoise, Flatback Tortoise	<i>Geochelone platynota</i>	Không	II	Không	CR	Không
142	Rùa mõm lợn	Fly River Turtle, Pig-nosed Turtle	<i>Carettochelys insculpta</i>	Không	II	Không	VU	Không
143	Rùa madagaxca	Ploughshare Tortoise, Madagascar Tortoise	<i>Astrochelys (Geochelone) yniphora</i>	Không	I	Không	CR	Không
144	Rùa da báo	Leopard Tortoise, Mountain Tortoise	<i>Geochelone pardalis</i>	Không	II	Không	Không	Không
145	Rùa pan kếp	Crevice Tortoise, Pancake Tortoise, Softshell Tortoise	<i>Malacochersus tornieri</i>	Không	II	Không	VU	Không
146	Cá sấu cu ba	Cuban Crocodile	<i>Crocodylus rhombifer</i>	Không	I	Không	CR	Nuôi trong các trang trại
147	Cá sấu niu ghinê	New Guinea Crocodile	<i>Crocodylus novaeguineae</i>	Không	II	Không	LC	Không
148	Cá sấu philippin	Mindoro Crocodile, Philippine Crocodile	<i>Crocodylus mindorensis</i>	Không	I	Không	CR	Không
149	Cá sấu mắt vàng	Tomistoma, False Gharial, False Gavial	<i>Tomistoma schlegelii</i>	Không	I	Không	EN	Không

(*) Nghị định 32/2006/NĐ-CP không điều chỉnh loài này. Tình trạng được bảo vệ của các loài thủy sinh được quy định trong Quyết định 82/2008/QĐ-BNN ngày 17 tháng 7 năm 2008.

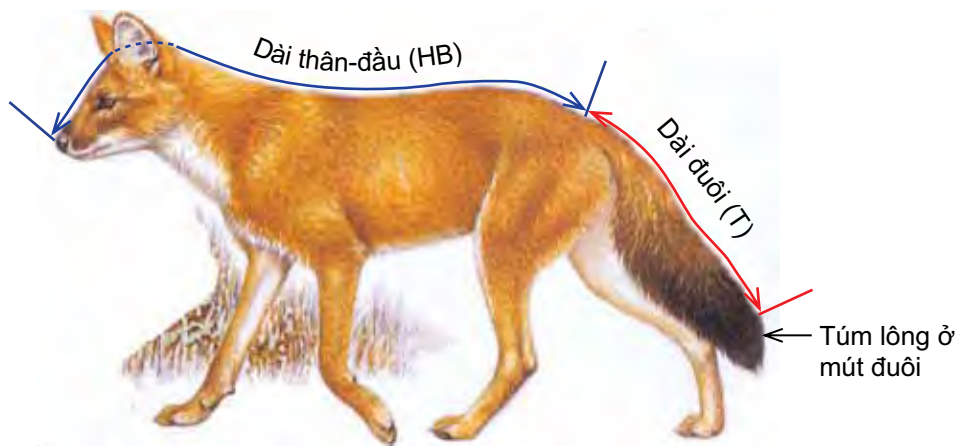
PHẦN I. NHẬN DẠNG MỘT SỐ LOÀI THÚ



Nguyễn Đào Ngọc Vân

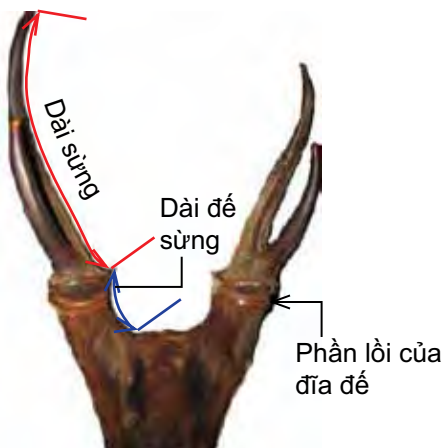


HƯỚNG DẪN ĐO CƠ THỂ THÚ



Theo Francis C. M

Cách đo sừng hươu, nai, hoẵng



Nguyễn Đắc Mạnh

Cách đo sừng trâu, bò, sơn dương, sao la



Nguyễn Đắc Mạnh

Cách đo thân

- 1. Dài thân-đầu (HB):** Đo bằng thước dây từ đỉnh mũi dọc theo sống lưng đến bờ hậu môn
- 2. Dài đuôi (T):** Đo từ bờ hậu môn đến đốt cuối cùng của xương đuôi, không đo túm lông ở mót đuôi
- 3. Khối lượng thân (W):** cân toàn bộ con vật

Cách đo sừng

Đo chiều dài sừng: Có nhiều cách đo khác nhau, nhưng phổ biến là đo theo đường cong ngoài của nhánh chính, từ phần đĩa lõi của đế sừng đến hết mót sừng.

Đo đế sừng: Đo từ gốc đế nơi tiếp giáp với sọ đến hết phần đĩa lõi đế sừng.



CU LI LỚN - *Nycticebus bengalensis*
 Tên khác: Cù lằn, khỉ gió

CU LI NHỎ - *Nycticebus pygmaeus*
 Tên khác: Cù lằn, khỉ gió, cu li lùn

Cu li lớn



WWFM / MPS

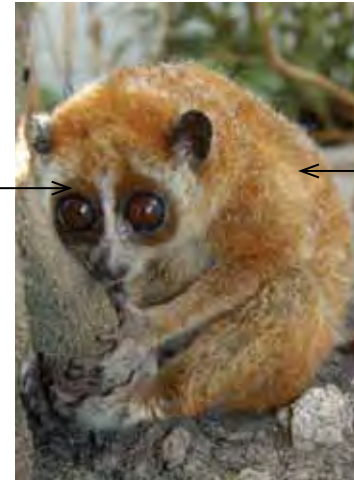
Có sọc nâu chạy từ đỉnh đầu đến giữa lưng

Mắt tròn, to, có vành nâu nhạt

Lông dày xốp, màu nâu xám nhạt hoặc nâu đỏ.
 Đuôi rất ngắn.

HB: 26-30cm, T: 2-4cm, W: 1-2kg.

Cu li nhỏ



Mắt tròn, to, có vành nâu tối

Nguyễn Vũ Khôi



Nguyễn Vũ Khôi

Bộ lông mùa đông có tuyết trắng và có sọc đen rõ trên lưng

Lông mùa hè màu vàng nâu tươi và không có sọc đen trên lưng.
 Đuôi rất ngắn.

HB: 21-23cm, T: 1-2cm, W: 0,25-0,65kg.

Tình trạng được bảo vệ:

Cu li lớn:

CITES: Phụ lục I
 NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Cu li nhỏ:

CITES: Phụ lục I
 NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Dạng buôn bán:

Con sống (nuôi cảnh) Dạng khô (làm thuốc)



Chris Shepherd/TSEA



KHỈ VÀNG VÀ KHỈ MẶT ĐỎ

KHỈ VÀNG - *Macaca mulatta*

Tên khác: Khỉ đàn, khỉ đỏ đít

Khỉ vàng

Da mặt trần màu hồng nhạt hoặc đỏ

Lông màu nâu nhạt hoặc xám nhạt



Nguyễn Vũ Khôi

HB: 47-62cm, T: 20-28cm, W: 4-10kg.

Tình trạng được bảo vệ:

Khỉ vàng:

CITES: Phụ lục II
 NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Khỉ mặt đỏ:

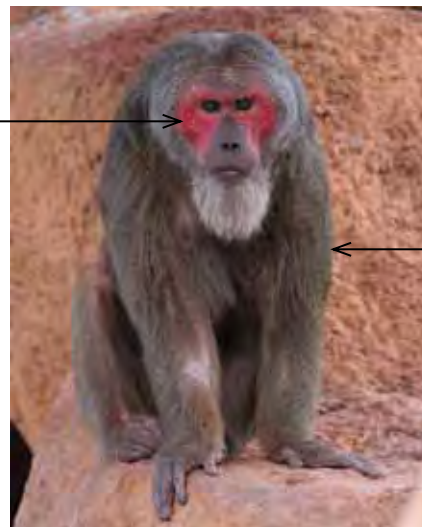
CITES: Phụ lục II
 NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

KHỈ MẶT ĐỎ - *Macaca arctoides*

Tên khác: Khỉ cộc, khỉ ông già, khỉ hời

Khỉ mặt đỏ

Da mặt trần màu đỏ thẫm, ít lông



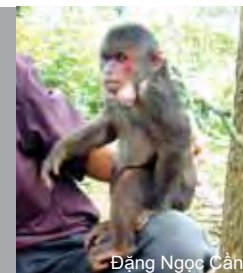
Lông nâu vàng hoặc nâu tối ngả sang đen

Nguyễn Vũ Khôi

HB: 48-65cm, T: 3-7cm, W: 8-12kg.

Dạng buôn bán:

Khỉ sống (nuôi cảnh)
 Thịt (làm thực phẩm)
 Xương và thịt (nấu cao)



Đặng Ngọc Cẩn



KHỈ ĐUÔI LỢN - *Macaca leonina*

Tên khác: Khỉ núi

Khỉ đuôi lợn

Thân màu xám hoặc nâu đỏ nhạt

Đỉnh đầu có đám lông đen, ngắn, nằm rạp xuống như chiếc mũ

Đuôi ngắn, thưa lông và thường cong lên như đuôi lợn



Nguyễn Xuân Nghĩa

HB: 47-70cm, T: 14-23cm, W: 4-14kg.

KHỈ ĐUÔI DÀI - *Macaca fascicularis*

Tên khác: Khỉ nước

Khỉ đuôi dài

Đỉnh đầu có túm lông ngắn quay ngược ra sau

Mặt hồng nhạt, con già có thể có râu

Đuôi rất dài, gần bằng dài thân - đầu



Vũ Ngọc Thành

HB: 38-65cm T: 44-55cm, W: 3-8kg.

Tình trạng được bảo vệ:

Khỉ đuôi lợn:

CITES: Phụ lục II
NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Khỉ đuôi dài:

CITES: Phụ lục II
NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Dạng buôn bán:

Khỉ sống (nuôi cảnh)
Thịt (làm thực phẩm)
Thịt và xương (nấu cao)



Vũ Ngọc Thành



VOỘC HÀ TĨNH VÀ VOỘC ĐEN MÁ TRẮNG

VOỘC HÀ TĨNH - *Trachypithecus hatinhensis*

Tên khác: Voọc gáy trắng

Voọc hà tĩnh



Đầu có mào lông cao

Vệt trắng ở má kéo đến tận gáy



Nguyễn Xuân Đặng

Tilo Nadler

Toàn thân màu đen.

Con non màu vàng cam.

HB: 55-62cm, T: 75-88cm, W: 7-9kg.

Đuôi rất dài, dài hơn dài thân-đầu

VOỘC ĐEN MÁ TRẮNG - *Trachypithecus francoisi*

Tên khác: Không

Voọc đen má trắng

Đầu có mào lông cao



Vệt trắng chỉ đến vành tai

Noel Rowe

Toàn thân màu đen

Đuôi rất dài, dài hơn dài thân-đầu. Con non vàng cam.

HB: 52-65cm, T: 70-90cm, W: 6-10kg.

Tình trạng được bảo vệ:

Voọc hà tĩnh:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Voọc đen má trắng:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Dạng buôn bán:

Voọc sống (nuôi cảnh)

Thịt (làm thực phẩm)

Voọc ép khô và xương (nấu cao)

Thú nhồi (trang trí)

Bào thai (ngâm rượu thuốc)



Vũ Ngọc Thành

VOọc XÁM VÀ VOọc BẠC



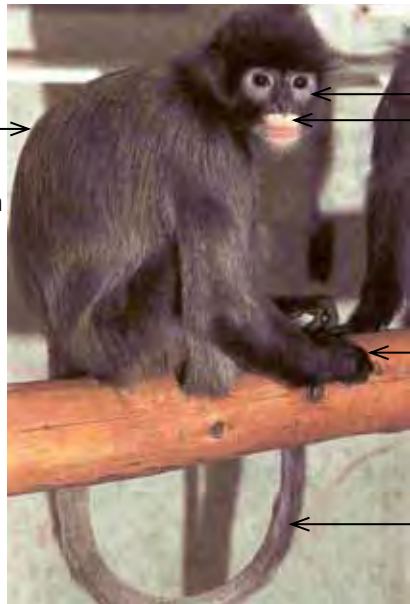
VOọc XÁM - *Trachypithecus crepusculus* (*T. phayrei*)

Tên khác: Không

VOọc BẠC - *Trachypithecus margarita* (*T. villosus*)

Tên khác: Vọc bạc, Voọc bạc đông dương

Voọc xám



Toàn thân màu xám

Mặt xanh lơ, có quầng sáng quanh mắt

Mồm trắng

Bàn tay và bàn chân đen

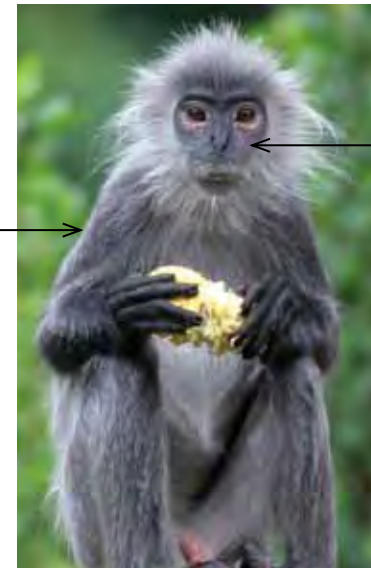
Đuôi rất dài và tròn

Noel Rowe

Con non vàng cam

HB: 55-60cm, T: 70-76cm, W: 7-9kg.

Voọc bạc



Toàn thân màu xám hoặc nâu nhạt, ngọn sợi lông trắng bạc

Mặt xám, mồm không trắng

Con non vàng cam

Nguyễn Vũ Khôi

HB: 45-60cm, T: 72-84cm, W: 6-8kg.

Tình trạng được bảo vệ:

Voọc xám:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Voọc bạc:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Dạng buôn bán:

Voọc sống (nuôi cảnh)

Voọc ép khô và xương (nấu cao)

Thú nhồi (để trang trí)

Thịt (làm thực phẩm)



VOỘC MÔNG TRẮNG VÀ CHÀ VÁ CHÂN XÁM

VOỘC MÔNG TRẮNG - *Trachypithecus delacouri*

Tên khác: Voọc quần đùi trắng

CHÀ VÁ CHÂN XÁM - *Pygathrix cinerea*

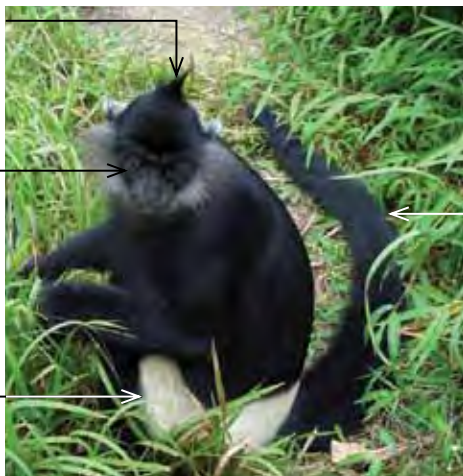
Tên khác: Voọc vắ, độc

Voọc mông trắng

Đầu có mào
lông cao

Mặt và
thân đen

Mông đùi
màu trắng
như mặc
quần đùi



Nguyễn Xuân Nghĩa

Đuôi đen,
dài hơn dài
thân-đầu

Con non màu vàng cam

HB: 55-64cm, T: 70-85cm, W: 7-9kg.

Chà vá chân xám

Cánh tay
xám, bàn
tay đen

Mặt vàng nhạt

Đùi và ống
chân xám,
bàn chân đen

Đuôi rất dài
màu trắng



Vũ Ngọc Thành

HB: 56-64cm, T: 59-69cm, W: 7-12kg.

Tình trạng được bảo vệ:

Voọc mông trắng:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Chà vá chân xám:

CITES: Phụ lục I

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Dạng buôn bán:

Voọc sống (nuôi cảnh)

Voọc ép khô và xương (nấu cao)

Thú nhồi (đề trang trí)

Bào thai (ngâm rượu thuốc)



Vũ Ngọc Thành



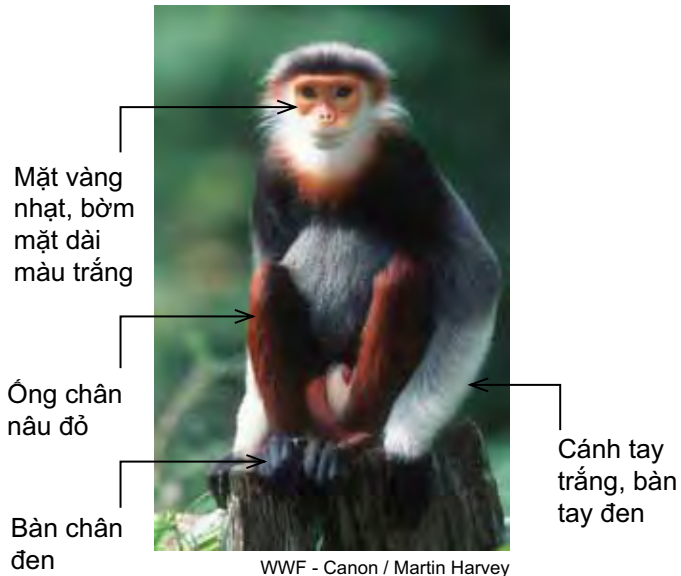
CHÀ VÁ CHÂN NÂU - *Pygathrix nemaeus*

Tên khác: Voọc vá, voọc ngũ sắc

CHÀ VÁ CHÂN ĐEN - *Pygathrix nigripes*

Tên khác: Voọc vá, độc

Chà vá chân nâu

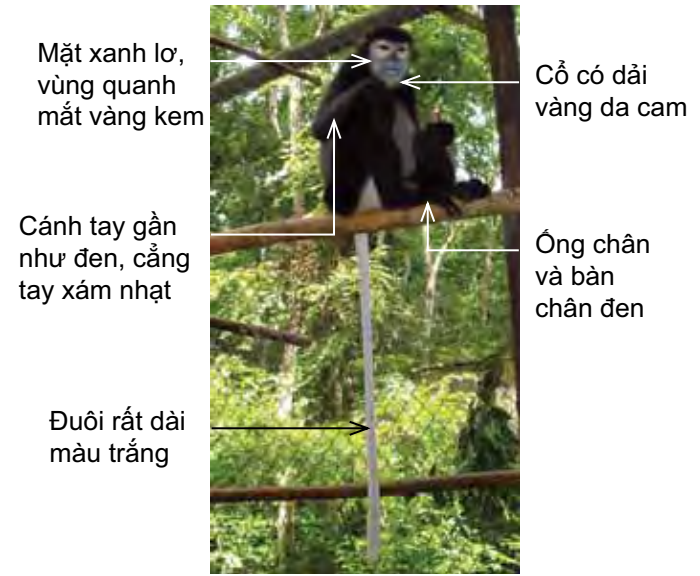


WWF - Canon / Martin Harvey

Đuôi rất dài màu trắng

HB: 55-63cm, T: 56-67cm, W: 7-12kg.

Chà vá chân đen



Nguyễn Xuân Nghĩa

HB: 51-68cm, T: 64-70cm, W: 8-11kg.

Tình trạng được bảo vệ:

Chà vá chân nâu:

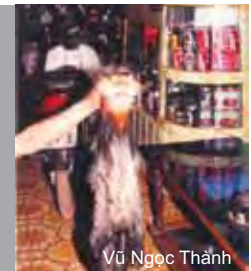
CITES: Phụ lục I
NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Chà vá chân đen:

CITES: Phụ lục I
NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Dạng buôn bán:

Động vật sống (nuôi cảnh)
Dạng khô và xương (nấu cao)
Thú nhồi (trang trí)
Thịt (làm thực phẩm)



Vũ Ngọc Thanh

VOỘC CÁT BÀ

VOỘC CÁT BÀ - *Trachypithecus poliocephalus*

Tên khác: Voọc đầu trắng, voọc đầu vàng

Có đám trắng
nhạt ở mông
kéo lên lưng

Đuôi đen,
rất dài



Jorg Adler

HB: 55-60cm, T: 70-75cm, W: 7-9kg.



Tilo Nadler

Con mới sinh vàng cam

Mào lông cao

Lông đầu,
cổ và vai
vàng cam
hoặc trắng

Tình trạng được bảo vệ:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Dạng buôn bán:

Voọc sống (nuôi cảnh)

Voọc ép khô và xương (nấu cao)

VƯỜN MÁ TRẮNG VÀ VƯỜN MÁ VÀNG



VƯỜN MÁ TRẮNG - *Nomascus (Hylobates) leucogenys*
 Tên khác: Vườn đen má trắng

VƯỜN MÁ VÀNG - *Nomascus (Hylobates) gabriellae*
 Tên khác: Vườn đen má hung

Vườn má trắng



Má có đám lông trắng lớn

♂

Nguyễn Xuân Nghĩa

Không có đuôi

HB: 55-65cm, W: 7-10kg.



♀

Nguyễn Xuân Nghĩa

Vườn cái trưởng thành của các loài vườn đều màu vàng rất giống nhau.

Vườn má vàng



♂

Má có đám lông màu vàng hung hoặc nâu sáng

Không có đuôi

Nguyễn Xuân Nghĩa

HB: 50-60cm, W: 6-10kg.

Tình trạng được bảo vệ:

Vườn má trắng:

CITES: Phụ lục I

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Vườn má vàng:

CITES: Phụ lục I

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

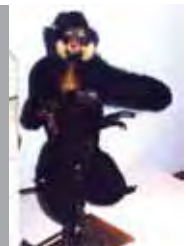
Dạng buôn bán:

Vườn sống (nuôi cảnh)

Vườn ép khô và xương (nấu cao)

Thú nhồi (trang trí)

Thịt (làm thực phẩm)



Nguyễn Xuân Đặng



TÊ TÊ GIA VA VÀ TÊ TÊ VÀNG

TÊ TÊ GIA VA - *Manis javanica*

Tên khác: Xuyên sơn giáp, trút

Tê tê gia va

Thân có các vảy xếp chồng lên nhau như lợp ngói



Nguyễn Vũ Khôi

Móng chân trước dài gấp 1,5 móng chân sau

Viền đuôi có nhiều hơn 20 vảy

HB: 42,5-55cm, T: 34-47cm, W: 5-7kg

Tình trạng được bảo vệ:

Tê tê gia va:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Tê tê vàng:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

TÊ TÊ VÀNG - *Manis pentadactyla*

Tên khác: Xuyên sơn giáp, trút

Tê tê vàng

Thân có các vảy xếp chồng lên nhau như lợp ngói



Viền đuôi có 20 vảy hoặc ít hơn

Leanne Clark - CPCP/VQG Cúc Phương

Móng chân trước dài gấp 2 lần móng chân sau.

HB: 37-48cm, T: 24-34cm, W: 2-5kg

Dạng buôn bán:

Thịt (làm thực phẩm)

Vảy và bào thai (làm thuốc)

Da (làm túi, giày, ví)



Nguyễn Xuân Đặng



BẢO HOA MAI - *Panthera pardus*

Tên khác: Báo sao

Báo hoa mai

Lông màu vàng, có nhiều đốm đen hình hoa mai



Đặng Huy Phương

Một số nơi báo có bộ lông đen, các đốm chỉ nhìn thấy được dưới ánh mặt trời.

HB: 100-130cm, T: 80-100cm, W: 30-75kg .

BEO LỬA - *Catopuma temminckii* (*Felis temminckii*)

Tên khác: Beo, báo lửa, beo vàng

Beo lửa

Lông màu nâu tối hoặc đỏ nhạt hoặc nâu xám, không có các đốm và vết



Có các sọc ở trán và má

Mặt dưới đuôi luôn có màu sáng trắng. Mặt trên đuôi màu tối

Đặng Huy Phương

HB: 76-92cm, T: 43-56cm, W: 12-15kg.

Tình trạng được bảo vệ:

Báo hoa mai:

CITES: Phụ lục I
 NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Beo lửa:

CITES: Phụ lục I
 NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Dạng buôn bán:

Động vật sống (nuôi cảnh)
 Thịt (làm thực phẩm)
 Da tấm và thú nhồi (trang trí)
 Báo ướp lạnh và xương (nấu cao) Móng vuốt (làm đồ lưu niệm)



MÈO GẤM VÀ BẢO GẤM

MÈO GẤM - *Pardofelis (Felis) marmorata*

Tên khác: Không

BẢO GẤM - *Neofelis nebulosa*

Tên khác: Không

Mèo gấm

Lông màu nâu xám hoặc nâu sáng, có các hoa văn giống báo gấm nhưng nhỏ và mờ hơn



Nguyễn Vũ Khôi

Đuôi dài, to, xù, có các đốm không xếp thành hàng

HB: 40-63cm, T: 45-65cm, W: 2-5kg.

Báo gấm

Gáy có các sọc đen

Lông màu xám tro hoặc vàng nhạt có các hoa văn to, rõ nét ở trên thân



WWF-Canon/Gerald S. Cubitt

Mặt dài, nhiều đốm đen nhỏ trên đầu

Đuôi dài, to có các vệt đen lớn vắt ngang

HB: 65-120cm, T: 55-90cm, W: 16-25kg.

Tình trạng được bảo vệ:

Mèo gấm:

CITES: Phụ lục I

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Báo gấm:

CITES: Phụ lục I

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Dạng buôn bán:

Động vật sống (nuôi cảnh)

Thịt (làm thực phẩm)

Da tẩm và thú nhồi (trang trí)

Xương (nấu cao)



MÈO RỪNG - *Prionailurus (Felis) bengalensis*

Tên khác: Cáo mèo

Mèo rừng



Đuôi dài hơn 1/2 chiều dài thân-đầu

Nguyễn Vũ Khôi

Lông màu vàng nhạt với nhiều đốm đen lớn

HB: 45-63cm, T: 23-40cm, W: 3-5kg.

Tình trạng được bảo vệ:

Mèo rừng:

CITES: Phụ lục II
NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Mèo cá:

CITES: Phụ lục II
NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

MÈO CÁ - *Prionailurus viverrinus (Felis viverrina)*

Tên khác: Cáo cộc

Mèo cá



Lông màu xám hoặc nâu xám, có nhiều đốm đen nhỏ xếp thành hàng

Dài đuôi bằng khoảng 1/3 dài thân-đầu

Nguyễn Vũ Khôi

HB: 73-78cm, T: 25-29cm, W: 7-11kg.

Dạng buôn bán:

Động vật sống (nuôi cảnh)
Thịt (làm thực phẩm)
Da tấm và thú nhồi (trang trí)
Xương (nấu cao)
Móng vuốt (hàng lưu niệm)

HỒ - *Panthera tigris*

Tên khác: Hùm, cọp, ông ba mươi

Trên trán
có các
sọc ngang

Trên thân có
nhiều sọc đen
vất ngang



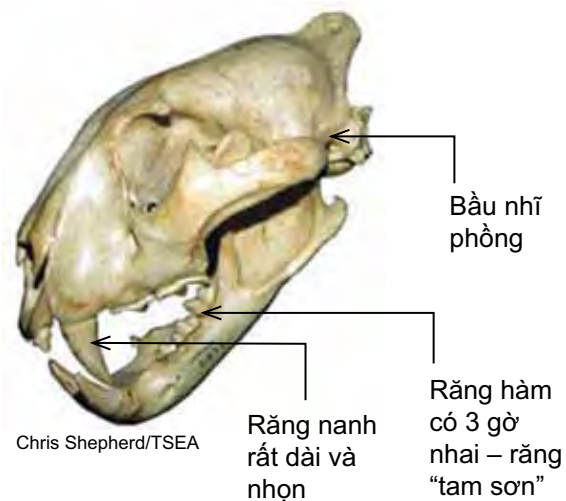
Nguyễn Đào Ngọc Vân

Hàm dưới của hồ


Vũ Ngọc Thành

Nanh hồ


Vũ Ngọc Thành



Bầu nhĩ
phồng

Răng nanh
rất dài và
nhọn

Răng hàm
có 3 gò
nhai – răng
“tam sơn”

Chris Shepherd/TSEA

Bộ lông màu vàng đậm, bụng trắng.

HB: 140-180cm, T: 60-95cm, W: tới 245kg.

Tình trạng được bảo vệ:

CITES: Phụ lục I

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Dạng buôn bán:

Hồ con sống (nuôi cảnh)

Hồ ướp lạnh và xương (nấu cao)

Nanh, vuốt và da (trang trí)

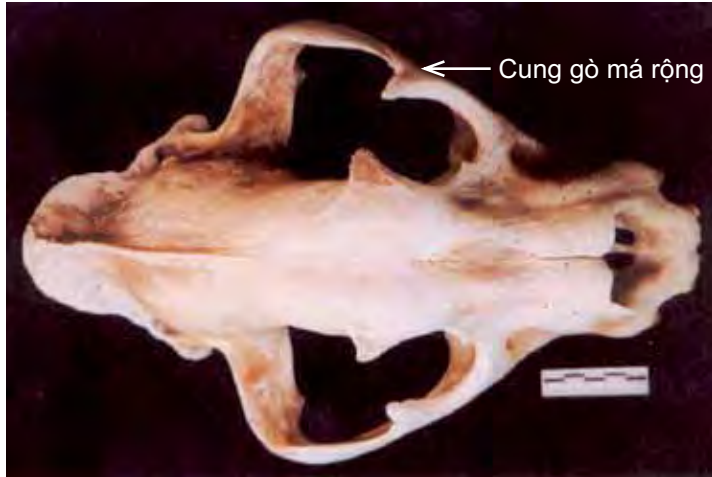
Dương vật và gân (ngâm rượu)



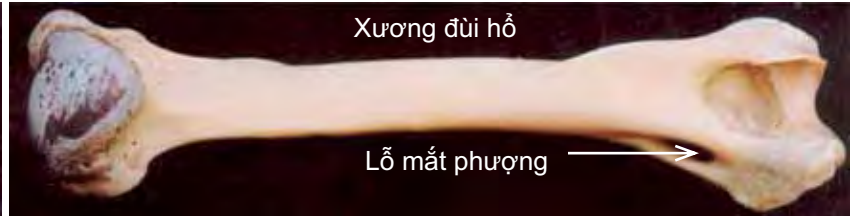
Chi cục Kiểm lâm Hà Nội



Sọ hổ nhìn từ trên xuống



Vũ Ngọc Thành

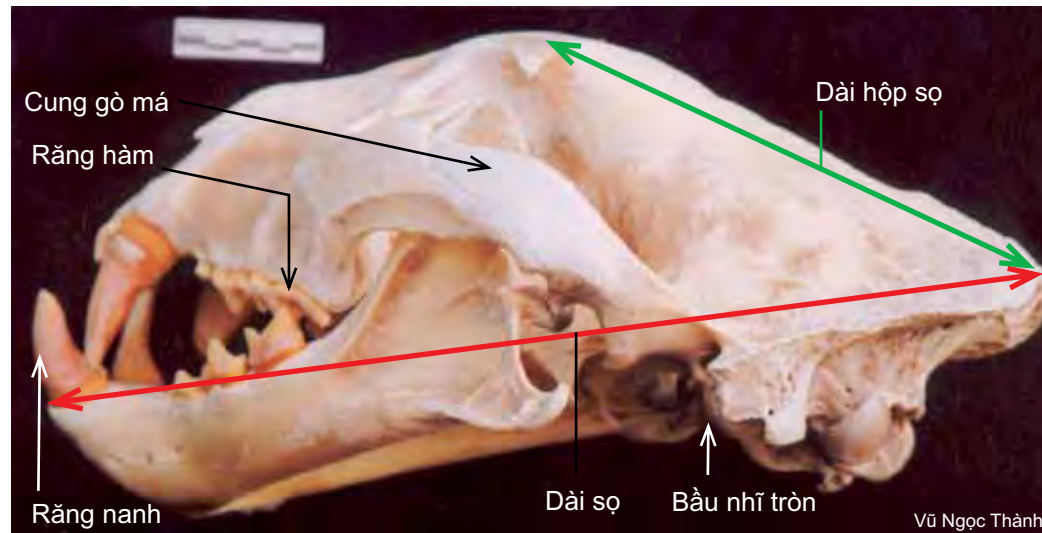


Vũ Ngọc Thành



Vũ Ngọc Thành

Sọ hổ nhìn nghiêng



Vũ Ngọc Thành

Cột sống có 7 đốt cổ, 10 đốt ngực, 9 đốt bụng và 21 đốt đuôi (kể cả 3 đốt xương sườn). Có 13 đôi xương sườn.

Sọ có hộp sọ não rộng (khoảng 2/3 chiều dài sọ). Phần mặt ngắn, cung gò má to bản. Hộp sọ thụt về phía sau, bầu nhĩ phòng (sọ gấu có bầu nhĩ dẹt). Bộ răng có 28-30 chiếc.

Răng hàm có 3 gờ nhai sắc nhọn (răng tam sơn). Gần khuỷu xương đùi chân trước có lỗ thần kinh xuyên chéo, gọi là lỗ mắt phượng. Răng nanh dài nhọn, màu trắng ngà (nanh gấu màu nâu).



CÂY HƯƠNG VÀ CÂY GIÔNG

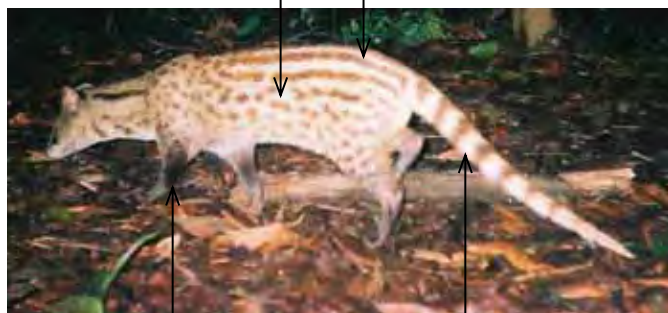
CÂY HƯƠNG - *Viverricula indica*

Tên khác: Chồn hương, chồn ngận

Cây hương

Lông nâu xám, trên lưng có các sọc đen mờ chạy dọc thân

Các đốm ở hông xếp thành hàng dọc



Lương Khắc Hiến

Chân và bàn chân đen

Đuôi dài, có 7-9 vòng trắng xen các vòng tối. Mút đuôi trắng

HB: 54-66cm, T: 30-43cm. W: 2-4kg.

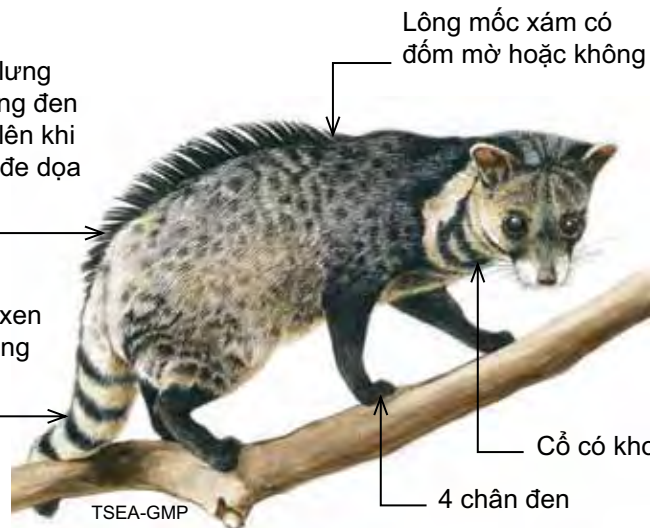
CÂY GIÔNG - *Viverra zibetha*

Tên khác: Giông bờm

Cây giông

Dọc sống lưng có bờm lông đen dài, dựng lên khi con vật bị đe dọa

Đuôi có 5 vòng đen xen 5 vòng trắng



TSEA-GMP

Lông mốc xám có đốm mờ hoặc không

Cổ có khoang

4 chân đen

HB: 65-85cm, T: 38-47cm, W: 7-12kg

Tình trạng được bảo vệ:

Cây hương:

CITES: Phụ lục III

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Cây giông:

CITES: Phụ lục III

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Dạng buôn bán:

Thịt (làm thực phẩm)

Cây sống (nuôi cảnh)



Nguyễn Xuân Đặng

CÂY VẦN BẮC VÀ CÂY GẤM



CÂY VẦN BẮC - *Chrotogale owstoni*

Tên khác: Cây vằn

Cây vằn bắc



Lưng có 4 - 5 sọc đen lớn
vết ngang, hình tam giác

Đuôi nửa cuối đen,
nửa gốc trắng

Đùi sau, bả vai,
bên cổ có nhiều
đốm đen

Đầu nhỏ,
mồm nhọn,
tai rất mỏng

Scott Robertson - CPCP/VQG Cúc Phương

HB: 50-73cm, T: 35-47cm, W: 2,5-5kg

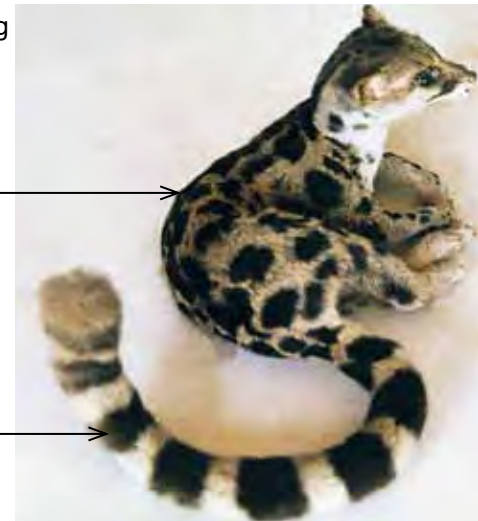
CÂY GẤM - *Prionodon pardicolor*

Tên khác: Cây báo, cây chín khoang

Cây gấm

Lông màu vàng
đắt, có nhiều
đốm đen lớn
hình lục giác

Đuôi dài,
có 9 khoang
đen xen 9
khoang trắng



Nguyễn Xuân Đặng

HB: 35-50cm, T: 30-35cm, W: 0,5-1,2kg

Tình trạng được bảo vệ:

Cây vằn bắc:

CITES: Không

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Cây gấm:

CITES: Phụ lục I

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Dạng buôn bán:

Thịt (làm thực phẩm)

Cây sống (nuôi cảnh)



Nguyễn Xuân Đặng



CÂY MỰC VÀ CHÓ SÓI

CÂY MỰC - *Arctictis binturong*

Tên khác: Chồn mực, cây gấu, cây đen

Cây mực

Lông dày quần,
đen tuyền hoặc hoa râm

Đuôi dài, mập, có thể
quấn được vào cành cây



Vành tai có túm lông dài,
viền mép tai trắng

Lương Khắc Hiến

HB: 60-97cm, T: 50-84cm, W: 12-20kg.

CHÓ SÓI - *Cuon alpinus*

Tên khác: Sói lửa, sói đỏ

Chó sói

Tai vểnh, lông
trong tai trắng,
đỉnh tai tròn

Lông màu đỏ da bò,
nhạt dần ở dưới bụng

Đuôi xù
to, đen



Đặng Huy Phương

HB: 80-90cm, T: 30-40cm, W: 15-20kg.

Tình trạng được bảo vệ:

Cây mực:

CITES: Phụ lục III

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Chó sói:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Dạng buôn bán:

Con sống (nuôi cảnh)

Thịt (làm thực phẩm)

Da (xuất khẩu)

GẤU NGỰA VÀ GẤU CHÓ



GẤU NGỰA - *Ursus (Selenarctos) thibetanus*
Tên khác: Gụ

GẤU CHÓ - *Ursus (Helarctos) malayanus*
Tên khác: Không

THÚ

Gấu ngựa



Nguyễn Vũ Khôi

Cổ có yếm
trắng hình
chữ V

Bộ lông thô,
dài, đen tuyền

HB: 120-170cm, T: 6-10cm, W: 80-180kg.

Gấu chó



Nguyễn Vũ Khôi

Mồm vàng nhạt

Yếm hình chữ U
màu vàng nhạt

Lông ngắn, mịn

HB: 100-140cm, T: 8-9cm, W: 50-70kg.

Tình trạng được bảo vệ:

Gấu ngựa:

CITES: Phụ lục I
NĐ 32/2006/NĐCP: IB

Gấu chó:

CITES: Phụ lục I
NĐ 32/2006/NĐCP: IB

Dạng buôn bán:

Gấu sống (nuôi cảnh)
Thịt và bàn chân (làm thực phẩm)
Thú nhồi (trang trí)
Túi mật, bàn chân và xương
(làm thuốc)



Vũ Ngọc Thành



RÁI CÁ VUỐT BÉ VÀ RÁI CÁ THƯỜNG

RÁI CÁ VUỐT BÉ - *Amblonyx cinereus* (*Aonyx cinerea*)

Tên khác: Rái cá cùi, rái cá chân chó

Rái cá vuốt bé



Nguyễn Vũ Khôi

Màng bơi phủ không hết chiều dài ngón, vuốt rất ngắn

Thân ngắn, lông màu xám nâu, nhạt hơn ở bụng

Da mũi trần không lông

Đuôi tròn thon đều

HB: 45-55cm, T: 25-35cm, W: 2-4kg.

RÁI CÁ THƯỜNG - *Lutra lutra*

Tên khác: Rái cá chân vịt

Rái cá thường



Phạm Trọng Ảnh

Thân dài, lông thô ráp, màu nâu xám ở lưng, sáng hơn ở bụng

Đuôi thon, tròn

Da mũi trần

Họng và dưới cổ trắng nhạt

Màng bơi phủ gần hết chiều dài các ngón. Vuốt dài thò ra khỏi đầu ngón chân.

HB: 55-70cm, T: 30-40cm, W: 5-9kg.

Tình trạng được bảo vệ:

Rái cá vuốt bé:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Rái cá thường:

CITES: Phụ lục I

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Dạng buôn bán:

Da (để xuất khẩu)

Thịt (làm thực phẩm)



Nguyễn Xuân Đăng

RÁI CÁ LÔNG MƯỢT VÀ RÁI CÁ LÔNG MŨI



RÁI CÁ LÔNG MƯỢT - *Lutrogale (Lutra) perspicillata*

Tên khác: Rái cá chân vịt, rái cá đuôi dẹt

Rái cá lông mượt



Nguyễn Xuân Đặng

Da mũi trần

HB: 65-75cm, T: 40-45cm, W: 7-11kg.

RÁI CÁ LÔNG MŨI - *Lutra sumatrana*

Tên khác: Rái cá chân vịt, rái cá móng, rái cá đen

Rái cá lông mũi



Nguyễn Xuân Đặng

Màng bơi phủ gần hết chiều dài các ngón, vuốt rất dài và khỏe.

HB: 50-82cm, T: 45-50cm, W: 7-10kg.

Tình trạng được bảo vệ:

Rái cá lông mượt:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Rái cá lông mũi:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Dạng buôn bán:

Thịt (làm thực phẩm)

Da (xuất khẩu)

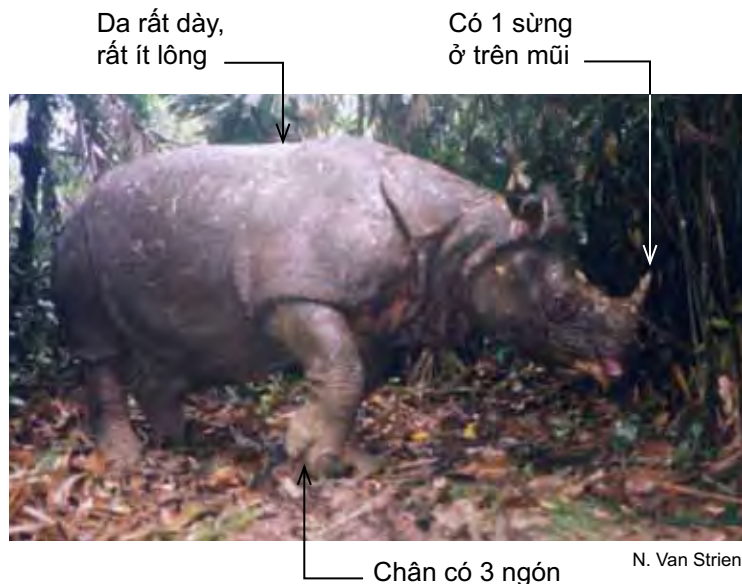


Nguyễn Xuân Đặng

TÊ GIÁC GIA VA

TÊ GIÁC GIA VA - *Rhinoceros sondaicus*

Tên khác: Tê giác một sừng



HB: 1,6-1,75m, T: 70cm, W: tới 2 tấn.

Trên thế giới có 5 loài tê giác:

1. Tê giác gia va: phân bố ở Indônêxia, Việt Nam. Sừng: $\leq 25\text{cm}$
2. Tê giác hai sừng: phân bố ở Indônêxia, Malaixia, Thái Lan. Sừng trước: 25-79cm, sừng sau: $\leq 10\text{cm}$
3. Tê giác một sừng ẩn độ: phân bố ở Butan, Ấn Độ, Nepal. Sừng: 20-61cm
4. Tê giác đen: phân bố ở Châu Phi. Sừng tới 80-150cm
5. Tê giác trắng: phân bố ở Châu Phi. Sừng tới 80-150cm

Tất cả các loài đều thuộc Phụ lục I CITES, trừ quần thể tê giác ở Nam Phi và Swaziland.

IUCN: Tê giác trắng: NT, Tê giác một sừng ẩn độ: EN, các loài khác: CR

Lưu ý: Hiện nay trên thị trường Việt Nam chủ yếu có sừng tê giác Ấn Độ, Nepal và Châu Phi.

Tình trạng được bảo vệ:

CITES: Phụ lục I

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Dạng buôn bán:

Sừng, da và các sản phẩm làm từ sừng tê giác (làm thuốc)





HƯƠNG XẠ - *Moschus berezovskii*
Tên khác: Con xạ

NAI CÀ TONG - *Cervus (Rucervus) eldii*
Tên khác: Cà tong, hươu cà tong

MANG LỚN - *Megamuntiacus (Muntiacus) vuquangensis*
Tên khác: Mang

Hươu xạ

Hươu đực và hươu cái không có sừng



Hongfa Xu

Tuyến xạ nằm ở khoảng giữa cơ quan sinh dục và rốn của con đực

Đuôi rất ngắn

HB: 70-80cm, T: 1,8-6cm, W: 6-9kg

Nai cà tong

Nhánh phụ tạo hình cung với nhánh chính. Các nhánh hướng vào trong



Đặng Huy Phương

HB: 150-170cm,
T: 22-50cm,
W: 95-150kg

Mang lớn

Sừng lớn, 2 nhánh.



Dương Quốc Anh

Nguyễn Đức Mạnh

Đế sừng: 3-7cm, dài sừng: 28-30cm, nhánh chính: 14-25cm, nhánh phụ: 8-13

HB: 100-120cm, T: 20-25cm, W: 40-50 kg

Tình trạng được bảo vệ:

Hươu xạ:

CITES: Phụ lục II
NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Nai cà tong:

CITES: Phụ lục I
NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Mang lớn:

CITES: Phụ lục I
NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Dạng buôn bán:

Thịt (làm thực phẩm)
Sừng (trang trí)
Sừng và xương (nấu cao),
Xạ hương (dược liệu và hương liệu).



Xạ hương

Xu Ling



BÒ TÓT VÀ BÒ RỪNG

BÒ TÓT - *Bos gaurus*

Tên khác: Min

Bò tốt

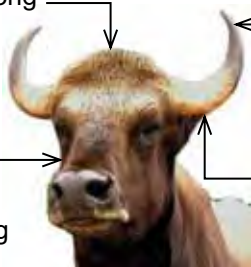
Thân màu nâu sậm, đen, xám

4 chân từ đầu gối xuống màu trắng

Đỉnh đầu đỏ, có phủ lông



Nguyễn Quang Trường



Nguyễn Vũ Khôi

Sừng màu vàng, đỉnh màu đen

Gốc sừng dẹt

Vùng xương mũi lõm

Dài sừng: $\leq 95\text{cm}$
Chu vi: $\leq 56\text{cm}$

HB: 250-330cm, T: 70-105cm, W: 650-1000kg.

BÒ RỪNG - *Bos javanicus*

Tên khác: Không

Bò rừng

Đỉnh đầu phẳng, da trần cứng

Gốc sừng tròn



Đặng Huy Phương

Thân màu nâu sậm

Vùng mông trắng



Đặng Huy Phương

4 chân từ đầu gối xuống trắng

Dài sừng: $\leq 87\text{cm}$ Chu vi: $\leq 48\text{cm}$

HB: 180-225cm, T: 65- 70cm, W: 400-900kg.

Tình trạng được bảo vệ:

Bò tốt:

CITES: Phụ lục I

NĐ 32/2006/NĐCP: IB

Bò rừng:

CITES: Không

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Dạng buôn bán:

Thịt (làm thực phẩm)

Xương (nấu cao)

Sừng (trang trí)

Mật và nước tiểu (làm thuốc)



Nguyễn Mạnh Hà

SƠN DƯƠNG - *Naemorhedus (Capricornis) sumatraensis*

Tên khác: Dê rừng, dê núi, con than

Có bờm lông cao
từ đỉnh đầu tới vai



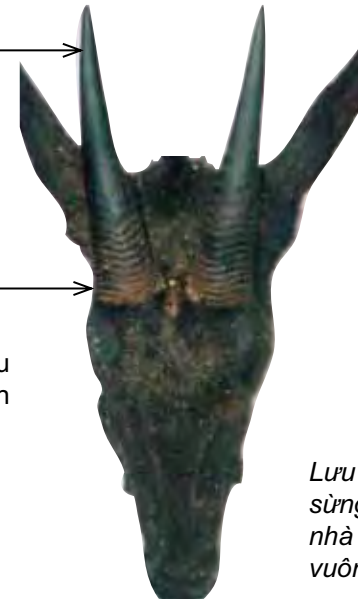
Nguyễn Xuân Nghĩa

Cằm, dưới mõm
và ngực có các
đám trắng

Chân từ khuỷu
xuống màu
trắng đục

Sừng đen, tròn,
dài: 15-26cm

Gốc có nhiều
ngấn tròn



Nguyễn Đắc Mạnh

Lưu ý: Gốc
sừng dê
nhà có hình
vuông

HB: 140-155cm, T: 11-16cm, W: 50-65kg.

Tình trạng được bảo vệ:

CITES: Phụ lục I

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Dạng buôn bán:

Thịt (làm thực phẩm)

Sừng (trang trí)

Xương (nấu cao)



Vũ Ngọc Thành

SAO LA - *Pseudoryx nghetinhensis*

Tên khác: Dê sừng dài



Mặt có nhiều đốm trắng

Chân có các vệt trắng phía trên móng

Robichaud/WCS 2

Sừng rỗng Lõi xương dài gần đến mút sừng



Nguyễn Xuân Đặng

Sừng không phân nhánh, khá thẳng, dài đến trên 50cm



WWF/Toon Fey

Tuyến trước mắt rất dài và lớn

HB:142-151cm, T: 9cm, W: tới 120kg.

Tình trạng được bảo vệ:

CITES: Phụ lục I

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Dạng buôn bán:

Thịt (làm thực phẩm)

Sừng (trang trí)



Nguyễn Xuân Đặng

VOI - *Elephas maximus*
Tên khác: Ông bồ, voi châu á

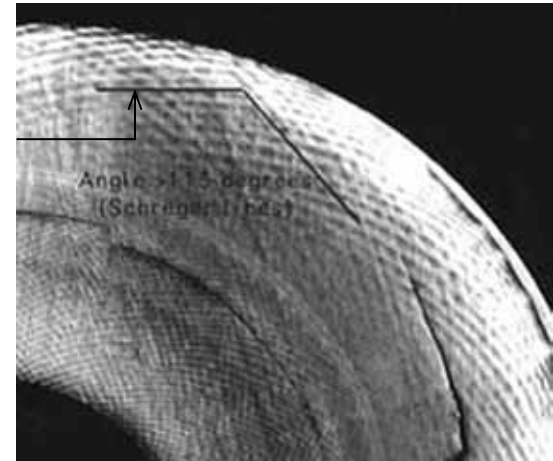
Ngà voi nguyên chiếc



Đặng Huy Phương

Ngà voi châu á dài khoảng 1m.
 Ngà voi châu phi dài tới 3,5 m

Trên mặt cắt ngang
 mài nhẵn của
 ngà voi, thấy rõ các
 đường vân chéo



US Fish & Wildlife

Khác với ngà giả, ngà voi thật dưới ánh sáng cực tím phát ra
 huỳnh quang trắng hoặc xanh lơ.

Tình trạng được bảo vệ:

CITES: Phụ lục I
 ND 32/2006/ND-CP: IB

Dạng buôn bán:

Ngà thô (trưng bày hoặc chế tác)
 Ngà đã chế tác và răng (trưng bày)
 Sọ, xương và da (làm thuốc)
 Lông (làm đồ lưu niệm)



Nguyễn Xuân Đặng



PHẦN II. NHẬN DẠNG MỘT SỐ LOÀI CHIM

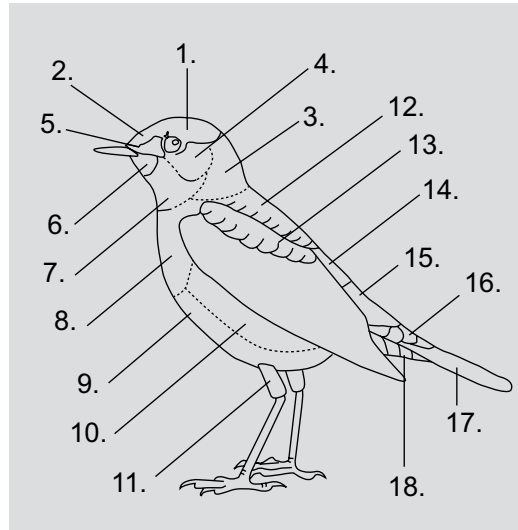


Ngô Xuân Tường

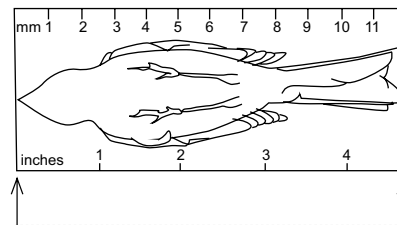
CÁC BỘ PHẬN CƠ THỂ CHIM VÀ CÁCH ĐO



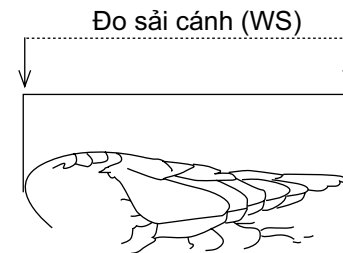
1. Đỉnh đầu
2. Trán
3. Gáy
4. Bao tai
5. Hố trước mắt
6. Cằm
7. Họng
8. Điều
9. Bụng



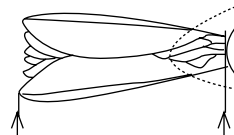
10. Sườn
11. Đùi
12. Lưng trên
13. Vai
14. Lưng
15. Hông
16. Bao đuôi trên
17. Đuôi
18. Bao đuôi dưới



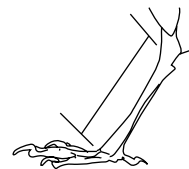
Đo chiều dài cơ thể (TL)



Đo sải cánh (WS)

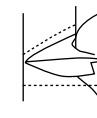


Đo chiều dài đuôi (T)



Đo chiều dài giò

Đo chiều dài mỏ



Hình vẽ theo Nguyễn Cử và cs.2000



GÀ LÔI HÀ TĨNH VÀ GÀ LÔI MÀO TRẮNG

GÀ LÔI HÀ TĨNH - *Lophura hatinhensis*

Tên khác: Gà lôi lam đuôi trắng

GÀ LÔI MÀO TRẮNG - *Lophura edwardsi*

Tên khác: Không

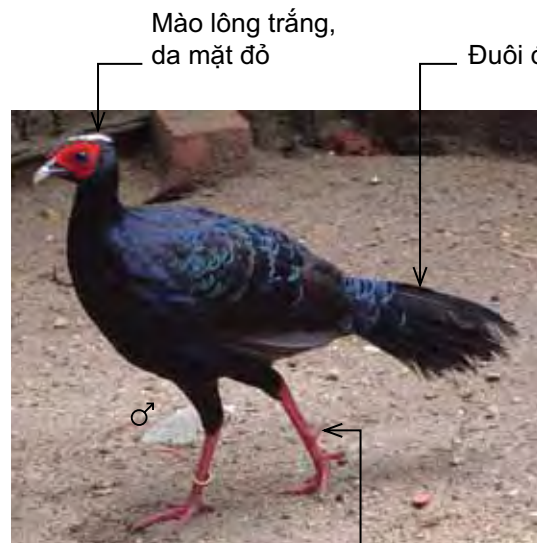
Gà lôi hà tĩnh



Ngô Xuân Tường

TL: 58-65cm (♂), 40-45cm (♀)
T: tới 26cm.

Gà lôi mào trắng



Ngô Xuân Tường

TL: 58-65cm (♂), 55cm (♀)
T: tới 26cm.



Ngô Xuân Tường

Tình trạng được bảo vệ:

Gà lôi hà tĩnh:

CITES: Không

NĐ32/2006/NĐ-CP: IB

Gà lôi mào trắng:

CITES: Phụ lục I;

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Dạng buôn bán:

Chim sống (nuôi cảnh)

Thịt (làm thực phẩm)

Lông (trang trí)

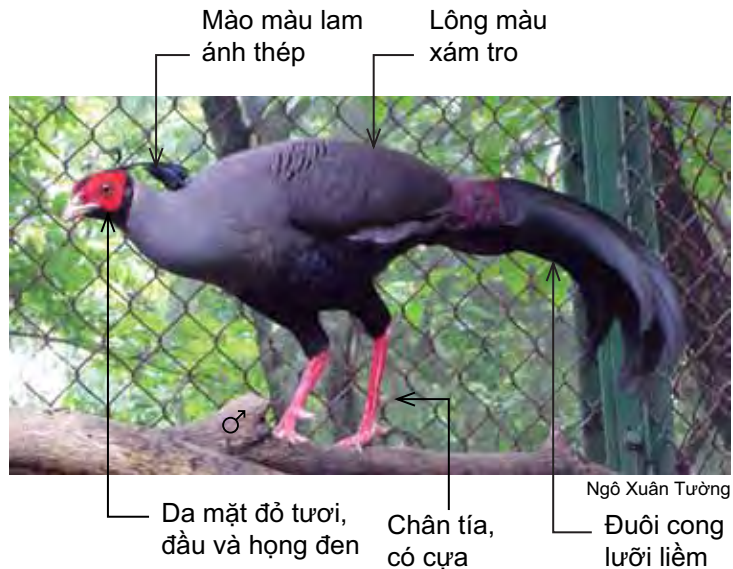
GÀ LÔI HỒNG TÍA VÀ GÀ LÔI TRẮNG



GÀ LÔI HỒNG TÍA - *Lophura diardi*

Tên khác: Không

Gà lôi hồng tía



Ngô Xuân Tường



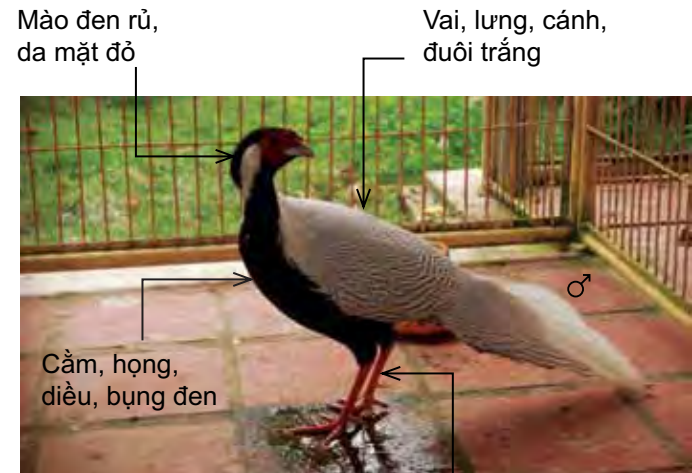
BirdLife International

TL: 53-80cm (♂), 53-60cm (♀)
T: 39cm.

GÀ LÔI TRẮNG - *Lophura nycthemera*

Tên khác: Không

Gà lôi trắng



Chân đỏ

Ngô Xuân Tường



Nguyễn Xuân Đăng

TL: 50-80cm (♂). T: tới 75cm (♂).

CHIM

Tình trạng được bảo vệ:

Gà lôi hồng tía: CITES: Không

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Gà lôi trắng: CITES: Không

NĐ32/2006/NĐ-CP: IB

Dạng buôn bán:

Chim sống (nuôi cảnh)

Thịt (làm thực phẩm)

Lông đuôi (trang trí)



GÀ TIỀN MẶT ĐỎ VÀ GÀ TIỀN MẶT VÀNG

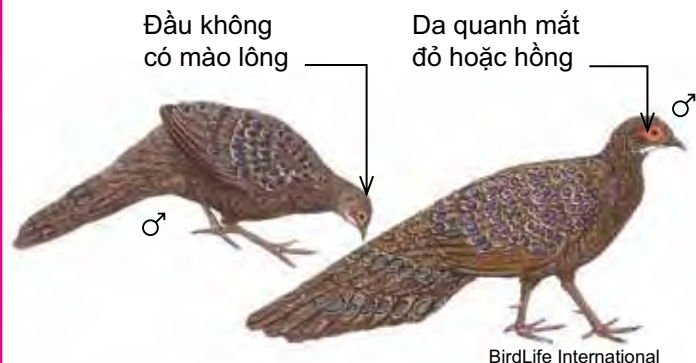
GÀ TIỀN MẶT ĐỎ - *Polyplectron germaini*

Tên khác: Gà sao

GÀ TIỀN MẶT VÀNG - *Polyplectron bicalcaratum*

Tên khác: Gà sao

Gà tiền mặt đỏ



Bộ lông tương tự gà tiền mặt vàng nhưng sẫm màu hơn

TL: 56-60cm (♂), 48cm (♀). T: tới 34cm.

Gà tiền mặt vàng



TL: 56-76cm (♂), 48-53cm (♀). T: tới 42cm.

Tình trạng được bảo vệ:

Gà tiền mặt đỏ:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Gà tiền mặt vàng:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Dạng buôn bán:

Chim sống (nuôi cảnh)

Thịt (làm thực phẩm)



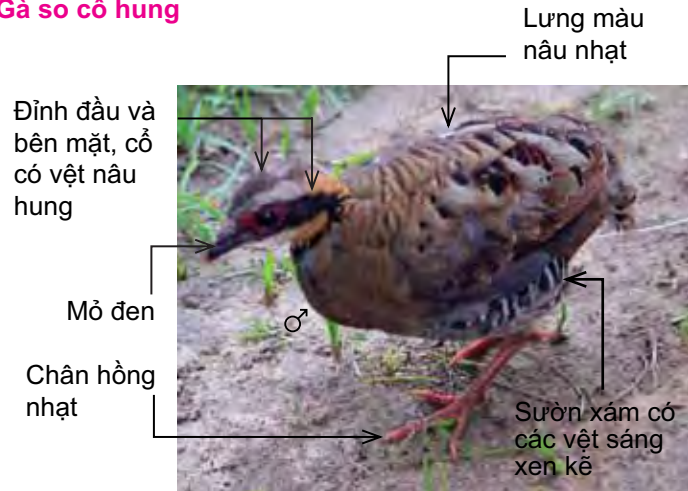
GÀ SO CỔ HUNG VÀ GÀ SO NGỰC GỤ



GÀ SO CỔ HUNG - *Arborophila davidi*

Tên khác: Gà trúc

Gà so cổ hung



VQG Cát Tiên



VQG Cát Tiên

TL: 27cm

GÀ SO NGỰC GỤ - *Arborophila charltonii*

Tên khác: Gà sao

Gà so ngực gụ



BirdLife International

TL: 26-32cm

CHIM

Tình trạng được bảo vệ:

Gà so cổ hung:

CITES: Không

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Gà so ngực gụ:

CITES: Phụ lục III

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Dạng buôn bán:

Chim sống (nuôi cảnh)

Thịt (làm thực phẩm)



CÔNG VÀ TRĨ SAO

CÔNG - *Pavo muticus*

Tên khác: Cuông

TRĨ SAO - *Rheinardia ocellata*

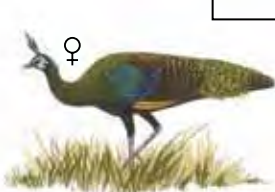
Tên khác: Chim trĩ

Công



Mào
lông dài,
thẳng đứng

Lông cánh
đen ánh lục



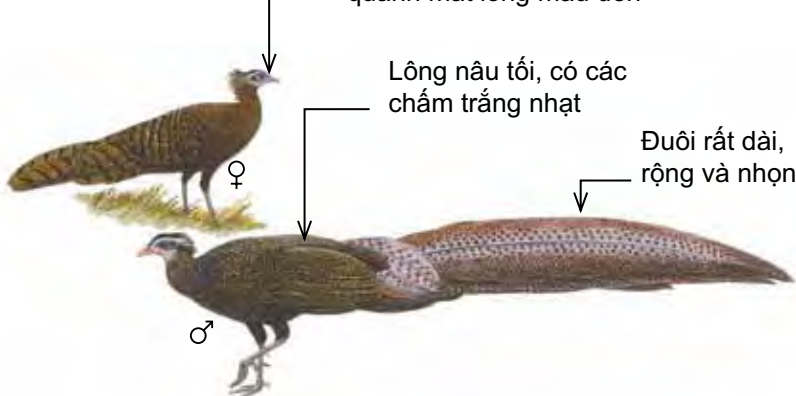
Lông đuôi dài, có những
sợi màu lục ánh đồng,
cuối mỗi chiếc lông có một
sao lục biếc

TL: 180-250cm (♂), 100-110cm (♀).
T: tới 160cm.

BirdLife International

Ngô Xuân Tường

Trĩ sao



Da gốc mỏ màu hồng,
quanh mắt lông màu đen

Lông nâu tối, có các
chấm trắng nhạt

Đuôi rất dài,
rộng và nhọn

BirdLife International

TL: 190-240cm (♂), 75cm (♀). T: tới 175cm.

Tình trạng được bảo vệ:

Công:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Trĩ sao:

CITES: Phụ lục I

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Dạng buôn bán:

Chim sống (nuôi cảnh)

Thịt (làm thực phẩm)

Lông (trang trí)



Nguyễn Xuân Đăng

CHIM SĂN MỖI HỌ CẮT - CẮT LỚN VÀ CẮT LƯNG HUNG



CẮT LỚN - *Falco peregrinus*

Tên khác: Không

Bộ Cắt (*Falconiformes*)

Họ Cắt (*Falconidae*)

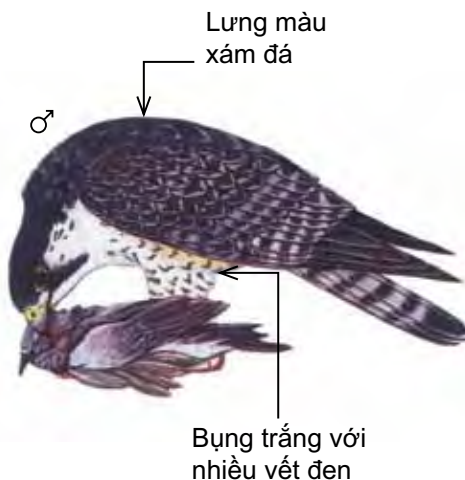
Đặc điểm:

- Tư thế thẳng đứng
- Mỏ quặp, khỏe và sắc nhọn
- Chân khỏe có vuốt sắc
- Bộ lông thường màu đen, hung đỏ hoặc nâu tối với đốm, vệt lớn
- Chim đực và chim cái gần giống nhau, chim đực thường lớn hơn chim cái
- Khác với chim họ Ưng: thân mảnh hơn, cánh nhỏ và nhọn hơn, đuôi hẹp và dài hơn.

Tình trạng bảo tồn:

- Tất cả các loài cắt trên thế giới đều thuộc Phụ lục I và Phụ lục II CITES.
- Trong số các loài có ở Việt Nam có 2 loài thuộc Phụ lục I (Cắt lớn - *Falco peregrinus* và cắt ẩn độ - *Falco jugger*), các loài còn lại đều phụ lục II.
- Cắt nhỏ họng trắng (*Polihierax insignis*) thuộc Nhóm IIB của ND 32/2006/ND-CP

Cắt lớn



TL: 38-48cm.

Cắt lưng hung



TL: 30-35cm. WS: 69-74cm

Tất cả các hình vẽ của BirdLife International

CHIM

Tình trạng được bảo vệ:

Cắt lớn:

CITES: Phụ lục I

ND 32/2006/ND-CP: Không

Cắt lưng hung:

CITES: Phụ lục II

ND 32/2006/ND-CP: Không

Dạng buôn bán:

Chim sống (nuôi cảnh)

Móng vuốt, mỏ (trang trí)

Chim nhồi (trang trí)



CHIM SĂN MỖI HỌ ỨNG - ĐẠI BÀNG ĐẦU NÂU VÀ ĐIỀU LỬA

ĐẠI BÀNG ĐẦU NÂU - *Aquila heliaca*

Tên khác: Không

ĐIỀU LỬA - *Haliastur indus*

Tên khác: Không

Bộ Cắt (*Falconiformes*)

Họ Ưng (*Accipitridae*)

Đặc điểm nhận dạng:

- Tư thế thẳng đứng
- Mỏ quặp, khỏe và sắc nhọn
- Chân khỏe có vuốt sắc
- Bộ lông thường màu đen, hung đỏ hoặc nâu tối với đốm, vệt lớn
- Chim đực và chim cái gần giống nhau, chim đực thường lớn hơn chim cái
- Khác với chim họ Cắt: thân mập hơn, cánh to và tròn hơn, đuôi rộng và ngắn hơn

Tình trạng bảo tồn:

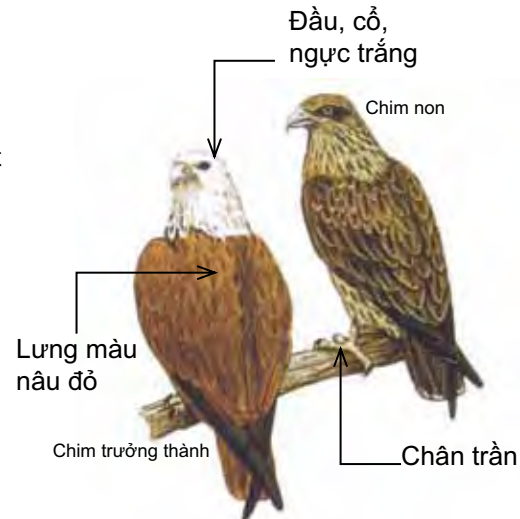
- Tất cả các loài chim họ Ưng (ưng, điều, đại bàng) trên thế giới đều thuộc Phụ lục I và Phụ lục II CITES.
- Trong số các loài có ở Việt Nam, có đại bàng đầu nâu (*Aquila heliaca*) thuộc Phụ lục I, các loài còn lại đều thuộc phụ lục II CITES và điều hoa miến điện (*Spilornis cheela*) thuộc Nhóm IIB của NĐ32/2006/NĐ-CP

Đại bàng đầu nâu



TL: 79-84cm

Điều lửa



TL: 43-51cm

Tất cả các hình vẽ của BirdLife International

Tình trạng được bảo vệ:

Đại bàng đầu nâu:

CITES: Phụ lục I

NĐ 32/2006/NĐ-CP: Không

Điều lửa:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: Không

Dạng buôn bán:

- Chim sống (nuôi cảnh)
- Móng vuốt, mỏ (trang trí)
- Chim nhồi (trang trí)



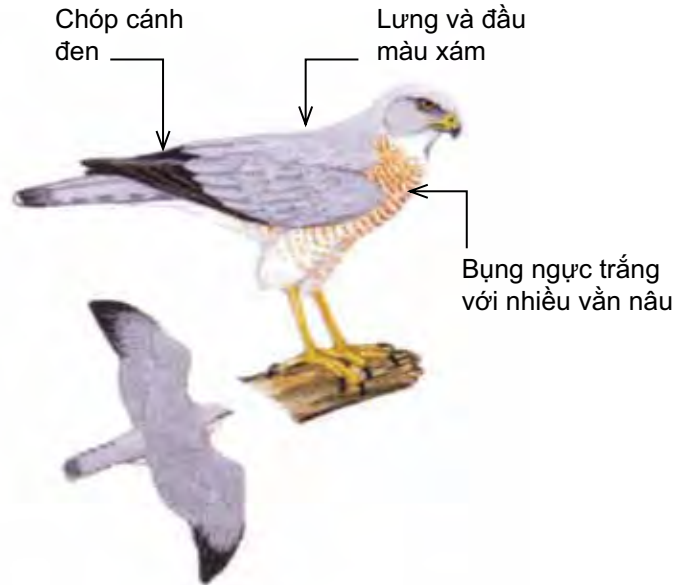
Đặng Huy Phương



ƯNG XÁM - *Accipiter badius*
 Tên khác: Không

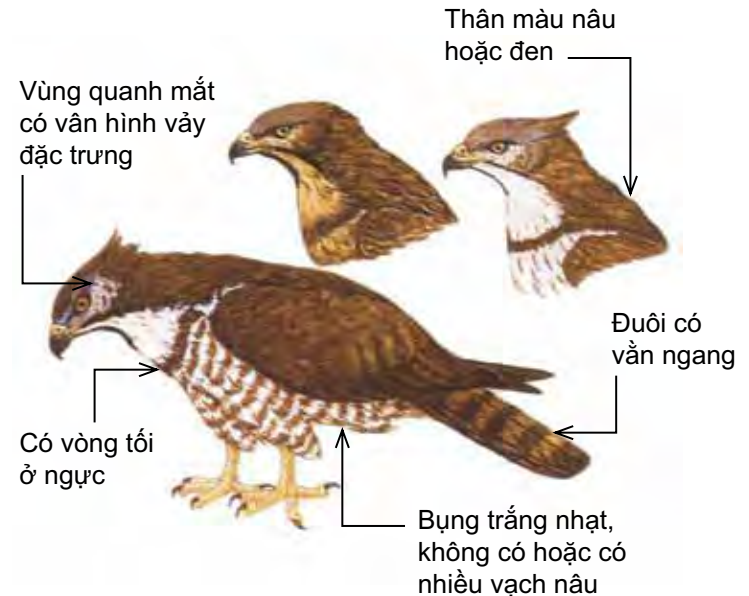
ĐIỀU ĂN ONG - *Pernis ptilorhynchus*
 Tên khác: Không

Ưng xám



TL: 30-36cm.

Điều ăn ong



TL: 51-61cm.

Tất cả các hình vẽ của BirdLife International

Tình trạng được bảo vệ:

Ưng xám:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: Không

Điều ăn ong:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: Không

Dạng buôn bán:

Chim sống (nuôi cảnh)

Móng vuốt, mỏ (trang trí)

Chim nhồi (trang trí)



Nguyễn Xuân Đăng

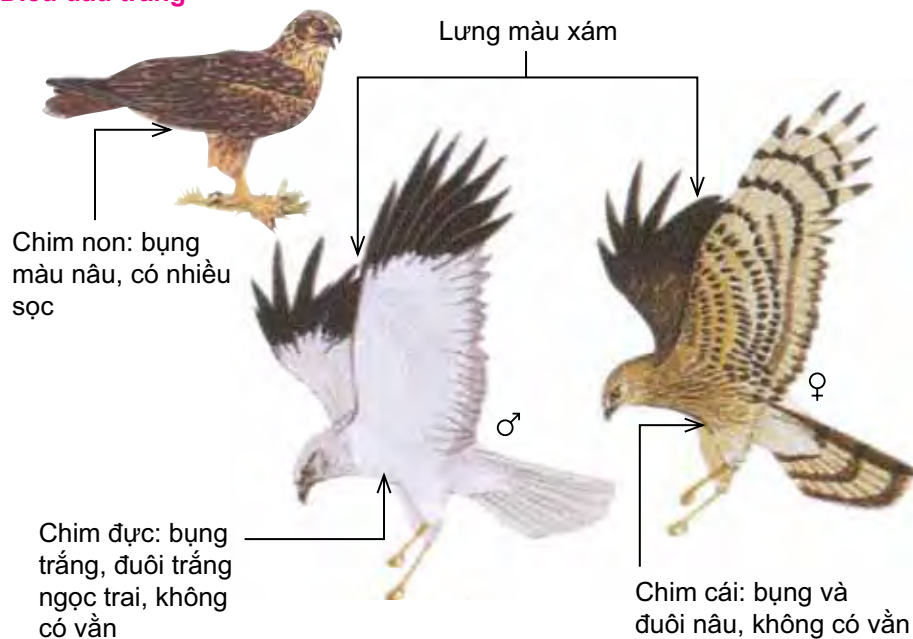


DIỀU ĐẦU TRẮNG VÀ DIỀU MÀO

DIỀU ĐẦU TRẮNG - *Circus spilonotus*

Tên khác: Không

Diều đầu trắng



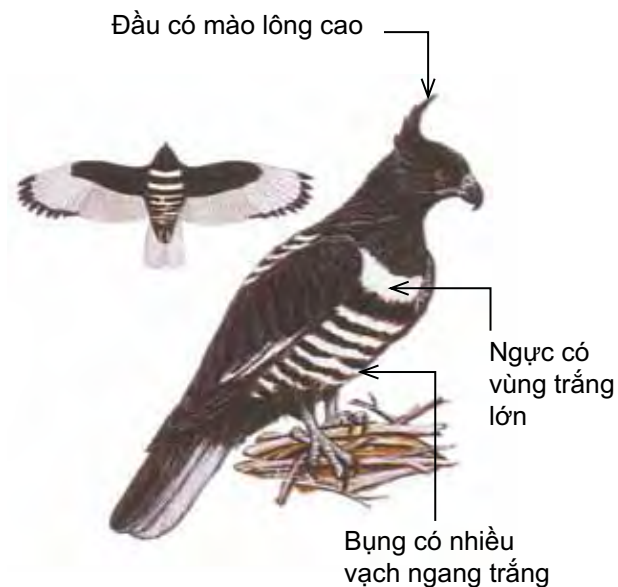
TL: 48-58cm.

Tất cả các hình vẽ của BirdLife International

DIỀU MÀO - *Aviceda leuphotes*

Tên khác: Không

Diều mào



TL: 33cm.

Tình trạng được bảo vệ:

Diều đầu trắng:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: Không

Diều mào:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: Không

Dạng buôn bán:

Chim sống (nuôi cảnh)

Móng vuốt, mỏ (trang trí)

Chim nhồi (trang trí)



ĐIỀU HÂU - *Milvus migrans*
Tên khác: Không

Điều hâu

Đầu, bụng và ngực
có nhiều sọc trắng
và hung

Chim non

Chim trưởng thành

Có mảng xám
bạc ở cánh

Lông cánh nâu sẫm,
có vân hình vảy lớn
xếp lớp

Đuôi hơi xẻ

TL: 58-69cm. WS: 150cm

Ó CÁ - *Pandion haliaetus*
Tên khác: Không

Ó cá

Lông cánh sẫm màu,
có vân vảy cá

Mào lông dài,
màu trắng

Có dải đen
từ mắt
xuống cổ
và cánh

♂

Bụng trắng

TL: 55-61cm.

Tất cả các hình vẽ của BirdLife International

Tình trạng được bảo vệ:

Điều hâu:

CITES: Phụ lục II
NĐ 32/2006/NĐ-CP: Không

Ó cá:

CITES: Phụ lục II
NĐ 32/2006/NĐ-CP: Không

Dạng buôn bán:

Chim sống (nuôi cảnh)
Móng vuốt, mỏ (trang trí)
Chim nhồi (trang trí)



BỘ VỆT - VỆT MÁ VÀNG VÀ VỆT ĐẦU XÁM

VỆT MÁ VÀNG - *Psittacula eupatria*

Tên khác: Không

VỆT ĐẦU XÁM - *Psittacula finschii*

Tên khác: Không

Bộ Vẹt (*Psittaciformes*)

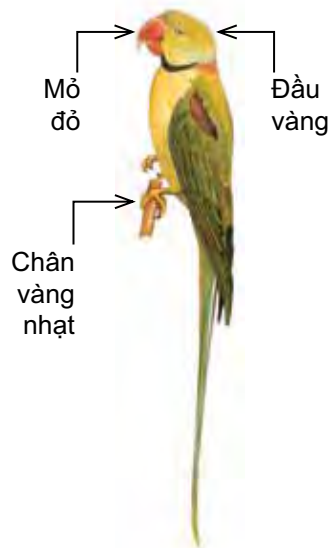
Đặc điểm nhận dạng:

- Tư thế thẳng đứng
- Mỏ ngắn, to, khỏe, có mấu nhọn và có thể trợ giúp chim khi di chuyển (dùng mỏ móc vào cành cây,...)
- Chân khỏe, 2 ngón phía trước, 2 ngón phía sau
- Bộ lông thường có màu sáng: xanh, vàng lục, đỏ

Tình trạng bảo tồn:

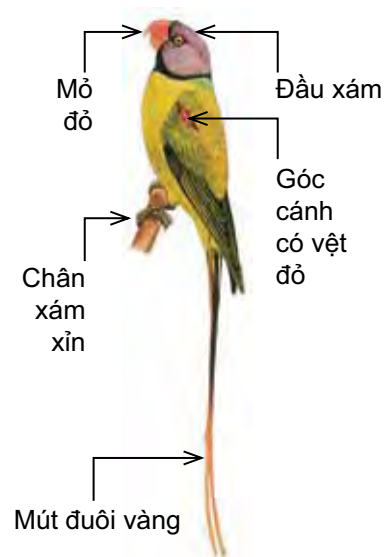
- Hầu hết các loài vẹt trên thế giới đều thuộc Phụ lục I hoặc Phụ lục II CITES
- Tất cả các loài vẹt của Việt Nam đều thuộc Phụ lục II CITES trừ loài vẹt cổ hồng (*Psittacula krameri*) là không thuộc CITES
- Có 5 loài vẹt của Việt Nam thuộc Nhóm IIB của ND 32 gồm:
 - Vẹt má vàng (*Psittacula eupatria*)
 - Vẹt đầu xám (*Psittacula finschii*)
 - Vẹt đầu hồng (*Psittacula roseata*)
 - Vẹt ngực đỏ (*Psittacula alexandri*)
 - Vẹt lùn (*Loriculus vernalis*)

Vẹt má vàng



TL: 50-58cm

Vẹt đầu xám



TL: 36-40cm

Tất cả các hình vẽ của TSEA-GMP

Tình trạng được bảo vệ:

Vẹt má vàng:

CITES: Phụ lục II

ND 32/2006/ND-CP: IIB

Vẹt đầu xám:

CITES: Phụ lục II

ND 32/2006/ND-CP: IIB

Dạng buôn bán:

Vẹt sống (nuôi cảnh)

VỆ ĐẦU HỒNG, VỆ NGỰC ĐỎ, VỆ LÙN



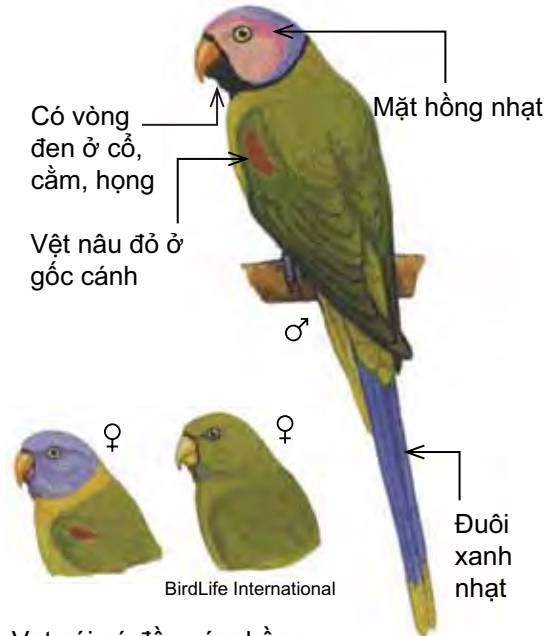
VỆ ĐẦU HỒNG - *Psittacula roseata*
Tên khác: Không

VỆ NGỰC ĐỎ - *Psittacula alexandri*
Tên khác: Không

VỆ LÙN - *Loriculus vernalis*
Tên khác: Không

CHIM

Vệ đầu hồng



Vệ cái có đầu xám hồng, viền vàng, không có vòng đen ở cổ

TL: 30-36cm

Vệ ngực đỏ



Nguyễn Xuân Đặng

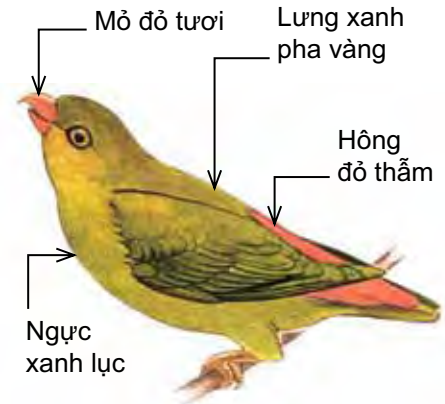


BirdLife International

Vệ cái: mỏ đen, ngực hồng thẫm phớt vàng

TL: 33-37cm

Vệ lùn



TSEA-GMP

TL: 13-15cm

Tình trạng được bảo vệ:

Vệ đầu hồng:

CITES: Phụ lục II
NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Vệ ngực đỏ:

CITES: Phụ lục II
NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Vệ lùn:

CITES: Phụ lục II
NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Dạng buôn bán:

Vệ sống (nuôi cảnh)



HỒNG HOÀNG VÀ NIỆC MỎ VẦN

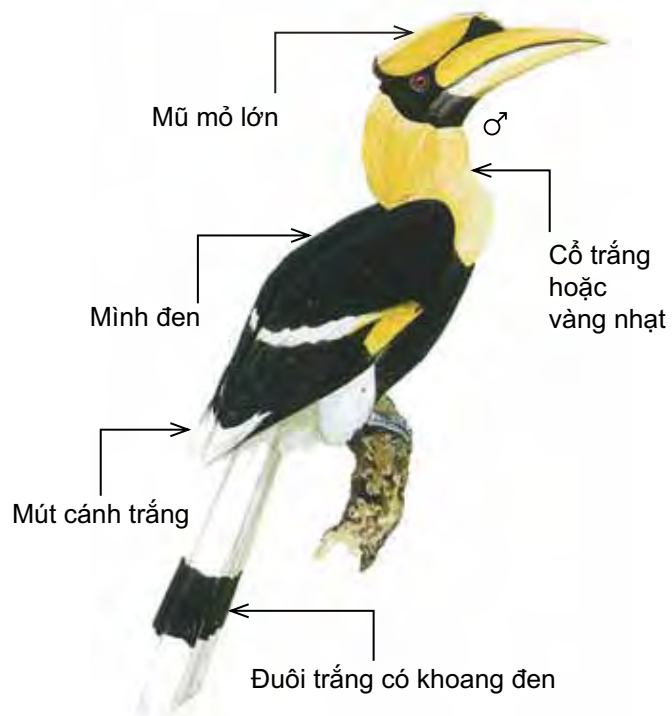
HỒNG HOÀNG - *Buceros bicornis*

Tên khác: Phượng hoàng đất

NIỆC MỎ VẦN - *Aceros undulatus*

Tên khác: Không

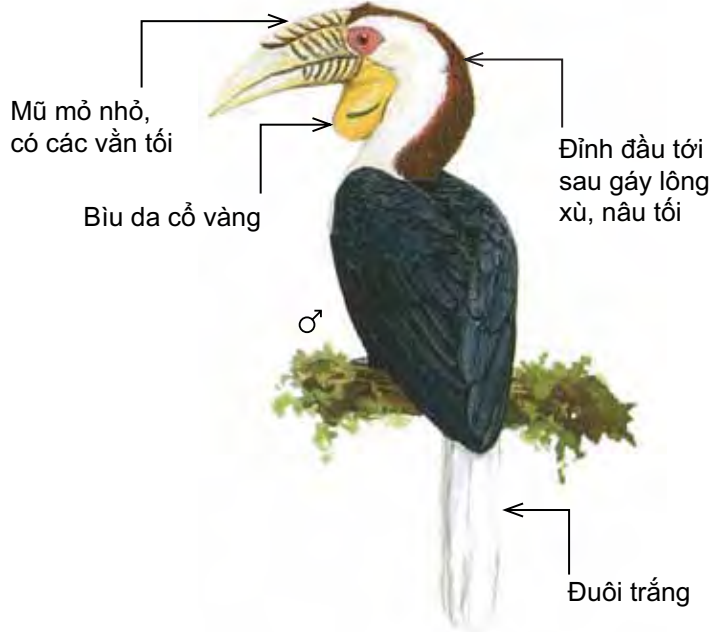
Hồng hoàng



TL: 119-122cm

Tất cả các hình vẽ của BirdLife International

Niệc mỏ vằn



TL: 100-115cm (♂), 85-98cm (♀)

Tình trạng được bảo vệ:

Hồng hoàng:

CITES: Phụ lục I

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Niệc mỏ vằn:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Dạng buôn bán:

Chim sống (nuôi cảnh)

Mỏ (trang trí)



Ngô Xuân Tường

NIỆC CỔ HUNG VÀ NIỆC NÂU



NIỆC CỔ HUNG - *Aceros nipalensis*

Tên khác: Không

Niệc cổ hung

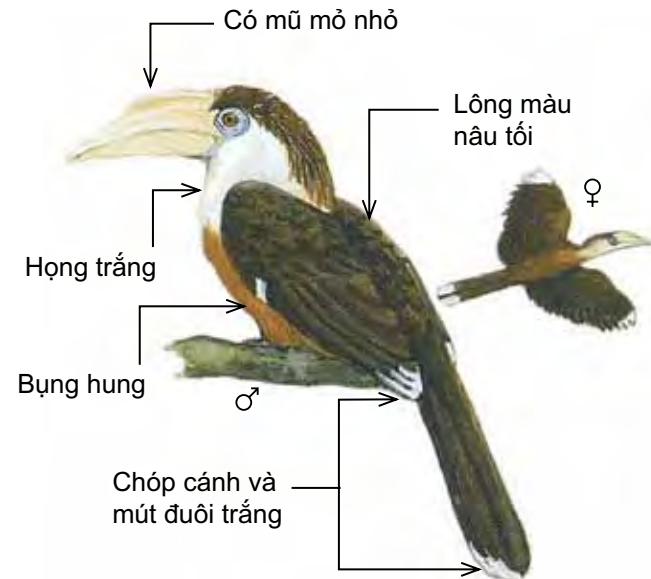


Tất cả các hình vẽ của BirdLife International

NIỆC NÂU - *Anorrhinus (tickelli) austeni*

Tên khác: Không

Niệc nâu



TL: 74cm

CHIM

Tình trạng được bảo vệ:

Niệc cổ hung:

CITES: Phụ lục I

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Niệc nâu:

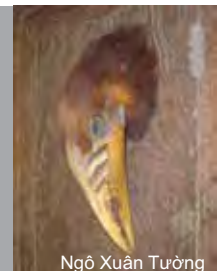
CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Dạng buôn bán:

Chim sống (nuôi cảnh)

Mỏ (trang trí)



Ngô Xuân Tường



CAO CÁT BỤNG TRẮNG

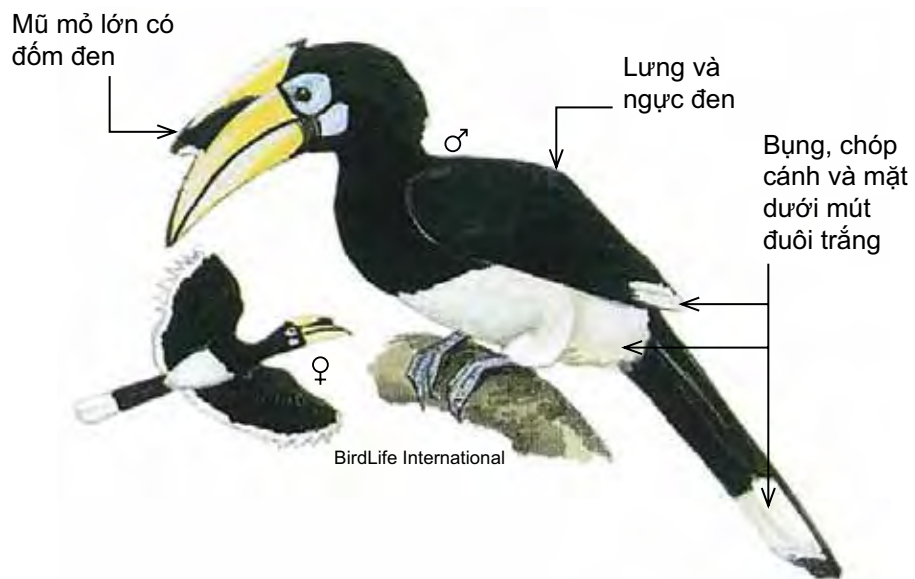
CAO CÁT BỤNG TRẮNG - *Anthracoceros albirostris*

Tên khác: Không

CHIM



Ngô Xuân Tường



TL: 68cm.

Tình trạng được bảo vệ:
CITES: Phụ lục II

NĐ32/2006/NĐCP: Không

Dạng buôn bán:
Chim sống (nuôi cảnh)
Mô (để trang trí)

CHIM BỘ CÚ - CÚ LỢN LƯNG NÂU VÀ CÚ LỢN LƯNG XÁM



CÚ LỢN LƯNG NÂU - *Tyto capensis* (*T. longimembris*)

Tên khác: Không

CÚ LỢN LƯNG XÁM - *Tyto alba*

Tên khác: Không

Bộ Cú (*Strigiformes*)

Đặc điểm nhận dạng:

- Tư thế thẳng đứng (đa số loài)
- Mặt to, dữ tợn, có thể có đĩa mặt.
- Mỏ ngắn, nhỏ, có màu sắc
- Mắt to, sáng
- Chân to khỏe có vuốt sắc
- Bộ lông thường màu thẫm với nhiều vết, đốm.

Tình trạng bảo tồn:

- Tất cả các loài cú trên thế giới đều thuộc phụ lục II CITES, có 5 loài thuộc Phụ lục I CITES
- Tất cả các loài cú ở Việt Nam đều thuộc Phụ lục II CITES
- Có 3 loài cú Việt Nam thuộc Nhóm IIB, NĐ 32/2006/CP-CP gồm: cú lợn lưng xám, cú lợn lưng nâu và dù di phương đông

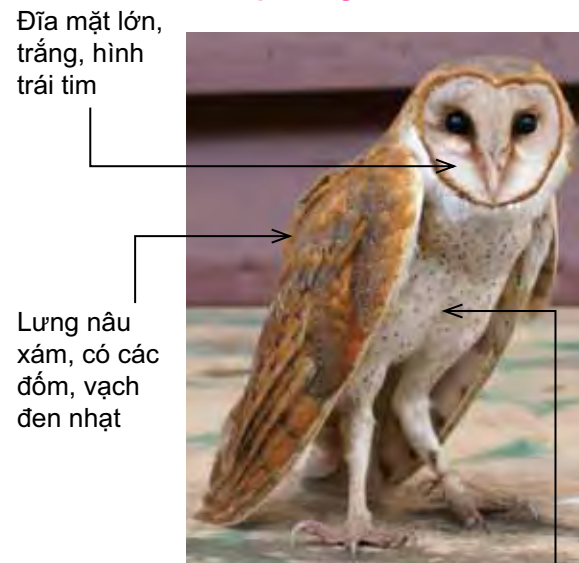
Cú lợn lưng nâu



BirdLife International

TL: 35cm

Cú lợn lưng xám



Ngô Xuân Tường

Bụng trắng hoặc nâu nhạt, nhiều đốm đen

TL: 35cm

CHIM

Tình trạng được bảo vệ:

Cú lợn lưng nâu:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Cú lợn lưng xám:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Dạng buôn bán:

Động vật sống (nuôi cảnh)

Bộ phận cơ thể (làm phép ma thuật)



DÙ DÌ PHƯƠNG ĐÔNG VÀ CÚ VỌ LƯNG NÂU

DÙ DÌ PHƯƠNG ĐÔNG - *Ketupa zeylonensis*

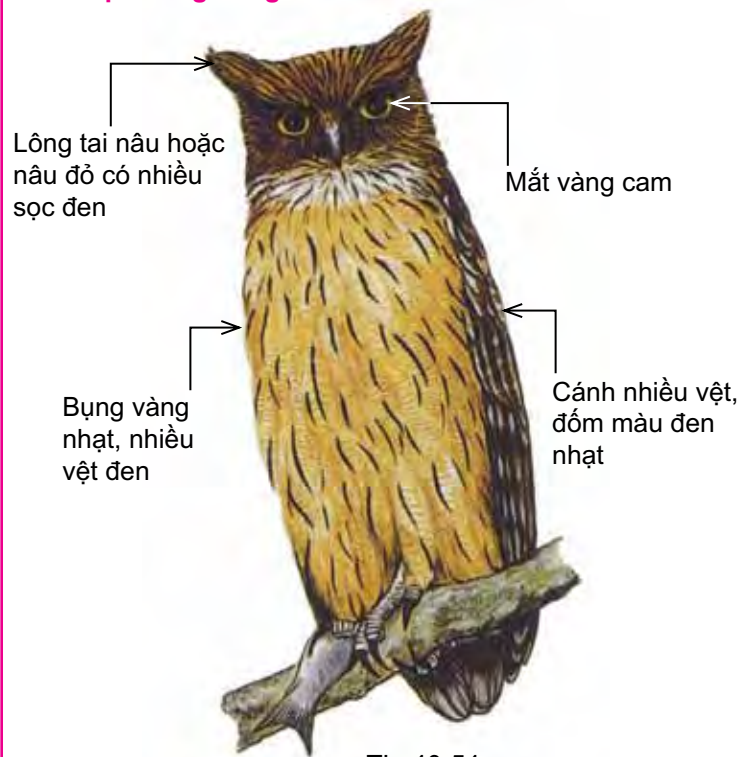
Tên khác: Không

CÚ VỌ LƯNG NÂU - *Ninox scutulata*

Tên khác: Không

CHIM

Dù dì phương đông



TL: 40-54cm

Cú vọ lưng nâu



TL: 31cm

Tất cả các hình vẽ của BirdLife International

Dạng buôn bán:

Động vật sống (nuôi cảnh)
Bộ phận cơ thể (để làm phép
ma thuật)

Tình trạng được bảo vệ:

Dù dì phương đông:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Cú vọ lưng nâu:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: Không

CÚ MÈO NHỎ VÀ CÚ MÈO KHOANG CỔ



CÚ MÈO NHỎ - *Otus sunia*
Tên khác: Không

CÚ MÈO KHOANG CỔ - *Otus bakkamoena*
Tên khác: Không

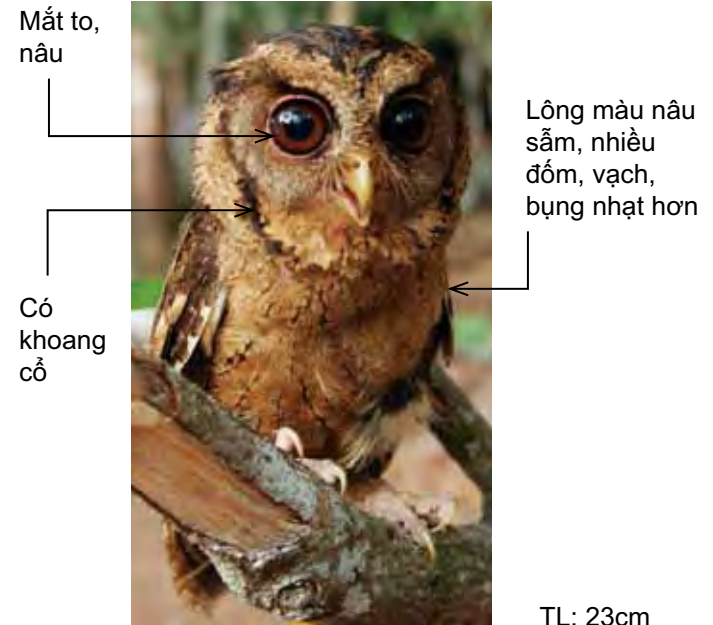
Cú mèo nhỏ



TL: 40-54cm

BirdLife International

Cú mèo khoang cổ



TL: 23cm

Ngô Xuân Tường

CHIM

Tình trạng được bảo vệ:

Cú mèo nhỏ:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: Không

Cú mèo khoang cổ:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: Không

Dạng buôn bán:

Động vật sống (nuôi cảnh)

Bộ phận cơ thể (làm phép ma thuật)



YẺNG VÀ CHÍCH CHÒE LỬA

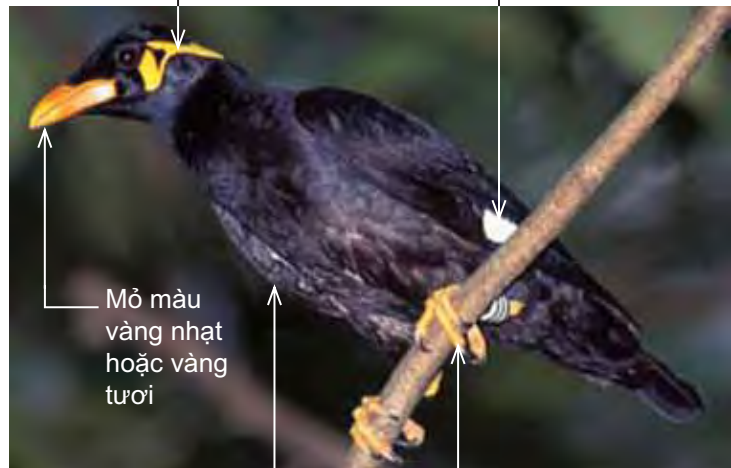
YẺNG - *Gracula religiosa*

Tên khác: Nhông

CHÍCH CHÒE LỬA - *Copsychus malabaricus*

Tên khác: Không

Yẻng



Có mảng da vàng ở má kéo ra sau gáy

Có đốm trắng ở cánh

Mỏ màu vàng nhạt hoặc vàng tươi

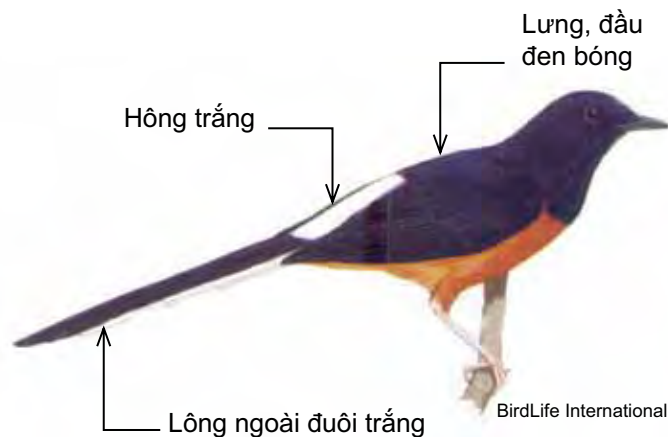
Bộ lông màu đen bóng

Chân màu vàng

WWF-Malaysia / Azwad MN

TL: 30cm

Chích chòe lửa



Hông trắng

Lưng, đầu đen bóng

Lông ngoài đuôi trắng

BirdLife International

TL: 21-28cm

Tình trạng được bảo vệ:

Yẻng:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Chích chòe lửa:

CITES: Không

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Dạng buôn bán:

Chim sống (nuôi cảnh)



Chris Shepherd/TSEA

CHIM HỌ KHƯỚU - KHƯỚU ĐẦU ĐEN, KHƯỚU ĐẦU ĐEN MÁ XÁM



KHƯỚU ĐẦU ĐEN - *Garrulax milleti*

Tên khác: Không

KHƯỚU ĐẦU ĐEN MÁ XÁM - *Garrulax yersini*

Tên khác: Không

CHIM

Họ Khướu (*Timaliidae*)

Đặc điểm:

- Chim nhỏ, rất đa dạng
- Màu sắc thường sặc sỡ, đẹp
- Hay hót và tiếng hót hay
- Đực, cái giống nhau

Tình trạng bảo tồn:

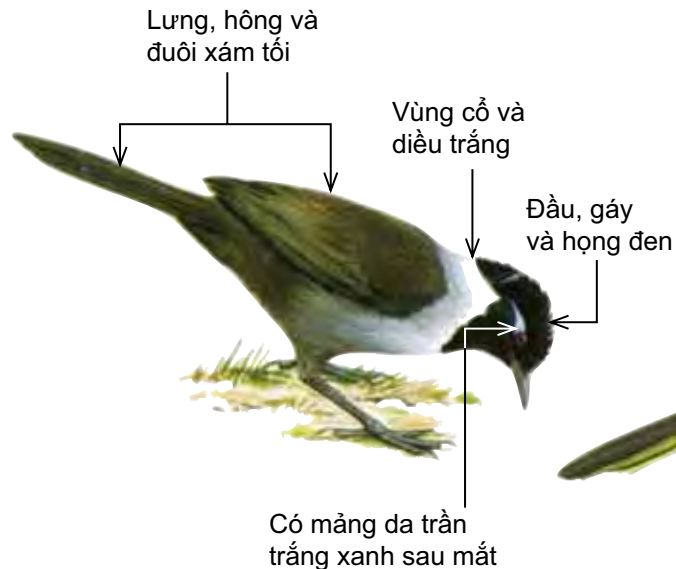
Trong số các loài chim họ Khướu phân bố ở Việt Nam có:

Ba loài thuộc Phụ lục II CITES:
Họa mi (*Garrulax canorus*),
kim oanh tai bạc (*Leiothrix argentaurus*), kim oanh mỏ đỏ (*Leiothrix lutea*)

Năm loài thuộc Nhóm IIB của
NĐ 32/2006/NĐ-CP:

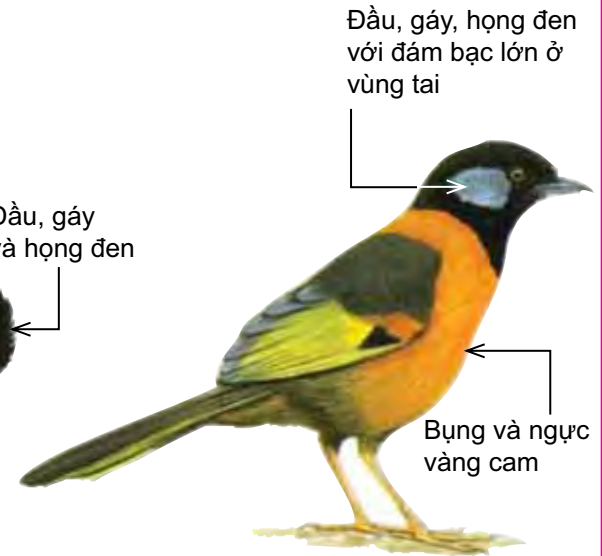
- Khướu cánh đỏ (*Garrulax formosus*)
- Khướu ngực đỏm (*Garrulax merulinus*)
- Khướu đầu đen (*Garrulax milleti*)
- Khướu đầu đen má xám (*Garrulax yersini*)

Khướu đầu đen



TL: 30cm

Khướu đầu đen má xám



TL: 26-28cm

Tất cả các hình vẽ của BirdLife International

Tình trạng được bảo vệ:

Khướu đầu đen:

CITES: Không

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Khướu đầu đen má xám:

CITES: Không

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Dạng buôn bán:

Chim sống (nuôi cảnh)



PHẦN III: NHẬN DẠNG MỘT SỐ LOÀI BÒ SÁT





Rùa cạn và rùa nước ngọt

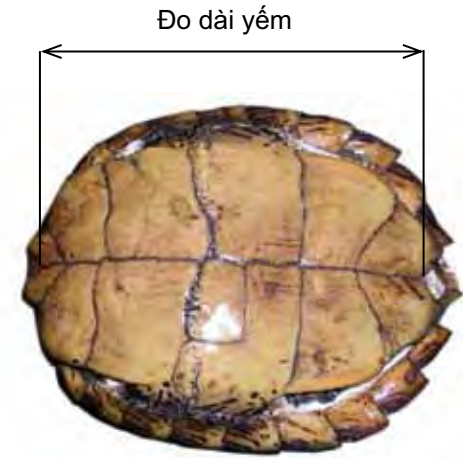


Mai

Bộ phận che mặt lưng của thân rùa, được cấu tạo bằng các tấm sừng cứng hoặc phủ lớp da mềm.

Yếm

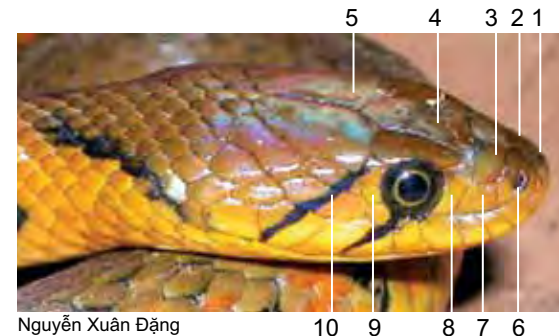
Bộ phận che mặt bụng của thân, được cấu tạo bằng các tấm sừng cứng hoặc phủ lớp da mềm.



Rùa biển



Các tấm vảy chính ở đầu rắn



1. Vảy mõm
2. Vảy gian mũi
3. Vảy trước trán
4. Vảy trán
5. Vảy đỉnh
6. Vảy mũi
7. Vảy má
8. Vảy trước mắt
9. Vảy sau mắt
10. Vảy thái dương



KỠ ĐÀ HOA VÀ KỠ ĐÀ VÂN

KỠ ĐÀ HOA - *Varanus salvator*

Tên khác: Kỳ đà nước

KỠ ĐÀ VÂN - *Varanus bengalensis* (*V. nebulosa*)

Tên khác: Kỳ đà khô

Kỳ đà hoa

Đuôi có các vòng trắng và vòng đen xen kẽ nhau



Nguyễn Văn Sáng

Thân màu xanh đá, có các đốm hoa tròn, to có chấm sẫm ở giữa. Các đốm hoa xếp thành hàng ngang

Dài thân: tới 2,5m.

Kỳ đà vân

Đuôi có hai dải vàng chạy dọc

Đầu vàng nhạt



Nguyễn Đào Ngọc Vân

Thân màu xám đất có các đốm trắng li ti không xếp thành hàng

Dài thân: tới 1,5m.

Tình trạng được bảo vệ:

Kỳ đà hoa:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Kỳ đà vân:

CITES: Phụ lục I

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Dạng buôn bán:

Thịt (làm thực phẩm)

Da (xuất khẩu)

Kỳ đà nguyên con (ngâm rượu)



Nguyễn Đào Ngọc Vân



TRẦN ĐẤT - *Python molurus*
Tên khác: Trần mốc

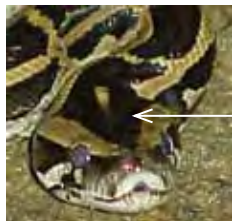
TRẦN GẮM - *Python reticulatus*
Tên khác: Trần mắt võng, con nưa, trần hoa

Trần đất



Dây lưới vàng,
mắt lưới nâu sẫm
hoặc đen

Nguyễn Xuân Đặng



Nguyễn Xuân Nghĩa

Đầu nhỏ, có vết đen
hình mũi tên

Dài thân: tới 7m.

Trần gấm



Nguyễn Đào Ngọc Vân

Dây lưới đen,
mắt lưới vàng nâu

Dài thân: tới 7m.



Nguyễn Đào Ngọc Vân

Sọc đen chạy
dọc sống mũi qua
mắt nổi với hai
vệt đen tạo thành
hoa thị. Đỉnh đầu
có hai vệt đen
ngang

BỘ SẮT

Tình trạng được bảo vệ:

Trần đất:

CITES: Phụ lục II
NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Trần gấm:

CITES: Phụ lục II
NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Dạng buôn bán:

Thịt (làm thực phẩm)
Thịt và xương (nấu cao)
Da (xuất khẩu và sản xuất đồ dùng)
Mỡ (làm thuốc)



Nguyễn Xuân Đặng



RẮN RÁO TRÂU VÀ RẮN CẠP NONG

RẮN RÁO TRÂU - *Ptyas mucosus*

Tên khác: Rắn hổ trâu, rắn hổ chuột, rắn hổ hèo

Rắn ráo trâu

Các vảy quanh miệng có sọc đen



Nguyễn Xuân Đặng

Thân tròn, màu xám đá, có các sọc đen từ giữa thân đến mót đuôi

Dài thân: tới 2,2m.

RẮN CẠP NONG - *Bungarus fasciatus*

Tên khác: Rắn đen vàng, rắn ăn tàn, rắn hổ lửa, rắn mai gầm

Rắn cạp nong

Thân hình tam giác với đỉnh nhọn hướng lên trên tạo thành gờ sống lưng



Nguyễn Vũ Khôi

Thân có 23-30 đai đen và 22-29 đai vàng xen lẫn nhau và có chiều rộng gần bằng nhau

Chú ý: Rắn cạp nong là rắn độc Dài thân: tới 2m.

Tình trạng được bảo vệ:

Rắn ráo trâu:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Rắn cạp nong:

CITES: Không

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Dạng buôn bán:

Thịt (làm thực phẩm)

Da (xuất khẩu)

Rắn nguyên con (làm thực phẩm, làm thuốc)



Nguyễn Xuân Nghĩa

RẮN HỔ MANG VÀ RẮN HỔ CHÚA



RẮN HỔ MANG - *Naja naja*

Tên khác: Rắn hổ mang bành, hổ phì

Rắn hổ mang



Nguyễn Văn Sáng



Nguyễn Quang Trường

Cổ có khả năng bành rộng khi bị kích thích

Có hình mắt kính hoặc tương tự mắt kính sau gáy

Lưng xám đen hoặc nâu thẫm

Mặt dưới cổ có khoang trắng

Dài thân: tới 2m.

Rắn hổ chúa

RẮN HỔ CHÚA - *Ophiophagus hannah*

Tên khác: Rắn hổ chúa: hổ mang đen, hổ mang chì



TSEA-GMP

Trên đầu có 2 vảy chằm rất lớn



Nguyễn Vũ Khôi

Đầu và lưng nâu xám hoặc đen chì

Dài thân: tới 6m.

Chú ý: Các loài hổ mang đều độc.

BỘ SÁT

Tình trạng được bảo vệ:

Rắn hổ mang:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Rắn hổ chúa:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Dạng buôn bán:

Rắn thịt (làm thực phẩm)

Rắn và túi mật (làm thuốc)

Da (xuất khẩu)



Lê Thiện Đức



QUẢN ĐỒNG VÀ ĐÔI MỎI DỪA

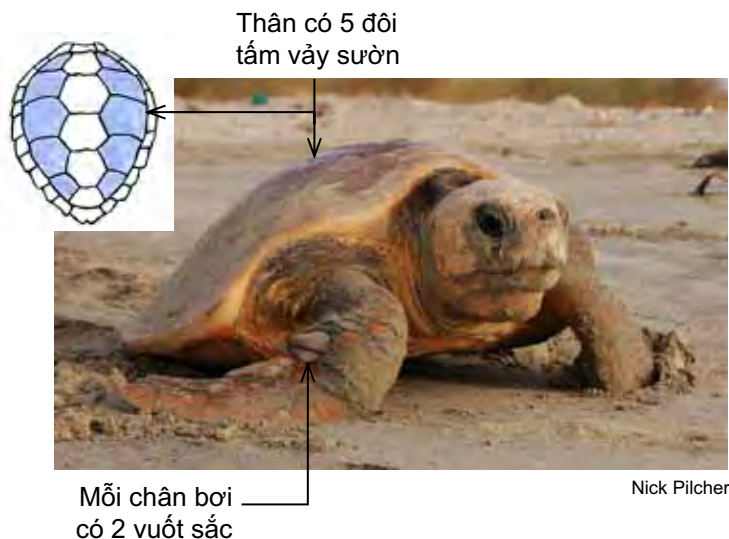
QUẢN ĐỒNG - *Caretta caretta*

Tên khác: Rùa biển đầu to

ĐÔI MỎI DỪA - *Lepidochelys olivacea*

Tên khác: Đú

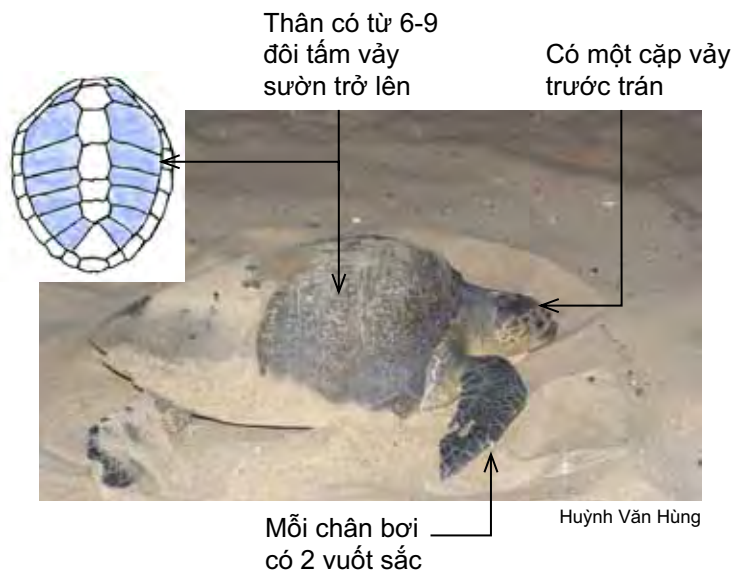
Quản đồng



Nick Pilcher

Nặng khoảng 100kg. Dài mai: tới 90cm.

Đôi mồi dứa



Huỳnh Văn Hùng

Nặng khoảng 35-50kg. Dài mai: tới 73cm.

Tình trạng được bảo vệ:

Quản đồng:

CITES: Phụ lục I

QĐ 82/2008/QĐ-BNN: CR

Đôi mồi dứa:

CITES: Phụ lục I

QĐ 82/2008/QĐ-BNN: EN

Dạng buôn bán:

Thịt và trứng (làm thực phẩm)

Rùa nhồi (để trang trí)



Trần Việt Thanh

RÙA DA - *Dermochelys coriacea*
 Tên khác: Không

VÍCH - *Chelonia mydas*
 Tên khác: Rùa xanh, Tráng bông

Rùa da

Lưng đen, có
 nhiều đốm trắng

Mai có 5 gờ nổi
 rõ, không vảy



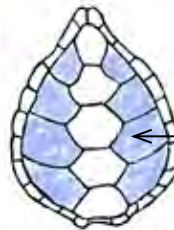
Mathew Golfrey

Chân trước dài tới 2,7m

Nặng tới 500kg. Dài mai: 114-139cm.

Vích

Mai có 4 đôi tấm vảy sườn mỏng,
 không xếp chồng lên nhau



Nguyễn Quảng Trường

Mỗi chân bơi có
 một vuốt sắc



Có một cặp
 vảy trước
 trán

Nặng tới 230kg. Dài mai: tới 120cm.

Tình trạng được bảo vệ:

Rùa da:

CITES: Phụ lục I

QĐ 82/2008/QĐ-BNN: CR

Vích:

CITES: Phụ lục I

QĐ 82/2008/QĐ-BNN: EN

Dạng buôn bán:

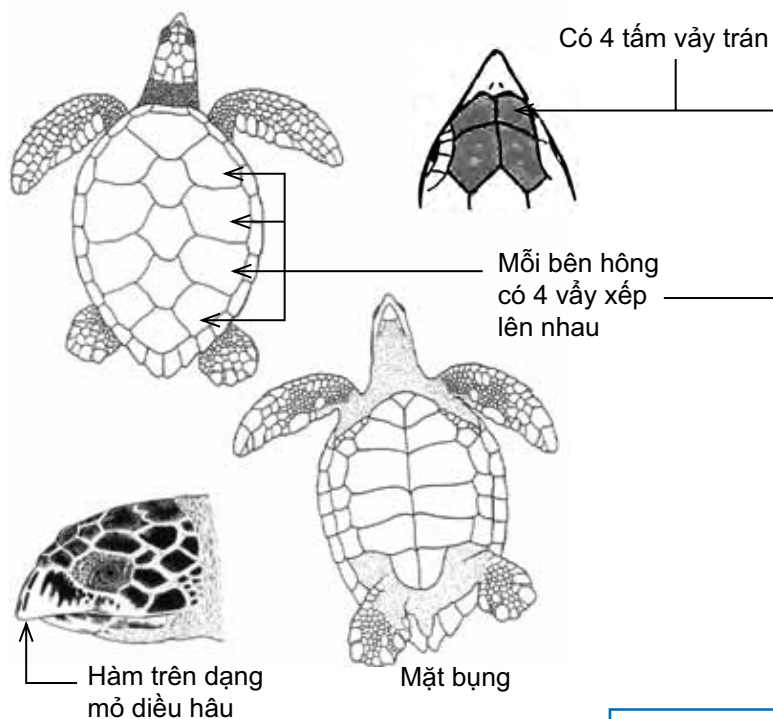
Thịt và trứng (làm thực phẩm)
 Rùa nhồi (trang trí)



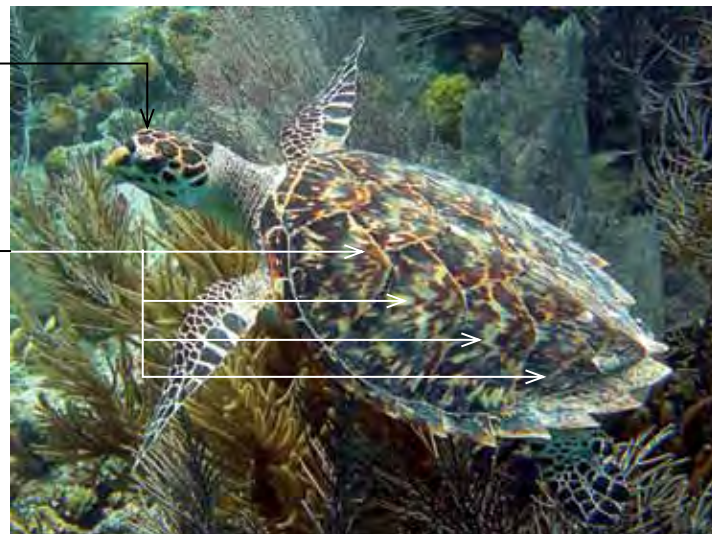
Bùi Đăng Phong

ĐỒI MỎI - *Eretmochelys imbricata*

Tên khác: Không



(Theo Tài liệu tham khảo Mục 14)



Caroline Roger/USGS

Nặng tới 127kg. Dài mai tới 100cm.

Tình trạng được bảo vệ:

CITES: Phụ lục I

QĐ 82/2008/QĐ-BNN: EN

Dạng buôn bán:

Thịt và trứng (làm thực phẩm)

Rùa nhồi (trang trí)

Mai đồi mồi (chế tác đồ mỹ nghệ)



Nguyễn Đào Ngọc Vân

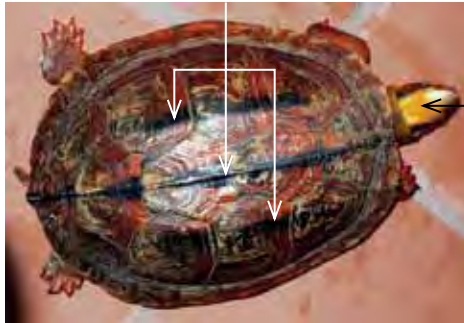


RÙA HỘP BA VẠCH - *Cuora trifasciata*

Tên khác: Rùa ba chỉ, rùa ba gờ, rùa đỏ, rùa vàng

Rùa hộp ba vạch

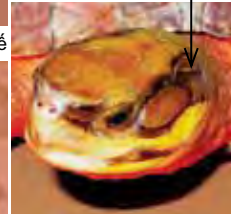
Ba vạch nổi rõ, màu đen



Đặng Tất Thế

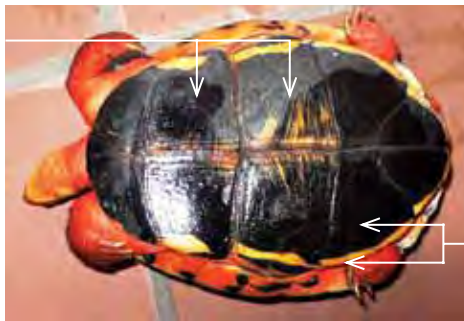
Đỉnh đầu nâu nhạt hoặc vàng nhạt,

Có sọc đen và đốm vàng ở bên



Đặng Tất Thế

Yếm gồm 2 mảnh cử động được



Đặng Tất Thế

Giữa yếm màu đen, xung quanh màu đỏ hoặc vàng

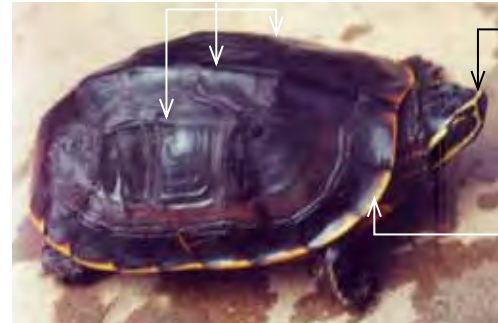
Mai màu nâu đỏ. Dài mai: tới 17-20cm.

RÙA BA GỜ - *Malayemys subtrijuga*

Tên khác: Rùa nước, rùa cỏ (Nam Bộ)

Rùa ba gờ

Có 3 gờ lưng cao



Nguyễn Xuân Đặng

Đầu lớn có các sọc vàng

Viền mai nhẵn, màu trắng đục, mai nâu sáng hoặc sẫm

Yếm liền không cử động được, màu vàng kem, có đám nâu sẫm hoặc đen



Nguyễn Xuân Đặng

Dài mai: tới 17-21cm.

Tình trạng được bảo vệ:

Rùa hộp ba vạch:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IB

Rùa ba gờ:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: Không

Dạng buôn bán:

Rùa sống (nuôi cảnh)

Thịt (làm thực phẩm)

Mai và yếm (làm thuốc)



RÙA HỘP LƯNG ĐEN VÀ RÙA HỘP TRÁN VÀNG

RÙA HỘP LƯNG ĐEN - *Cuora amboinensis*

Tên khác: Rùa nắp lưng đen

RÙA HỘP TRÁN VÀNG - *Cuora galbinifrons*

Tên khác: Rùa nắp trán vàng, rùa khếp, rùa híp

Rùa hộp lưng đen

Mai gồ cao và nhẵn,
màu xám đen

Gờ sống
lưng rõ

Trán đen

Bên đầu có
3 đôi sọc
vàng



Nguyễn Xuân Đăng



Nguyễn Xuân Đăng

Yếm 2 mảnh, cử động được,
màu vàng, có các vết nâu sẫm
hoặc đen, có 2 tấm hậu môn.

Dài mai: tới 20cm.

Rùa hộp trán vàng

Mai mặt lưng màu nâu,
gần bụng sáng hơn



Giữa lưng
có đường
vàng mảnh

Phòng ĐVHCXS

Đầu và cổ vàng

Yếm gồm 2 mảnh cử động được, chỉ có
một tấm hậu môn.

Dài mai: tới 19-26cm.

Tình trạng được bảo vệ:

Rùa hộp lưng đen:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: Không

Rùa hộp trán vàng:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: Không

Dạng buôn bán:

Rùa sống (nuôi cảnh)

Thịt (làm thực phẩm)

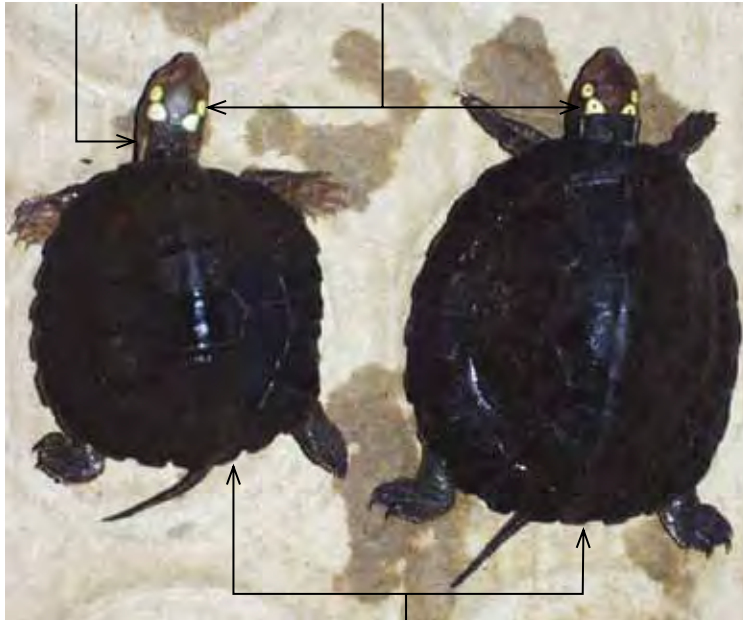
Mai và yếm (làm thuốc)

RỪA BỐN MẮT - *Sacalia quadriocellata*

Tên khác: Không

Cổ có 3 sọc
vàng nhạt

Có 2 hoặc 4 đốm vàng
trên trán trông như 4 mắt



Mai thấp, viền mai nhẵn

Phòng ĐVHCXS



Nguyễn Xuân Đặng

Dài mai: tới 15cm.

BỘ SÁT

Tình trạng được bảo vệ:
CITES: Phụ lục III

ND 32/2006/ND-CP: Không

Dạng buôn bán:
Rùa sống (nuôi cảnh)
Thịt (làm thực phẩm)
Mai và yếm (nấu cao)



RỪA ĐẤT LỚN VÀ RỪA TRUNG BỘ

RỪA ĐẤT LỚN - *Heosemys grandis*

Tên khác: không

Rùa đất lớn



Mai màu nâu hoặc xám nâu, viền sau mai có răng cưa

Nguyễn Xuân Nghĩa



Yếm vàng hoặc nâu nhạt, mỗi tấm yếm có chùm tia thẫm hình dễ quạt

VQG Cát Tiên

Dài mai: tới 44cm.

RỪA TRUNG BỘ - *Mauremys (Annamemys) annamensis*

Tên khác: Không

Rùa trung bộ



Mai màu xám sẫm, viền sau mai không có răng cưa

Nguyễn Xuân Nghĩa

Đầu nâu sẫm có 3-4 sọc vàng ở bên

Yếm vàng hoặc vàng cam, có các đốm đen lớn.

Dài mai: tới 17cm.

Tình trạng được bảo vệ:

Rùa đất lớn:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Rùa trung bộ:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Dạng buôn bán:

Rùa sống (nuôi cảnh)

Thịt (làm thực phẩm)

Mai và yếm (làm thuốc)



Nguyễn Xuân Đặng

RÙA RĂNG - *Hieremys annandalii*
Tên khác: Càng đước

RÙA CỔ BỤ - *Siebenrockiella crassicollis*
Tên khác: không

Rùa răng

Mai màu
nâu thẫm
hoặc đen

Mai gồ cao,
không có
răng cưa ở
viền sau



Nguyễn Xuân Đặng

Đầu xám, lốm đốm
vết đen và vàng



Nguyễn Xuân Đặng

Yếm vàng, có các chấm
đen nhưng không có các
tia hình dễ quạt

Hàm trên có 2 mấu
nhọn hình răng

Dài mai: tới 47-50cm

Rùa cổ bụ

Đầu rộng, có các đốm lớn
trắng hoặc vàng nhạt

Hàm cong
như cưỡi



Nguyễn Xuân Đặng



VQG Cát Tiên

Yếm nâu, có các chùm tia hình
dễ quạt hoặc đen tuyền

Mai đen. Dài mai: tới 20cm

Tình trạng được bảo vệ:

Rùa răng:

CITES: Phụ lục II
NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Rùa cổ bụ:

CITES: Phụ lục II
NĐ 32/2006/NĐ-CP: Không

Dạng buôn bán:

Rùa sống (nuôi cảnh)
Thịt (làm thực phẩm)
Mai và yếm (làm thuốc)



RỪA NÚI VÀNG VÀ RỪA NÚI VIỆT

RỪA NÚI VÀNG - *Indotestudo elongata*

Tên khác: Rùa hộp, rùa gôi, rùa voi

RỪA NÚI VIỆT - *Manouria impressa*

Tên khác: Rùa răng cưa

Rùa núi vàng

Giữa các tấm
vảy màu đen

Đầu vàng,
có nhiều
tấm sừng



Chân hình trụ,
chắc khỏe, có
nhiều vảy lớn

Nguyễn Xuân Đặng

Các ngón chân
không có màng bơi

Mai gồ cao, màu vàng. Dài mai: tới 36cm.

Rùa núi việt

Mai vàng nâu hoặc nâu,
đỉnh mai phẳng

Viền mai có
hình răng cưa
cong lên trên



Có màu đen
quanh tấm
vảy sườn

Nguyễn Xuân Đặng

Mai thấp. Dài mai: tới 18-30cm.

Tình trạng được bảo vệ:

Rùa núi vàng:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Rùa núi việt:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Dạng buôn bán:

Rùa sống (nuôi cảnh)

Thịt (làm thực phẩm)

Mai và yếm (nấu cao)



Bùi Đăng Phong



RÙA ĐẤT SPENGLE - *Geoemyda spengleri*

Tên khác: Rùa núi

Rùa đất spengle



Mai thấp,
có 3 gờ rõ

Viền sau mai
có nhiều răng
cưa nhọn

Nguyễn Xuân Đặng



Yếm tối
màu, có viền
vàng xung
quanh

Nguyễn Xuân Đặng

Dài mai: tới 11,5cm

RÙA ĐẦU TO - *Platysternum (Platysternon) megacephalum*

Tên khác: Rùa mai dẹt, rùa đuôi dài, rùa mỏ vẹt

Rùa đầu to



Đầu to, không rụt
được vào trong mai,
mồm mỏ vẹt

Đuôi rất dài

Mai rất dẹt,
màu xám nâu

Phòng ĐVHCXS

Dài mai: tới 15-18,5cm.

Tình trạng được bảo vệ:

Rùa đất spengle:

CITES: Phụ lục III

NĐ 32/2006/NĐ-CP: Không

Rùa đầu to:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Dạng buôn bán:

Rùa sống (nuôi cảnh)

Thịt (làm thực phẩm)

Mai và yếm (nấu cao)



Nguyễn Xuân Đặng



CUA ĐÌNH VÀ RÙA SA NHÂN

CUA ĐÌNH - *Amyda cartilaginea*

Tên khác: Ba ba nam bộ

RÙA SA NHÂN - *Pyxidea mouhotii*

Tên khác: Không

Cua đình

Mai mềm

Viền trước có nhiều nốt sần nhỏ, tròn



Douglas B. Hendrie



Có các chấm vàng trên đầu và cổ

Mark Auliya/TSEA

Dài mai: tới 83cm

Mũi hình ống thẳng

Rùa sa nhân

Mai có 3 gờ rõ



Đỉnh mai phẳng

Viền sau mai có răng cưa

Phòng ĐVHCXS

Mai vàng hoặc nâu sáng.

Dài mai: tới 18cm.

Tình trạng được bảo vệ:

Cua đình:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: Không

Rùa sa nhân:

CITES: Phụ lục II

NĐ 32/2006/NĐ-CP: Không

Dạng buôn bán:

Rùa sống (nuôi cảnh)

Thịt (làm thực phẩm)

Mai và yếm (làm thuốc)



Đặng Huy Phương

CÁ SẤU HOA CÀ VÀ CÁ SẤU XIÊM



CÁ SẤU HOA CÀ - *Crocodylus porosus*

Tên khác: Cá sấu nước lợ, cá sấu bông

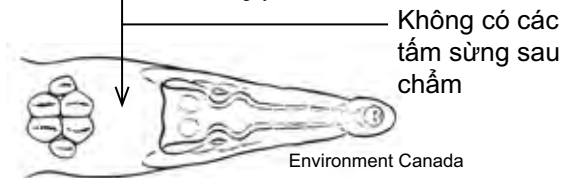
Cá sấu hoa cà



Nguyễn Quảng Trường



Nguyễn Vũ Khôi



Environment Canada

Dài thân: tới 7m

CÁ SẤU XIÊM - *Crocodylus siamensis*

Tên khác: Cá sấu nước ngọt

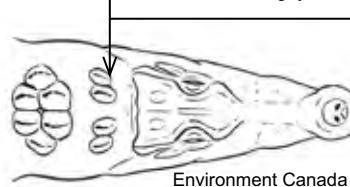
Cá sấu xiêm



Charlie Malonis



Nguyễn Vũ Khôi



Environment Canada

Dài thân: tới 4m

Tình trạng được bảo vệ:

Cá sấu hoa cà:

CITES: Phụ lục I

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Cá sấu xiêm:

CITES: Phụ lục I

NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB

Dạng buôn bán:

Cá sấu con (nuôi thương phẩm)

Da (xuất khẩu, sản xuất đồ da)

Thịt (làm thực phẩm).

Hiện nay trên thị trường có nhiều con lai giữa 2 loài cá sấu nói trên.

PHẦN IV: NHẬN DẠNG MỘT SỐ LOÀI CÁ

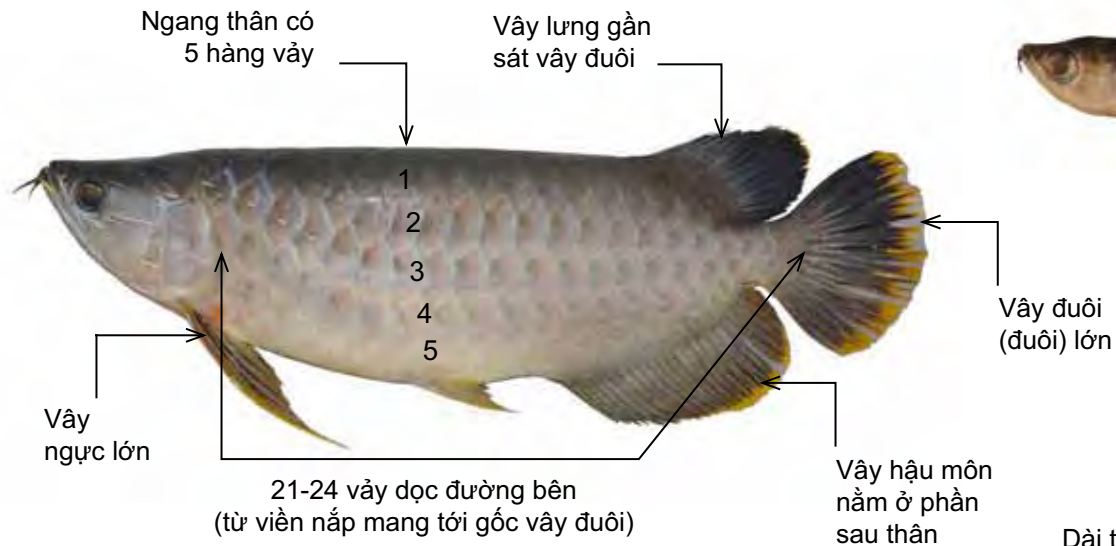


Tan Heok Hui

CÁ RỒNG - *Scleropages formosus*

Tên khác: Cá mơn

Cá rồng non



Dài thân cá trưởng thành tới 100cm, nhưng phần lớn từ 50-60cm.

Tất cả ảnh của Tan Heok Hui

Tình trạng được bảo vệ:

CITES: Phụ lục I
QĐ 82/2008/QĐ-BNN: EN

Dạng buôn bán:
Cá sống (nuôi cảnh)



T. M. Oanh

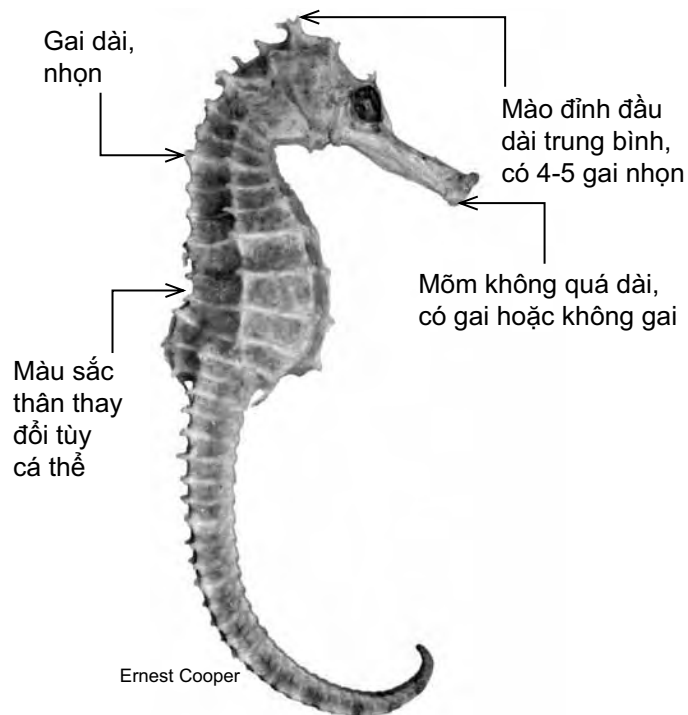


CÁ NGỰA DÍM VÀ CÁ NGỰA BA CHẤM

CÁ NGỰA DÍM - *Hippocampus spinosissimus*

Tên khác: Không

Cá ngựa dím

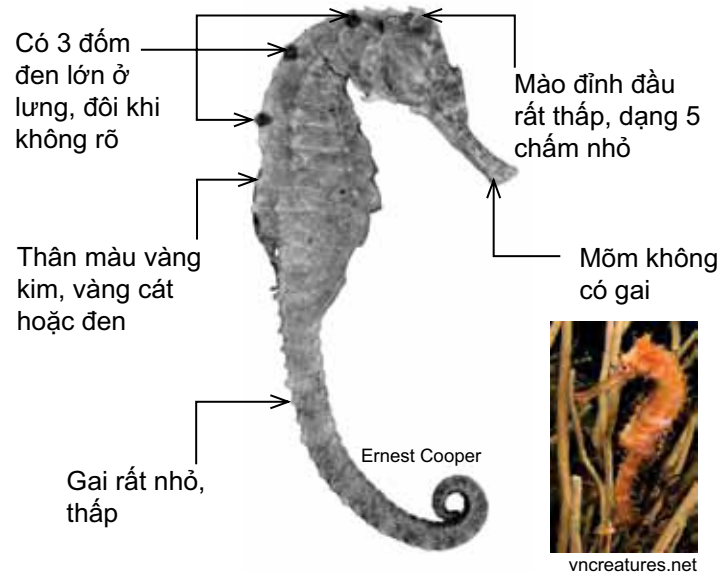


Số vòng xương ở thân: 11, ở đuôi: 33-39

CÁ NGỰA BA CHẤM - *Hippocampus trimaculatus*

Tên khác: Không

Cá ngựa ba chấm



Số vòng xương ở thân: 11, ở đuôi: 38-43

Tình trạng được bảo vệ:

Cá ngựa dím:

CITES: Phụ lục II

QĐ 82/2008/QĐ-BNN: Không

Cá ngựa ba chấm:

CITES: Phụ lục II

QĐ 82/2008/QĐ-BNN: EN

Dạng buôn bán:

Cá ngựa nguyên con tươi hoặc khô (làm thuốc, ngâm rượu thuốc).



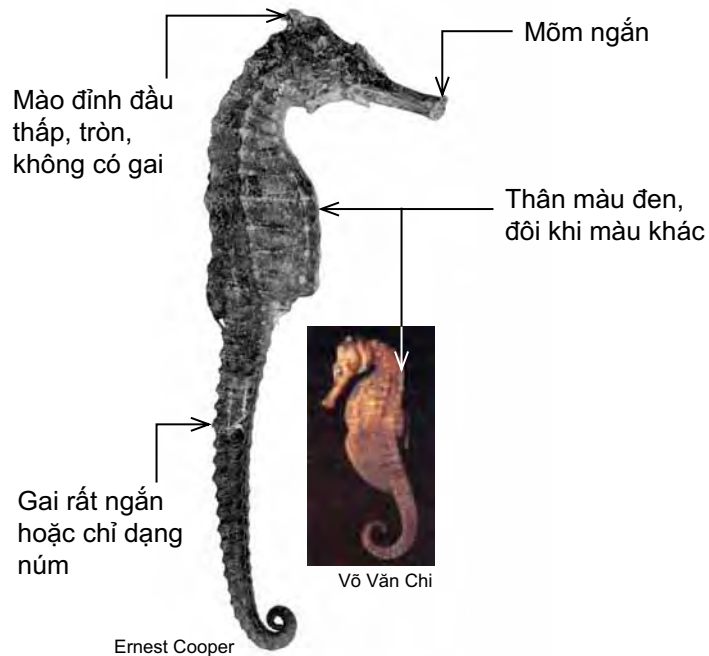
CÁ NGỰA ĐEN VÀ CÁ NGỰA GAI



CÁ NGỰA ĐEN - *Hippocampus kuda*

Tên khác: Cá ngựa lớn

Cá ngựa đen



Số vòng xương ở thân: 11, ở đuôi: 34-38.

Tình trạng được bảo vệ:

Cá ngựa đen:

CITES: Phụ lục II
QĐ 82/2008/QĐ-BNN: EN

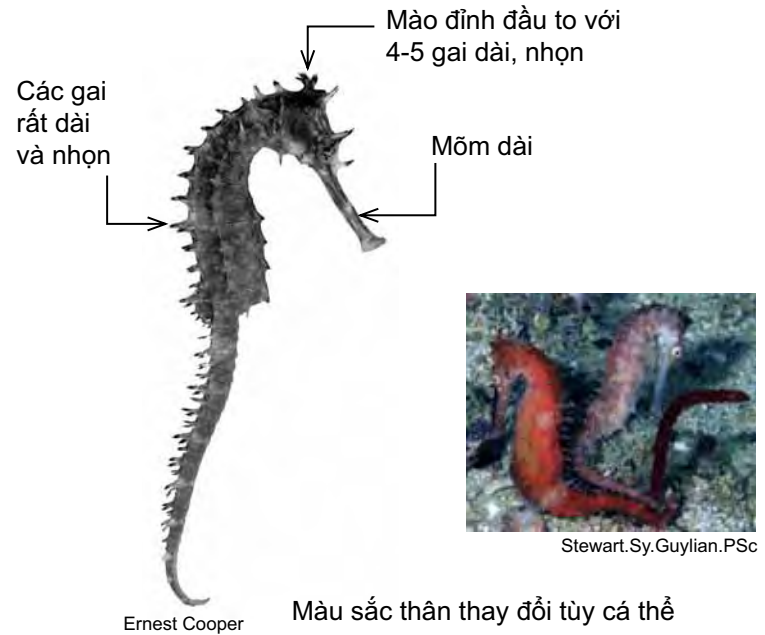
Cá ngựa gai:

CITES: Phụ lục II
QĐ 82/2008/QĐ-BNN: VU

CÁ NGỰA GAI - *Hippocampus histrix*

Tên khác: Không

Cá ngựa gai



Màu sắc thân thay đổi tùy cá thể
Số vòng xương ở thân: 11, ở đuôi: 34-37.

Dạng buôn bán:

Cá ngựa nguyên con tươi hoặc khô
(làm thuốc, ngâm rượu thuốc).



CÁ NGỰA ĐUÔI CỌP VÀ CÁ NGỰA LỚN

CÁ NGỰA ĐUÔI CỌP - *Hippocampus comes*

Tên khác: Không

Cá ngựa đuôi cọp

Mào đỉnh đầu nhỏ, thấp với 5 gai nhọn hoặc núp tròn

Mồm dài mảnh, không gai

Gai biến động từ dạng núp tới gai dài, nhọn



A.Rossi Guylian PS

Ernest Cooper

Thân có các u bướu, màu vàng lẫn đen

Đuôi có khoang trắng, đen

Số vòng xương ở thân: 11, ở đuôi: 34-37

CÁ NGỰA LỚN - *Hippocampus kelloggi*

Tên khác: Không

Cá ngựa lớn

Có u lồi trước mào

Mồm ngắn, không gai

Gai ngắn, tròn

Thân màu nhạt có các đốm trắng

Ernest Cooper

Số vòng xương ở thân: 11, ở đuôi: 39-41

Tình trạng được bảo vệ:

Cá ngựa đuôi cọp:

CITES: Phụ lục II

QĐ 82/2008/QĐ-BNN: Không

Cá ngựa lớn:

CITES: Phụ lục II

QĐ 82/2008/QĐ-BNN: VU

Dạng buôn bán:

Cá ngựa nguyên con tươi hoặc khô (làm thuốc, ngâm rượu thuốc).



Chris Shepherd/TSEA



PHẦN V: MỘT SỐ LOÀI ĐỘNG VẬT NƯỚC NGOÀI CÓ THỂ THẤY TRÊN THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM



Sandrine Pantel/TSEA

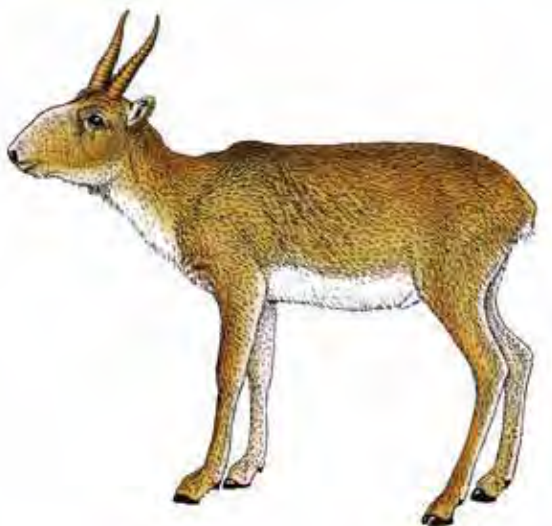


LINH DƯƠNG SAIGA

LINH DƯƠNG SAIGA - *Saiga tatarica*



TSEA



Environment Canada

Linh dương sai ga, chỉ có con đực có sừng.

Đặc điểm sừng:

- Gốc sừng đặc
- Gần trong suốt
- Màu sáp ong
- Mặt cắt ngang gần tròn
- Hơi cong
- Dài tới 30cm (đo theo chiều cong)

Kích thước cơ thể:

HB: 108-146cm; T: 6-13cm; W: 21-51kg

Tình trạng được bảo vệ:
CITES: Phụ lục II

Dạng buôn bán:

Sừng nguyên trạng
hoặc đã chế biến
(làm thuốc y học cổ
truyền)



TSEA



Cao linh
dương saiga

TSEA



BÔNG LAU ĐẦU VÀNG - *Pycnonotus zeylanicus*

Đầu màu
vàng rơm



Có vạch đen
ở khóe mắt

Khóe miệng đen
Họng trắng

Chris Shepherd/TSEA

ĐV NƯỚC NGOÀI

Tình trạng được bảo vệ:
CITES: Phụ lục II

Dạng buôn bán:
Chim sống (nuôi cảnh)



Chris Shepherd/TSEA

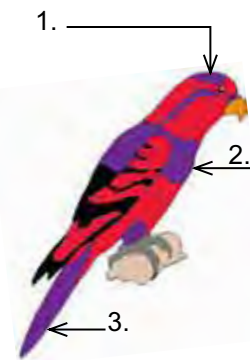


CÁC LOÀI VỆ INĐÔNÊXIA

VỆ XANH ĐỎ

Eos histrio

1. **Đầu:** Có một dải xanh tím trên chòm đầu (kích thước có thể thay đổi)
2. **Thân:** Có dải xanh đậm chạy ngang ngực
3. **Đuôi:** Màu tím đỏ khi nhìn từ trên xuống

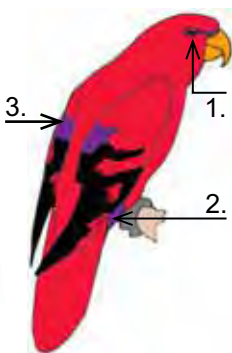


TSEA

VỆ ĐỎ

Eos bornea

1. **Đầu:** Quanh mắt màu xanh tím
2. **Thân:** Có đám xanh tím ở bụng và mặt dưới đuôi
3. **Cánh:** Có mảng xanh tím nhỏ ở mỗi cánh

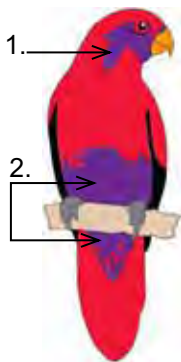


Environment Canada

VỆ TAI XANH

Eos semilarvata

1. **Đầu:** Có đám xanh tím ở má, họng, tai và kéo xuống bên cổ
2. **Thân:** Có đám xanh tím ở bụng và mặt dưới đuôi

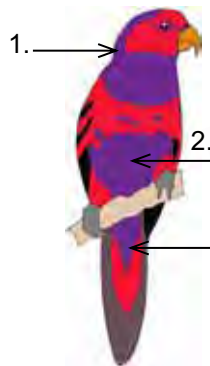


Environment Canada

VỆ CỔ TÍM

Eos squamata

1. **Đầu:** Có khoang xanh tím quanh cổ, sắc màu thay đổi có thể nhạt hơn ở một số cá thể
2. **Thân:** Xanh tím ở bụng và mặt dưới đuôi



Environment Canada

VỆ CÁNH ĐEN

Eos cyanogenia

1. **Đầu:** Có dải tím xanh chạy từ mắt xuống bên cổ
2. **Thân:** Hồng và đuôi đen
3. **Cánh:** Có đám đen trên cánh



Environment Canada

VỆ SỌC XANH

Eos reticulata

1. **Đầu:** Có dải màu xanh tím xanh chạy từ mắt xuống cuối cổ.
2. **Thân:** Trên lưng có các sọc xanh tím.



Environment Canada

Tình trạng được bảo vệ:

Vệ xanh đỏ:

CITES: Phụ lục I

Vệ đỏ:

CITES: Phụ lục II

Vệ tai xanh:

CITES: Phụ lục II

Vệ cổ tím:

CITES: Phụ lục II

Vệ cánh đen:

CITES: Phụ lục II

Vệ sọc xanh:

CITES: Phụ lục II

Dạng buôn bán:

Chim sống (nuôi cảnh)

VỆT MÀO CỌ VÀ VỆT ĐẦU ĐỎM XANH



VỆT MÀO CỌ - *Probosciger aterrimus*

VỆT ĐẦU ĐỎM XANH - *Loriculus galgulus*

Vẹt mào cọ



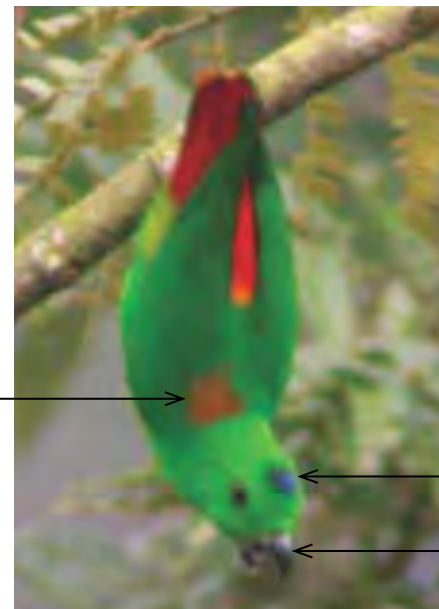
Mark Auliya/TSEA

Mào xoè
hình lá cọ

Da mặt
đỏ hồng

Thân màu
ghi đen

Vẹt đầu đỏm xanh



Có vệt
vàng lớn
hình tam
giác

Đỉnh đầu có
đốm xanh
nước biển
(khó thấy đối
với con cái)

Mỏ đen

Yen Loong LEAN

Dài thân 12cm.

Tình trạng được bảo vệ:

Vẹt mào cọ:

CITES: Phụ lục I

Vẹt đầu đỏm xanh:

CITES: Phụ lục II

Dạng buôn bán:

Chim sống (nuôi cảnh)

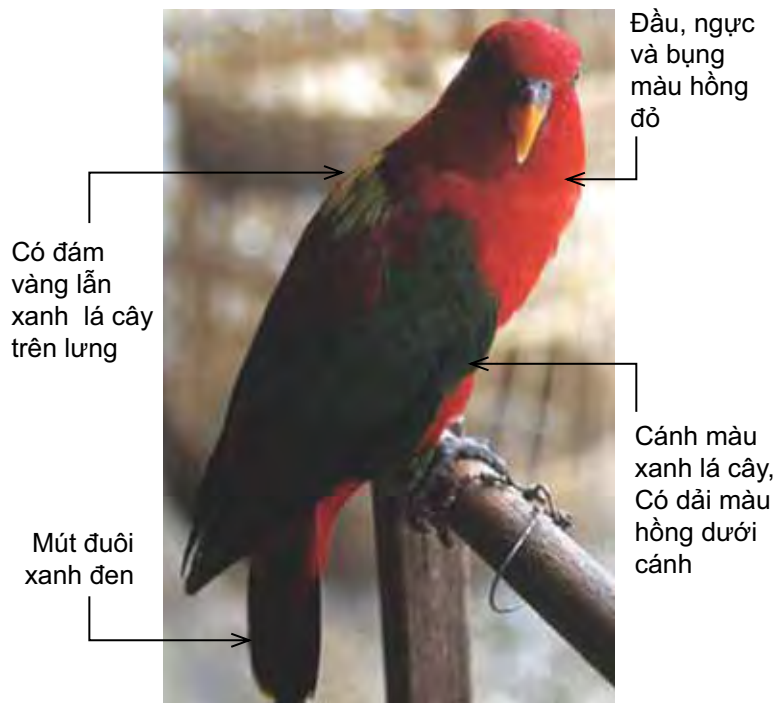


VỆT LƯNG ĐỎM VÀNG VÀ VỆT ĐẦU ĐEN

VỆT LƯNG ĐỎM VÀNG - *Lorius garrulus*

VỆT ĐẦU ĐEN - *Lorius lory*

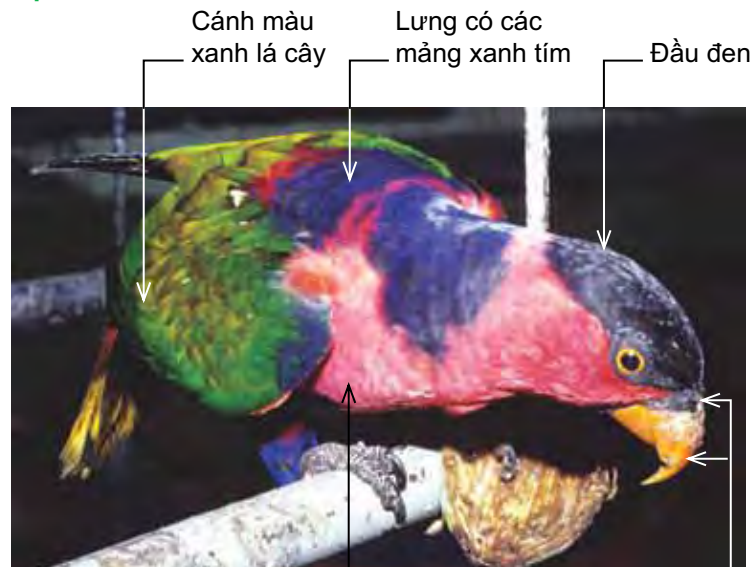
Vẹt lưng đỏm vàng



Dài thân: 30cm.

Chris Shepherd/TSEA

Vẹt đầu đen



Chris Shepherd/TSEA

Mỏ vàng, da gốc mỏ nâu xám

Dạng buôn bán:
Chim sống (nuôi cảnh)

Tình trạng được bảo vệ:
Vẹt lưng đỏm vàng:
CITES: Phụ lục II

Vẹt đầu đen:
CITES: Phụ lục II



VỆ TRẮNG MÀO VÀNG
Cacatua sulphurea

Vệ trắng mào vàng

Có màu
vàng ở mặt

Mào
vàng nghệ



WW F-Canon / Ian CRAVEN

VỆ TRẮNG MULUCA
Cacatua moluccensis

Vệ trắng muluca



Chris Shepherd/TSEA

Mào
lớn, uốn
ngược ra
sau, màu
trắng và
hồng

VỆ TRẮNG PHILIPPIN
Cacatua haematuropygia

Vệ trắng philippin



Chris Shepherd/TSEA

Đầu
không
có mào
lông

Mặt dưới
của đuôi
có vùng
màu đỏ

Tình trạng được bảo vệ:

Vệ trắng mào vàng:

CITES: Phụ lục I

Vệ trắng Muluca:

CITES: Phụ lục I

Vệ trắng Philippin:

CITES: Phụ lục I

Dạng buôn bán:

Chim sống (nuôi cảnh)



Chris Shepherd/TSEA



RÙA SAO ẪN ĐỘ VÀ RÙA SAO MIỄN ĐIỆN

RÙA SAO ẪN ĐỘ - *Geochelone elegans*

RÙA SAO MIỄN ĐIỆN - *Geochelone platynota*

Rùa sao ẩn độ

Yếm có các sao lớn



Chris Shepherd/TSEA

Đỉnh các tấm mai gấp góc mạnh



Chris Shepherd/TSEA

Các tia ánh sao tỏa ra các hướng

Dài mai: tới 38cm.

Rùa sao miễn điện

Mai có các đường trắng kem tạo thành các sao

Đỉnh các tấm mai khum tròn



Mark Auliya/TSEA

Dài mai: tới 26cm.

Tình trạng được bảo vệ:

Rùa sao ẩn độ:
CITES: Phụ lục II

Rùa sao miễn điện:
CITES: Phụ lục II

Dạng buôn bán:
Rùa sống (nuôi cảnh)



Chris Shepherd/TSEA



RÙA MỠM LỢN - *Carettochelys insculpta*



Mark Auliya/TSEA

Mũi dạng ống giống mồm lợn



Mark Auliya/TSEA

Vây ngực có dạng chi trước, có 2 vuốt



Mark Auliya/TSEA

Viền mai trắng

Dài mai tới 55cm.

Trên viền mai có các mảng màu trắng

Dạng buôn bán:
Rùa sống (nuôi cảnh)
Thịt (làm thực phẩm)

Tình trạng được bảo vệ:
CITES: Phụ lục II

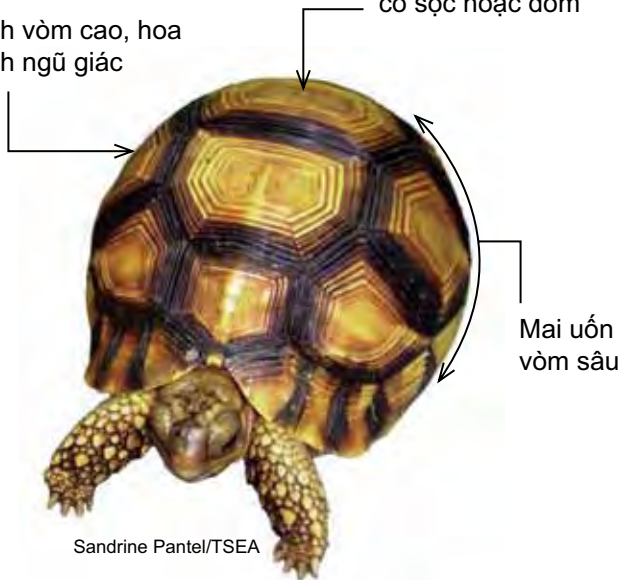


RÙA MADAGAXCA

RÙA MADAGAXCA - *Astrochelys (Geochelone) yniphora*

Mai hình vòm cao, hoa văn hình ngũ giác

Vùng trung tâm của các tấm mai không có sọc hoặc đốm



Mai uốn vòm sâu

Dài mai tới 48cm



Tấm trước của yếm bụng to, dài và cong ngược lên trên

WWF-Canon/Martin Harvey

Dạng buôn bán:

Rùa sống (nuôi cảnh)
Thịt (làm thực phẩm)

Tình trạng được bảo vệ:

CITES: Phụ lục I

RÙA DA BẢO - *Geochelone pardalis*

RÙA PAN KẾCH - *Malacochersus tornieri*

Rùa da bảo



Mai có các đốm và họa tiết màu đen trên nền vàng kem

Mark Auliya/TSEA

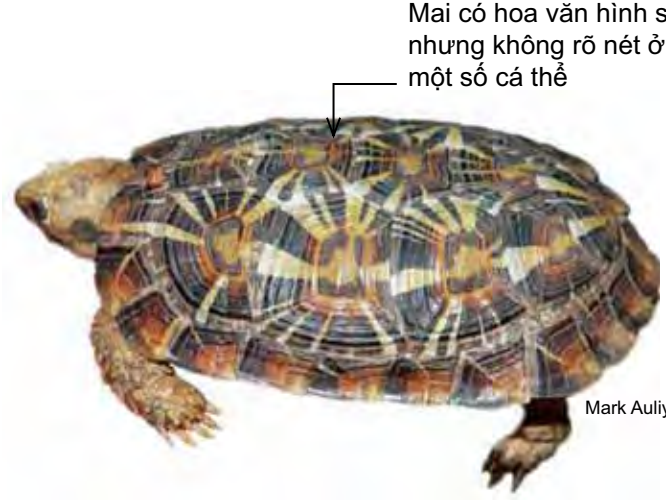


Yếm có chấm và vết đen

Mark Auliya/TSEA

Khối lượng thân: 20kg. Dài mai tới 70cm

Rùa pan kéch



Mai có hoa văn hình sao nhưng không rõ nét ở một số cá thể

Mark Auliya/TSEA

Hộp mai dẹt, cao tối đa 6cm
Dài mai tới 18cm.

Tình trạng được bảo vệ:

Rùa da bảo:

CITES: Phụ lục II

Rùa Pan kéch:

CITES: Phụ lục II

Dạng buôn bán:

Rùa sống (nuôi cảnh)



Mark Auliya/TSEA



CÁ SẤU CU BA

CÁ SẤU CU BA - *Crocodylus rhombifer*

Tên khác: Không

Không có gờ chạy
từ mũi lên mắt

Có thể có các tấm
sừng nhỏ sau mắt



John Thorbjarnarson

Chú ý:

- Cá sấu rất dữ
- Cá sấu cuba đã được nuôi thương mại

Đầu ngắn, bạnh to



Tom Dacey

Dài thân tới 3,5m

Dạng buôn bán:

Cá sấu con (nuôi thương phẩm)
Thịt (làm thực phẩm)
Da (xuất khẩu, sản xuất đồ da)

Tình trạng được bảo vệ:

CITES: Phụ lục I

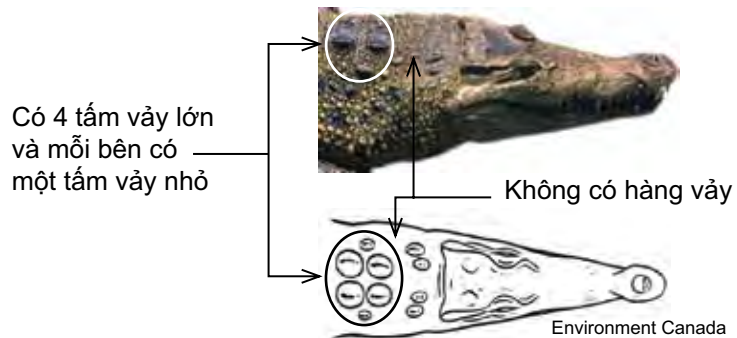
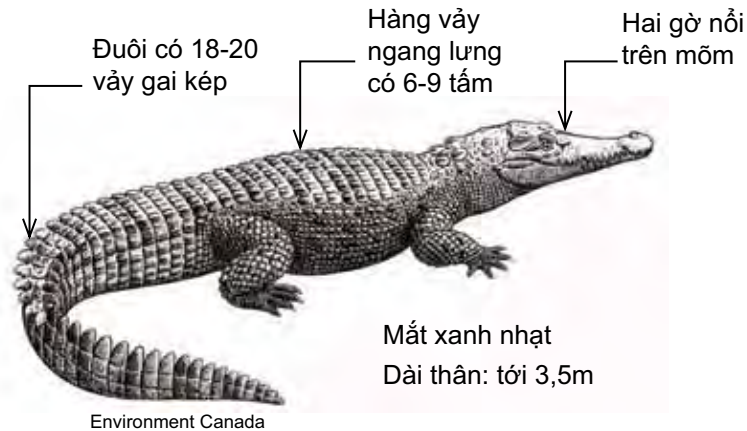
CÁ SẤU NIU GHINÊ VÀ CÁ SẤU PHILIPPIN



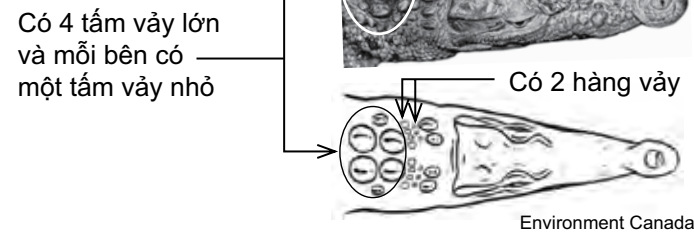
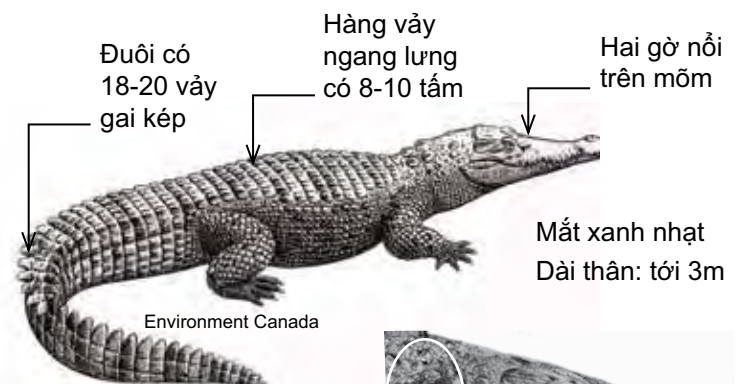
CÁ SẤU NIU GHINÊ - *Crocodylus novaeguineae*

CÁ SẤU PHILIPPIN - *Crocodylus mindorensis*

Cá sấu niu ghinê



Cá sấu philippin



Tình trạng được bảo vệ:

Cá sấu niu ghinê:
CITES: Phụ lục II

Cá sấu philippin:
CITES: Phụ lục I

Dạng buôn bán:

Cá sấu con (nuôi thương phẩm)
Thịt (làm thực phẩm)
Da (xuất khẩu, sản xuất đồ da)

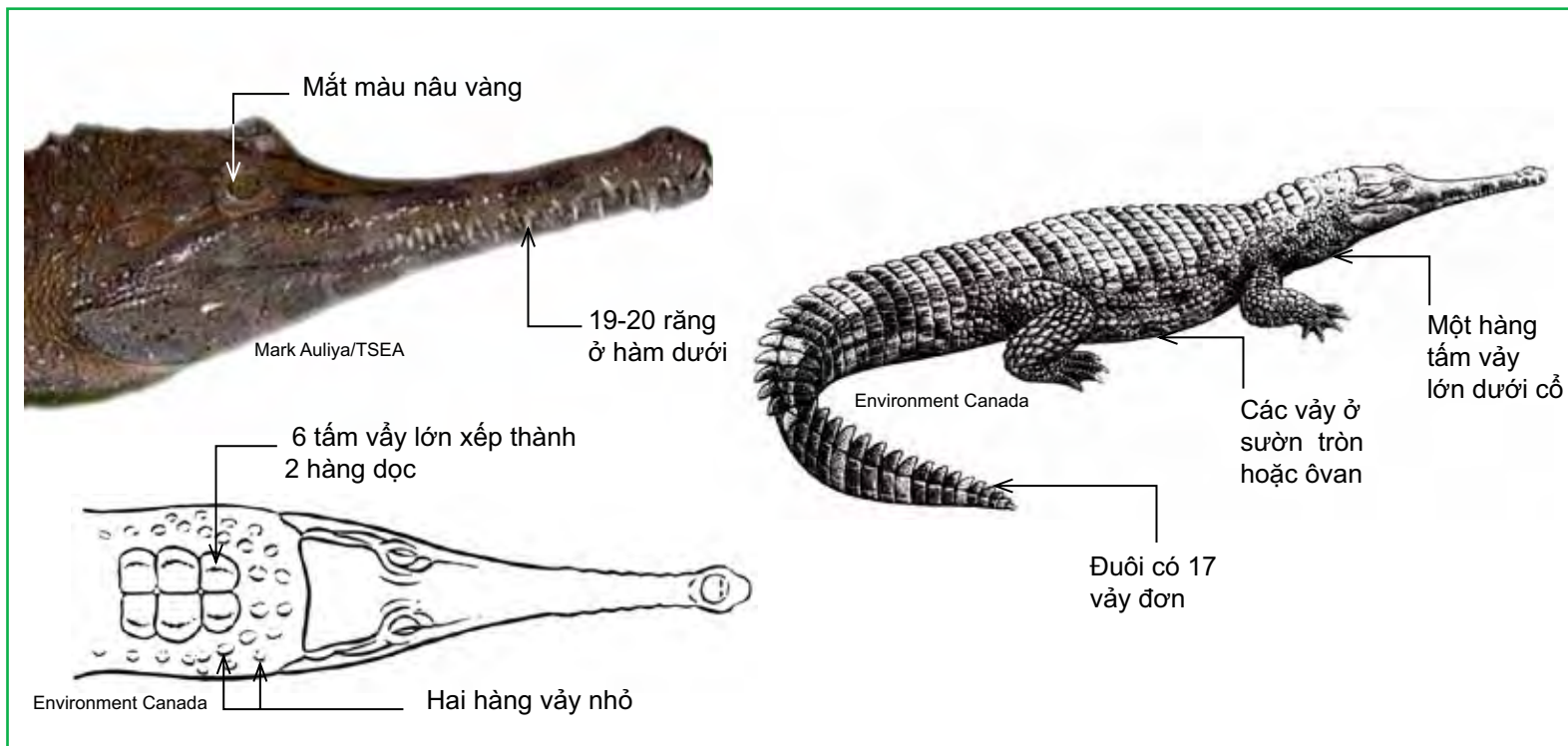


TSEA



CÁ SẤU MẮT VÀNG

CÁ SẤU MẮT VÀNG - *Tomistoma schlegelii*



Tình trạng được bảo vệ:
CITES: Phụ lục I

Dạng buôn bán:

Cá sấu con (nuôi thương phẩm)
Thịt (làm thực phẩm)
Da (xuất khẩu, sản xuất đồ da)



PHẦN VI: PHỤ LỤC



Đặng Huy Phương

GIẤY PHÉP CITES ĐI KÈM VỚI LỒ HÀNG

Giấy phép xuất khẩu hoặc giấy chứng nhận xuất xứ hoặc chứng chỉ tái xuất khẩu và giấy phép nhập khẩu.

Giấy phép xuất khẩu hoặc giấy chứng nhận xuất xứ hoặc chứng chỉ tái xuất khẩu





PHƯƠNG PHÁP THÔNG THƯỜNG ĐỂ PHÁT HIỆN GIẤY PHÉP GIAN LẬN


Phương pháp thông thường để phát hiện giấy phép gian lận là KIỂM TRA

Giấy phép giả mạo	
1. Chất lượng giấy trông khác thường	Độ dày, thớ giấy và/hoặc màu sắc khác lạ.
2. Con dấu hoặc tem đảm bảo	Sao chép chất lượng kém hoặc nét con dấu thô (Cơ quan Quản lý CITES Việt Nam có lưu trữ các mẫu giấy phép của hầu hết các nước thành viên CITES).
Giấy phép bị sửa chữa	
Giấy phép chính thức đã bị thay đổi sau khi cấp.	
1. Giấy phép là bản sao	Thông thường, chỉ được sử dụng một bản giấy phép gốc (trường hợp được sử dụng bản sao, những bản đó phải có chữ ký gốc và đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép đó).
2. Bản in bất thường	Trên cùng một văn bản có sử dụng mực in khác màu và các kiểu chữ, cỡ chữ khác nhau.
3. Có các vết mực	Có thể cho thấy đã sử dụng chất tẩy mực để sửa chữa giấy phép – dễ nhìn thấy vết tẩy hơn khi giơ giấy phép lên trước nguồn sáng.
4. Giấy phép bị ghi thêm hoặc gạch xóa	Giấy phép không còn giá trị nếu bị sửa chữa, thay đổi (trừ khi Cơ quan thẩm quyền quản lý xác nhận sự thay đổi đó).
Giấy phép không còn giá trị	
1. Quá hạn	Dùng giấy phép đã quá hạn. Đối với xuất khẩu và tái xuất khẩu, thời gian từ ngày cấp đến ngày hết hạn không được quá 6 tháng, và không quá 12 tháng đối với giấy phép nhập khẩu hoặc chứng nhận xuất xứ.
2. Nội dung trong giấy phép không phù hợp với lô hàng	Mẫu vật khai trong giấy phép không phù hợp với mẫu vật thực tế trong lô hàng (khác loài, khác số lượng hoặc khác mặt hàng hay dẫn xuất).





PHỤ LỤC I: GIẤY PHÉP CITES

CÁC TRƯỜNG HỢP GIAN LẬN GIẤY PHÉP THƯỜNG GẶP

Tái xuất khẩu Kiểm tra các thông tin sau có được ghi rõ trong ô 12 không 

1. Nước xuất xứ
2. Số lượng xuất khẩu được phép
3. Ngày tháng năm cấp giấy phép xuất khẩu

Tái xuất liên tiếp Kiểm tra các thông tin sau có được ghi rõ trong ô 12a không 

1. Nước tái xuất cuối cùng
2. Số lượng giấy phép hoặc chứng chỉ tái xuất
3. Ngày tháng năm cấp
4. Kiểm tra xem ô 12  đã được điền đầy đủ chưa

Quá cảnh

1. Kiểm tra xem nơi đến cuối cùng nêu trong giấy phép có trùng với nơi đến nêu trong chứng từ vận chuyển không.
2. Nếu có thể kiểm tra xem lô hàng vận chuyển có khớp với những gì đã ghi trong giấy phép không.

Xiếc hoặc triển lãm lưu động

1. Mỗi động vật cần có riêng một chứng chỉ triển lãm lưu động hoặc giấy phép hay chứng chỉ CITES.
2. Kiểm tra xem các dấu hiệu, hình xăm hoặc nhãn hiệu của mỗi con vật có giống như ghi trong chứng chỉ không.
3. Kiểm tra xem các điều kiện vận chuyển cần thiết đã thích hợp cho từng con vật chưa.
4. Chứng chỉ triển lãm lưu động có hiệu lực trong 3 năm – trả lại bản gốc sau khi đã kiểm tra. Chứng chỉ có các liên và các ô để ghi nhận nhiều lần xuất hoặc tái xuất.

Buôn bán với các nước không phải là thành viên CITES

1. Các mặt hàng phải kèm theo các hồ sơ với tất cả các thông tin mà các giấy phép CITES theo yêu cầu

MẪU GIẤY PHÉP CITES



CONVENTION ON
INTERNATIONAL TRADE IN
ENDANGERED SPECIES OF
WILD FAUNA AND FLORA

PERMIT/CERTIFICATE NO.

Original

2. Valid until

☐ EXPORT
☐ RE-EXPORT
☐ IMPORT

3. Importer (name and address)

4. Exporter/re-exporter (name, address and country)

3a. Country of import

Signature of the applicant

6. Name, address, national seal/stamp and country of Management Authority

5. Special conditions

For live animals, this permit or certificate is only valid if the transport conditions conform to the Guidelines for Transport of Live Animals or, in the case of air transport, to the IATA Live Animals Regulations

5a. Purpose of the transaction
(see reverse)

5b. Security stamp no.

7/8. Scientific name (genus and species)
and common name of animal or plant

9. Description of specimens
including identifying marks
or numbers (age/sex, if live)

10. Appendix no. and source
(see reverse)

11. Quantity (including unit)

11a. Total exported/Cuda

A 12. Country of origin *

Permit no.

Date

12a. Country of last
re-export

Certificate no.

Date

12b. No of the operation **
or date of acquisition ***

7/8.

9.

10.

11.

11a.

B 12. Country of origin *

Permit no.

Date

12a. Country of last
re-export

Certificate no.

Date

12b. No of the operation **
or date of acquisition ***

7/8.

9.

10.

11.

11a.

C 12. Country of origin *

Permit no.

Date

12a. Country of last
re-export

Certificate no.

Date

12b. No of the operation **
or date of acquisition ***

7/8.

9.

10.

11.

11a.

D 12. Country of origin *

Permit no.

Date

12a. Country of last
re-export

Certificate no.

Date

12b. No of the operation **
or date of acquisition ***

* Country in which the specimens were taken from the wild, used in captivity or artificially propagated (only in case of re-export)
** Only for specimens of Appendix I species bred in captivity or artificially propagated for commercial purposes
*** For pre-Convention specimens
13. This permit/certificate is issued by:

Place

Date

Security stamp, signature and official seal

14. Export endorsement

15. Bill of Lading/Air waybill number

Block	Quantity	Port of export	Date	Signature	Official stamp and title
A					
B					
C					
D					

CITES PERMIT/CERTIFICATE NO.



PHỤ LỤC II: CÁC THỦ THUẬT GIẤU HÀNG THƯỜNG GẶP

GIẤU TRONG HÀNH LÝ VÀ TRONG NGƯỜI

Thường dùng để giấu các mẫu vật có giá trị cao, dễ hư hỏng, nhỏ và hiếm như: Sừng tê giác, vảy tê tê, cao động vật, trứng chim, rùa và nhiều loài động vật nhỏ có giá trị khác.



Đặng Huy Phương

Sừng tê giác do Hải quan Việt Nam tịch thu được trong hành lý bay



Nguyễn Xuân Nghĩa

Chà vá ép khô do Chi cục kiểm lâm Quảng Nam tịch thu.



Vũ Ngọc Thành

Mật gấu rừng và cao động vật thường được giấu trong hành lý hoặc trong người



Nguyễn Xuân Nghĩa



Vũ Ngọc Thành

Xương hổ thường được chia nhỏ giấu trong hành lý do nhiều người vận chuyển. Người mua sau đó ráp lại thành bộ xương để kiểm tra, tránh hàng giả.



GIẤU TRONG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN



Chi cục Kiểm lâm Hà Nội

Vụ buôn lậu hổ tại Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Xác hổ thường được đóng trong thùng đông lạnh và được vận chuyển cùng với các hàng hóa, thực phẩm đông lạnh khác.



Hải quan Hải Phòng

Hải quan Hải phòng phát hiện vụ ngà voi Châu Phi được giấu trong công-ten-nơ và khai báo hải quan là nhựa phế liệu. Giấy tờ đi kèm lô hàng ghi xuất xứ từ Tanzania qua cảnh Malaixia và nhập cảng Hải Phòng đầu tháng 3 năm 2009.



Hải quan Hải Phòng

Ở Việt Nam, đã phát hiện các trường hợp vận chuyển động vật hoang dã trái phép dưới nhiều hình thức như:

- Giấu trong khoang đặc biệt dưới gầm xe tải
- Giấu trong các xe đặc chủng: xe cứu thương, xe quân đội, xe đám cưới, xe đám tang.
- Giấu lẫn với các loại hàng hóa khác như nông sản, quần áo, sắt vụn, hải sản thông thường.



PHỤ LỤC II: CÁC THỦ THUẬT GIẤU HÀNG THƯỜNG GẶP

TRỘN CÁC LOÀI CÓ HÌNH THÁI TƯƠNG TỰ VÀO MỘT LÔ HÀNG

Lô hàng có nhiều loài có hình dạng tương tự, nhưng chỉ khai báo hải quan một hoặc vài loài. Một số ví dụ:



Nguyễn Vũ Khởi

Mèo rừng
Prionailurus bengalensis
loài thuộc Phụ lục II CITES

Giấu lẫn với



Nguyễn Xuân Đăng

Mèo nhà - *Felis catus*
là loài không thuộc CITES và
NĐ 32/2006/NĐ-CP



Nguyễn Xuân Đăng

Cầy gấm
Prionodon pardicolor
loài thuộc Phụ lục I CITES

Giấu lẫn với



Đặng Ngọc Cẩn

Cầy vôi đốm
Paradoxurus hermaphroditus
hoặc các loại cầy khác
là loài không thuộc Phụ lục CITES



Nguyễn Xuân Đăng

Rắn ráo trâu
Ptyas mucosus
loài thuộc Phụ lục II CITES

Giấu lẫn với



Nguyễn Văn Sáng

Rắn ráo thường
Ptyas korros
loài không thuộc phụ lục CITES



NÚP DANH ĐỘNG VẬT GÂY NUÔI THƯỜNG MẠI

Động vật gây nuôi là những động vật có nguồn gốc hoang dã được gây nuôi sinh sản trong môi trường nhân tạo. Thường rất khó phân biệt giữa mẫu vật nuôi và mẫu vật hoang dã bằng mắt thường. Vì vậy động vật hoang dã thường được kê khai là động vật gây nuôi để lẩn tránh sự kiểm soát. Các loài bò sát thường bị bắt từ tự nhiên khi còn non hoặc từ trứng để nuôi lớn, cũng được khai báo là nuôi sinh sản

Các loài Phụ lục I như Cá rồng (*scleropages formosus*) chỉ được buôn bán nếu chúng được gây nuôi sinh sản trong các trại đã đăng ký CITES.



Tan Heok Hui

Ba điều kiện để cá rồng được buôn bán thương mại là:

1. Cơ sở nuôi đã đăng ký với cơ quan CITES
2. Mẫu vật phải từ thế hệ F2
3. Mẫu vật đã được gắn chip.

Một số ví dụ:



Nguyễn Xuân Đăng

Trăn đất
Python molurus
CITES: Phụ lục II
NĐ 32/2006/NĐ-CP: IIB



Charlie Manolis

Cá sấu xiêm
Crocodylus siamensis
CITES: Phụ lục I
NĐ32/2006/NĐ-CP: IIB



Mark Auliya/TSEA

Kỳ đà hoa
Varanus salvator
CITES: Phụ lục II



Nguyễn Xuân Đăng

Khỉ đuôi dài
Macaca fascicularis
CITES: Phụ lục II
NĐ32/2006/NĐ-CP: IIB

Theo các quy định của CITES và luật pháp Việt Nam, các con giống gây nuôi sinh sản tại các trại nuôi phải có nguồn gốc hợp pháp và việc sưu tầm nguồn con giống này không được gây tổn hại đến sự tồn tại lâu dài của loài đó trong tự nhiên. Các quần thể gây nuôi sinh sản phải có khả năng tự duy trì lâu dài. Được phép bổ sung thêm cá thể từ tự nhiên NHƯNG CHỈ KHI việc sưu tầm các cá thể này là hợp pháp (phù hợp với các quy định của CITES và luật pháp Việt Nam) và phải không gây tổn hại đến sự tồn tại lâu dài của loài trong tự nhiên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 2007. *Sách Đỏ Việt Nam. Phần 1. Động vật*. Nxb. Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội
2. *CITES appendices I, II and III* (Valid from 1 July 2008). <http://www.cites.org>
3. Eckert, K.L., Bjorndal K.A., Abreu-Grobois F.A. and Donnelly M. (Editors). 1999 *Research and Management Techniques for the Conservation of Sea Turtles*. IUCN/SSC Marine Turtles Specialist Group Publication No.4
4. Espinoza E. O., Mann M. J., 1999. *Identification guide for ivory and ivory substitutes*. WWF, TRAFFIC and CITES Secretariat
5. Francis C.M., 2008. *A guide to the Mammals of Southeast Asia*. Princeton University Press. Princeton and Oxford
6. Loure S.A., *et al.* 2004. *A Guide to the Identification of Seahorses*. Project Seahorse and TRAFFIC North America. Washington D.C.: Univ. of British Columbia and WWF
7. Nadler T., Nguyễn Xuân Đặng, 2008. *Các loài động vật được bảo vệ ở Việt Nam - Phần động vật ở cạn*. Haki Publishing, Hà Nội
8. Nguyễn Cừ, Lê Trọng Trãi và Phillipps K., 2000. *Chim Việt Nam. Birdlife Quốc tế tại Việt Nam*. Nxb Lao động – Xã hội, Hà Nội
9. Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc và Nguyễn Quảng Trường, 2005. *Danh lục ếch nhái và bò sát Việt Nam*. Nxb. Nông nghiệp
10. Phạm Nhật và Nguyễn Xuân Đặng, 2000. *Sổ tay ngoại nghiệp nhận diện thú khu vực Phong Nha-Kẻ Bàng*. Nxb. Lao Động – Xã Hội, Hà Nội
11. Phạm Nhật, Nguyễn Xuân Đặng 2001. *Sổ tay ngoại nghiệp nhận diện các loài thú lớn của Khu Bảo tồn Thiên nhiên Pù Mát*. Nxb. Lao Động – Xã Hội, Hà Nội
12. Stuart B. L., P. P. van Dijk and Hendrie D.B., 2001. *Sách hướng dẫn định loại rùa Thái lan, Lào, Việt Nam và Campuchia*. WCS. DesignGroup Cambodia
13. Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, TRAFFIC SEA, Cục Kiểm lâm, 2000. *Nhận dạng động vật hoang dã bị buôn bán*. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội
14. *2008 IUCN Red list of Threatened species*. <http://www.redlist.org>

Để có thêm thông tin xin liên hệ:

Cục Kiểm lâm
Số 2, Phố Ngọc Hà, Ba Đình
Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 84-43-7335676
Fax: 84-43-7335685
Chánh Văn phòng: 84-43-7341765
Email: cites_vn.kl@mard.gov.vn

TRAFFIC Đông Nam Á,
Chương trình Tiểu vùng Mê Kông mở rộng
39 Xuân Diệu, Tây Hồ
Hà Nội, Việt Nam
Tel: 84 4 3719 3116/9
Fax: 84 4 3719 3093
Email: traffic-gmp@traffic.netnam.vn
Website: www.traffic.org

TRAFFIC International
219a Huntingdon Road
Cambridge CB3 0DL
United Kingdom
Tel: (44) 1223 277427
Fax: (44) 1223 277437
Email: traffic@traffic.org
Website: www.traffic.org

